



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THẮNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2014

HUYỆN THẮNG BÌNH

Tháng 8/2015

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn hàng năm, gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

“Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2014” bao gồm số liệu chính thức các năm 2010 - 2013 và số liệu sơ bộ năm 2014

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

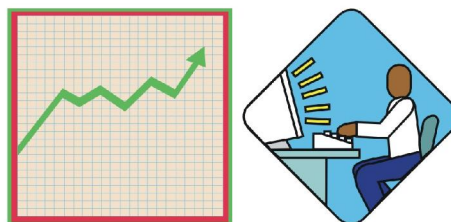
(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được

Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần phát hành trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN THẮNG BÌNH

I . HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN – XÃ



01. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Huyện

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
I. Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động					
1. D. tích và cơ cấu đất					
DT đất tự nhiên (km ²)	385,60	385,60	385,60	385,60	385,60
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	40,11	39,86	39,68	39,76	39,76
Đất lâm nghiệp	23,19	23,25	23,51	23,45	23,45
Đất chuyên dùng	8,67	8,99	9,27	9,33	9,33
Đất ở	8,79	8,83	8,90	8,92	8,92
2. Số đơn vị hành chính cấp xã (xã/phường/TT)	22	22	22	22	22
3. Dân số trung bình (nghìn người)	176,90	178,00	179,03	180,29	181,46
4. Số hộ dân cư và cơ cấu dân cư					
Số hộ (hộ)	47.771	47.972	48.183	48.716	48.939
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	8,99	9,03	9,06	9,04	9,05
Nữ	51,33	51,24	51,19	51,11	51,04
5. Mật độ dân số (người/km ²)	459	462	464	468	471
6. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	2.789	2.963	2.930	2.982	2.950
7. Số người chết (người)	967	1.190	1.210	1.171	1.157
8. Số người nhập cư, xuất cư	3.116	1.859	2.580	2.325	3.251
Nhập cư (người)	1.117	676	830	1.117	962
Xuất cư (người)	1.999	1.183	1.750	1.208	2.289
9. Số cuộc kết hôn (cặp)	1.710	1.722	1.740	1.751	1.762
10. Số vụ ly hôn (vụ)	197	198	207	205	216

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp vc)	680	677	675	670	468
12. Số lao động được tạo việc làm (nghìn người)					
13. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng (%)					
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)	12,10	12,40	12,60	12,90	13,00
15. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - XH (%)					
16. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN/chủ nhiệm hợp tác xã/chủ trang trại (%)					
II. Kinh tế					
17. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	3.197	4.203	5.152	6.032	7.641
Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	1.180	1.596	1.786	1.908	2.155
Công nghiệp - Xây dựng (tỷ đồng)	679	878	1.196	1.475	2.298
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp (tỷ đồng)	490	564	872	1.104	1.371
Dịch vụ (tỷ đồng)	1.338	1.729	2.170	2.648	3.188
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	3.197	3.543	4.168	4.731	5.720
Nông lâm thủy sản (tỷ đồng)	1.180	1.249	1.384	1.444	1.531
Công nghiệp - Xây dựng (tỷ đồng)	679	768	981	1.195	1.773

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
<i>Trong đó: Công nghiệp (tỷ đồng)</i>	490	482	725	905	1.002
<i>Dịch vụ (tỷ đồng)</i>	1.338	1.527	1.803	2.091	2.416
<i>Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành_%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Nông lâm thủy sản (%)</i>	36,92	37,96	34,66	31,64	28,21
<i>Công nghiệp - Xây dựng (%)</i>	21,24	20,89	23,22	24,45	30,07
<i>Trong đó: Công nghiệp (%)</i>	15,34	13,41	16,92	18,30	17,95
<i>Dịch vụ (%)</i>	41,84	41,14	42,12	43,91	41,72
<i>Tốc độ tăng trưởng (giá so sánh 2010_%)</i>	100	110,82	117,64	113,52	120,90
<i>Nông lâm thủy sản (%)</i>	100	105,80	110,86	104,35	105,96
<i>Công nghiệp - Xây dựng (%)</i>	100	113,04	127,80	121,84	148,36
<i>Trong đó: Công nghiệp (%)</i>	100	98,32	150,41	124,83	110,70
<i>Dịch vụ (%)</i>	100	114,13	118,08	116,03	115,53
18. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản					
<i>Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản (cơ sở)</i>	3.842	4.034	5.311	5.412	6.242
<i>Lao động (người)</i>	5.794	6.078	8.620	8.735	9.320
19. Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông lâm thủy sản					
<i>Hộ NL & thủy sản (hộ)</i>	36.619	36.670	36.670	36.560	36.450
<i>Lao động (người)</i>	68.245	68.373	67.667	67.072	66.474
20. Số trang trại, lao động trong các trang trại					

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Trang trại (TT)	6	6	6	3	3
Lao động (người)	21	21	21	27	27
21. Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp					
Doanh nghiệp (DN)	91	84	94	103	210
Lao động (người)	2.706	2.867	3.147	3.721	3.525
22. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã					
Hợp tác xã (HTX)	25	19	21	19	17
Xã viên (người)	1.210	832	795	756	752
Lao động (người)	235	209	219	191	178
23. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý					
Dự án (dự án)					
Vốn đầu tư (tỷ đồng)					
24. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn (tỷ đồng)					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	189	314	324	371	926
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	189	285	256	291	697
25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đg)	364	494	720	692	918
26. Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đg)	319	457	667	639	861
27. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (tỷ đồng)					
Theo giá HH (tỷ đg)	1.180	1.596	1.786	1.908	2.155
Nông nghiệp (tỷ đg)	865	1.151	1.268	1.335	1.472

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Lâm nghiệp (tỷ đg)	36	44	49	73	85
Thủy sản (tỷ đồng)	279	400	469	501	598
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1.180	1.249	1.384	1.444	1.531
Nông nghiệp (tỷ đg)	865	920	1.012	1.036	1.091
Lâm nghiệp (tỷ đg)	36	39	44	60	68
Thủy sản (tỷ đồng)	279	290	329	348	371
28. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)	234	293	319	321	335
29. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	17.966	18.291	19.149	19.472	19.612
30. D. tích cây lâu năm (ha)	837	708	547	447	486
31. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tạ/ha)	49,38	47,50	54,03	54,05	56,51
Ngô (tạ/ha)	50,08	49,82	51,39	50,81	53,44
Sắn (tạ/ha)	147,89	158,59	160,97	161,63	161,28
Khoai lang (tạ/ha)	79,22	84,08	86,57	85,49	85,05
Lạc (tạ/ha)	16,43	12,27	16,98	16,87	17,24
32. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu					
Lúa (tấn)	71.175	70.135	84.127	85.990	90.560
Ngô (tấn)	3.160	2.974	3.746	3.277	3.424
Sắn (tấn)	21.962	24.376	23.791	19.278	19.808
Khoai lang (tấn)	19.590	13.410	12.985	13.688	10.986
Lạc (tấn)	3.734	2.802	3.750	4.032	3.972
33. Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu					
Trâu (con)	12.754	12.780	9.937	10.542	10.357
Bò (con)	25.326	22.431	18.886	19.021	19.569

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Lợn (con)	112.560	112.992	105.520	97.472	101.392
Gia cầm (nghìn con)	809.942	791.263	729.953	661.824	659.662
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	9.106	10.632	11.219	11.350	11.942
34. Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	242	209	124	112	250
35. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (ha)	43	62	87	212	200
36. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	20	24	25	30	45
37. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	532	538	444	265	439
Trong đó: tôm nuôi (ha)	377,70	382,00	289,20	136,60	282,00
38. S lượng thủy sản (tấn)	10.617	13.522	13.566	12.731	16.806
Trong đó: khác thác (tấn)	7.930	10.025	10.301	10.794	13.796
39. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (xã)					1
40. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn					
Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	490,2	564,0	872,0	1.104,0	1.371,8
Khai khoáng (tỷ đg)	120,7	112,7	142,5	148,6	159,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	368,3	450,1	727,2	952,1	1.201,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	1,2	1,2	2,3	3,3	10,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	490,2	482,0	725,0	905,0	1.001,9
Khai khoáng (tỷ đg)	120,7	97,4	116,9	117,9	118,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo (tỷ đồng)	368,3	383,6	606,2	784,8	876,2

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (tỷ đồng)	1,2	1,0	1,9	2,3	7,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (tỷ đồng)					
41. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu					
Cát trắng (m ³)	1.853.700	1.846.500	1.752.300	1.731.000	1.922.000
Quần áo may sẵn (1000 cái)	216.200	319.700	416.000	482.400	603.500
Gạo ngô xay xát (tấn)	83.700	83.925	86.520	90.400	116.400
Gạch nung các loại (1000 viên)	25.600	27.000	28.360	25.000	25.896
Đá các loại (m ³)	13.200	13.000	13.500	15.200	13.100
42. Tổng mức bán lẻ hàng hoá (tỷ đồng)	469.472	616.327	807.193	987.258	1.192.086
43. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (tỷ đồng)					
III. Xã hội, môi trường					
44. Số trường, lớp, phòng học mầm non					
Số trường (trường)	25	24	25	25	25
Số lớp (lớp)	190	167	183	205	194
Số phòng (phòng)	189	189	189	254	222
45. Số giáo viên mầm non (giáo viên)	236	236	246	302	356
46. Số học sinh mầm non (học sinh)	3.829	3.578	4.148	5.139	5.224
47. Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học					
Số trường (trường)	30	30	30	30	30

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Số lớp (lớp)	599	566	558	553	546
Số phòng (phòng)	537	536	530	536	536
Trung học cơ sở					
Số trường (trường)	21	21	21	21	21
Số lớp (lớp)	378	359	344	331	327
Số phòng (phòng)	310	310	241	303	293
48. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (giáo viên)	858	854	861	923	937
Trung học cơ sở (GV)	847	823	828	828	828
49. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở					
Tiểu học (học sinh)	14.073	13.585	13.138	13.261	12.495
Trung học cơ sở (HS)	14.598	13.252	12.495	11.635	11.216
50. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyển cấp					
Tỷ lệ hoàn thành cấp học					
Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Trung học sơ sở (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ học sinh chuyển cấp					
Tiểu học (%)	100	100	100	100	100
Trung học sơ sở (%)	100	100	100	100	100
51. Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở lưu ban, bỏ học					
Tỷ lệ lưu ban					
Tiểu học (%)					

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Trung học sơ sở (%)					
Tỷ lệ bỏ học					
Tiểu học (%)					
Trung học sơ sở (%)					
52. Số người được xóa mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hoá					
Số người được xóa mù chữ (người)	0	0	0	0	0
Số học sinh bỏ túc văn hóa (người)	165	215	96	101	62
53. Số và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi					
Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (xã/phường/TT)	22	22	22	22	22
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
54. Số cơ sở y tế, số giường bệnh do cấp huyện quản lý					
Cơ sở (cơ sở)	24	24	24	24	25
Giường (giường)	349	233	308	308	322
55. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý (người)	158	167	167	187	185
56. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ					
Trạm y tế có bác sĩ (trạm)	3	3	3	4	5
Tỷ lệ (%)	13,6	13,6	13,6	18,2	22,7

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
57. Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi					
Trạm y tế có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (trạm)	22	22	22	22	22
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100
58. Số lượng và tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế					
Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (trạm)					
Tỷ lệ (%)	0	0	0	0	0
59. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)					2332
60. Số người nghiện ma tuý có hồ sơ quản lý (người)					25
61. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma tuý (xã/phường/TT)	14	14	14	14	14
62. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	70	70	70	70	70
Bệnh nhân AIDS (người)	9	9	9	9	9
Chết do AIDS (người)					58
63. Số thư viện, số đầu sách và bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý					
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Đầu sách và bản tài liệu (nghìn bản)	25,898	27,734	30,840	32,427	33,463
64. Số lượt người được phục vụ trong thư viện do cấp huyện qly (người)	24.065	20.245	21.095	24.023	24.524
65. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hoá					
a. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	30.308	32.307	34.397	36.270	37.822
Tỷ lệ (%)	64,30	67,60	71,70	74,60	77,90
b. Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa					
Xã/phường/thị trấn (xã/phường/TT)	0	0	0	0	6
Tỷ lệ (%)	0	0	0	0	27,27
66. Số xã/P/TT có điểm bưu điện văn hoá (xã/P/TT)	21	21	21	19	15
67. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	10.743	9.615	8.805	6.197	4.706
Thoát nghèo (hộ)			752	1.778	1.094
Tái nghèo (hộ)					17
68. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)					6.006
Nhân khẩu thiếu đói (nhân khẩu)					10.179
69. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	4,56	4,90	5,33	5,75	6,07
Nước hợp vệ sinh (%)	75,08	76,18	81,18	87,81	92,00

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Hồ xí hợp vệ sinh (%)	71,41	71,76	85,13	87,41	88,09
70. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt					
Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (hộ)	47.060	47.972	48.183	48.716	48.939
Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (%)	98,51	100,00	100,00	100,00	100,00
71. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	325	872	65	0	0
72. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông					
Tai nạn giao thông (vụ)	58	40	39	39	29
Số người chết (người)	47	39	35	38	30
Số người bị thương (người)	55	26	26	25	11
73. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)	2	0	1	3	4
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)	20	0	704	1.403	1.004
74. Số vụ, số bị can đã khởi tố					
Số vụ bị khởi tố (vụ)	43	59	51	86	77
Số bị can bị khởi tố (người)	76	89	86	106	103
75. Số vụ, số bị can đã truy tố					
Số vụ bị truy tố (vụ)	40	45	56	63	73
Số bị can bị khởi tố (người)	63	85	108	104	134

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
76. Số vụ, số người phạm tội đã kết án					
Số vụ kết án (vụ)	42	50	59	59	81
Số người phạm tội bị kết án (người)	69	87	139	96	150
77. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)					
Số vụ đã được xử lý (vụ)					
78. Số lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)					
79. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá					
a. Cháy rừng					
Số vụ (vụ)			1	0	0
Diện tích (ha)			0,5	0	0
b. Chặt phá rừng					
Số vụ (vụ)					
Diện tích (ha)					
80. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)					
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)					

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2014

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	11,71	20,55	17,17	7,27	18,15
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	54,28	29,16	43,87	46,57	46,96
Đất lâm nghiệp	2,84	27,51	0,00	9,25	8,65
Đất chuyên dùng	14,08	13,99	8,91	9,04	9,70
Đất ở	16,29	11,99	8,78	20,47	7,57
2. Dân số trung bình (người)	16.439	7.545	9.440	6.325	8.524
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	4.564	2.028	2.482	1.843	2.472
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị	9,06				
Nữ	9,18	4,18	5,28	3,51	4,68
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	266	122	153	103	139
5. Số người chết (người)	106	47	61	40	54
6. Số người nhập cư, xuất cư	346	133	128	141	153
Nhập cư (người)	198	31	24	43	37
Xuất cư (người)	148	102	104	98	116
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	153	77	88	58	105
Ly hôn (vụ)	33	13	9	16	8
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	29	22	26	17	15
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	12,194	9,667	10,019	6,404	7,421
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	10,449	9,158	9,42	5,832	6,876
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1.125,4	818,5	1.244,0	527,0	974,5
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	72,4	200,2	69,0	26,2	90,3
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)					
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)	3	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	11	8	6	6	9
Số phòng (phòng)	27	8	6	9	9
Giáo viên (giáo viên)	73	25	20	24	24
Học sinh (học sinh)	290	213	160	142	228
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)	3	1	2	1	1
Số lớp (lớp)	53	23	23	17	21
Số phòng (phòng)	58	24	23	20	29
Giáo viên (giáo viên)	118	51	49	32	47
Học sinh (học sinh)	1.604	520	557	368	503
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	6	5	5	7
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	305	122	140	98	138
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)	2			3	
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	3		1	1	
Bệnh nhân AIDS (người)				1	
Chết do AIDS (người)	3		1	1	
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					

	Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	3.929	1.660	2.023	1.255	1.533
Tỷ lệ (%)	85,50	71,20	80,00	77,00	70,90
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	5	4	3	0	0
Tỷ lệ (%)	33,33	57,14	75,00	0	0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	278	229	260	94	194
Thoát nghèo (hộ)	145	57	69	49	49
Tái nghèo (hộ)			1	2	
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	306	231	367	470	510
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	686	389	394	505	657
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	51,69	0	0	15,52	0,60
Hố xí hợp vệ sinh (%)	100,00	85,8	85,58	90,18	87,50
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	0	0	0	0	0
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)					
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)					
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)					
Số vụ đã được xử lý (vụ)					
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)					
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)					

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2014 (T. theo...)

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
I. Đất đai và dân số					
1. Diện tích và cơ cấu đất					
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	12,66	11,53	11,82	19,30	19,92
Cơ cấu sử dụng đất (%)					
Đất SX nông nghiệp	29,50	37,19	3,62	28,70	31,77
Đất lâm nghiệp	9,29	21,25	53,52	50,97	41,17
Đất chuyên dùng	7,42	9,47	10,65	5,00	9,15
Đất ở	11,79	6,61	15,73	8,98	7,70
2. Dân số trung bình (người)	9.706	7.453	7.488	6.108	6.634
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư					
Số hộ (hộ)	2.674	1.928	1.881	1.729	1.721
Cơ cấu dân cư (%)					
Thành thị					
Nữ	5,32	4,10	4,13	3,41	3,65
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	159	122	122	99	108
5. Số người chết (người)	61	48	48	39	42
6. Số người nhập cư, xuất cư	160	112	148	108	102
Nhập cư (người)	32	24	39	28	23
Xuất cư (người)	128	88	109	80	79
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn					
Kết hôn (cặp)	98	86	88	47	70
Ly hôn (vụ)	14	6	12	8	5
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	21	25	23	17	22
II. Kinh tế					
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước					
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	8,00	7,70	9,56	9,95	9,03
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	7,63	6,87	8,87	8,15	8,57
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại					
Trang trại (TT)					

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Lao động (người)					
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	550,5	702,3	...	882,3	916,5
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	12,0	45,2	20,0	36,0	8,4
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)					
III. Xã hội, môi trường					
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non					
Số trường (trường)	1	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	9	9	10	8	7
Số phòng (phòng)	13	14	10	7	8
Giáo viên (giáo viên)	26	24	34	26	22
Học sinh (học sinh)	269	226	303	210	169
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học					
Số trường (trường)	2	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	28	21	28	20	20
Số phòng (phòng)	31	20	28	20	20
Giáo viên (giáo viên)	89	43	56	43	43
Học sinh (học sinh)	708	493	632	420	481
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	7	5	6	4
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	165	120	160	115	110
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)				4	7
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS					
Nhiễm HIV (người)	3			6	26
Bệnh nhân AIDS (người)	1			1	3
Chết so AIDS (người)				4	23
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá					

	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa					
Hộ dân cư (hộ)	2.154	1.381	1.538	871	1.188
Tỷ lệ (%)	78,30	78,30	84,00	45,50	63,40
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa					
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	0	0	0	2	0
Tỷ lệ (%)	0	0	0	28,60	0
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo					
Nghèo (hộ)	306	299	194	356	210
Thoát nghèo (hộ)	144	74	79	90	44
Tái nghèo (hộ)		1	3		3
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói					
Hộ thiếu đói (hộ)	455	123	225	506	275
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	880	273	405	569	825
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh					
Dùng nước sạch (%)	0	0	0	0	0
Hố xí hợp vệ sinh (%)	85,27	84,13	94,95	81,95	81,87
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	0	0	0	0	0
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại					
Vụ cháy, nổ (vụ)					
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)					
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý					
Số vụ ngược đãi (vụ)					
Số vụ đã được xử lý (vụ)					
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại					
Vụ thiên tai (vụ)					
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)					

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2014 (T. theo...)

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,56	16,82	27,02	26,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	34,57	33,62	64,44	23,25
Đất lâm nghiệp	38,46	42,34	9,38	51,96
Đất chuyên dùng	6,80	6,20	5,96	13,73
Đất ở	6,96	6,61	15,12	3,80
2. Dân số trung bình (người)	4.657	4.814	12.551	4.066
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.339	1.418	3.341	1.113
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	2,59	2,67	6,89	2,27
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	76	77	204	65
5. Số người chết (người)	29	31	80	26
6. Số người nhập cư, xuất cư	117	80	216	61
Nhập cư (người)	38	21	50	20
Xuất cư (người)	79	59	166	41
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	37	46	107	42
Ly hôn (vụ)	3	7	18	10
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	8	12	16	10
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	10,84	8,70	10,84	8,43
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	10,29	8,67	10,76	8,31
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
Lao động (người)				
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	810,2	970,2	2.428,7	737,2
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	18,3	40,2	270,0	24,8
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)				
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	5	6	9	5
Số phòng (phòng)	5	7	9	6
Giáo viên (giáo viên)	18	17	23	16
Học sinh (học sinh)	124	117	264	106
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	1	2	1
Số lớp (lớp)	16	12	32	19
Số phòng (phòng)	18	11	51	20
Giáo viên (giáo viên)	50	29	71	41
Học sinh (học sinh)	242	203	706	329
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	5	6	6
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	70	70	200	60
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)			2	5
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)	11	6	2	4
Bệnh nhân AIDS (người)	1		1	
Chết so AIDS (người)	10	6		4
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.169	978	2.931	960
Tỷ lệ (%)	85,80	72,00	84,50	78,00
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	5	4	7	3
Tỷ lệ (%)	100	66,70	87,50	60,00
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	102	163	172	104
Thoát nghèo (hộ)	46	46	148	61
Tái nghèo (hộ)			1	
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	301	214	248	47
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	515	361	310	53
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	0	0	9,25	0
Hố xí hợp vệ sinh (%)	81,70	83,70	85,06	84,55
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	0	0	0	0
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)				
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)				
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)				
Số vụ đã được xử lý (vụ)				
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)				
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)				

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2014 (T. theo...)

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	14,89	20,04	20,40	12,51
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	49,72	58,47	36,54	22,44
Đất lâm nghiệp	14,70	5,04	13,37	30,44
Đất chuyên dùng	12,92	5,70	8,40	7,85
Đất ở	5,46	12,13	7,01	7,64
2. Dân số trung bình (người)	4.434	12.900	6.756	6.014
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.272	3.345	1.894	1.574
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	2,47	6,95	3,76	3,30
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	72	211	110	97
5. Số người chết (người)	28	83	43	38
6. Số người nhập cư, xuất cư	106	186	101	91
Nhập cư (người)	34	50	26	26
Xuất cư (người)	72	136	75	65
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	48	124	52	62
Ly hôn (vụ)	3	14	2	3
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	10	26	32	18
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	7,548	8,537	9,473	11,684
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	6,671	7,607	8,584	10,652
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				2

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
Lao động (người)				15
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1.396,0	2.214,5	1.264,9	395,2
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	45,7	23,6	143,2	17,2
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)				
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	1	1
Số lớp (lớp)	4	11	7	7
Số phòng (phòng)	4	10	15	9
Giáo viên (giáo viên)	14	25	19	24
Học sinh (học sinh)	91	295	166	160
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	2	1	1
Số lớp (lớp)	12	40	19	19
Số phòng (phòng)	11	39	20	20
Giáo viên (giáo viên)	27	82	38	34
Học sinh (học sinh)	235	880	418	414
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	5	5	5
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	75	185	100	98
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)		1		
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)	3	1		
Bệnh nhân AIDS (người)				
Chết do AIDS (người)	3	1		
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				

	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.038	2.846	1.246	1.211
Tỷ lệ (%)	86,60	83,50	66,00	86,50
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	5	7	0	2
Tỷ lệ (%)	83,30	87,50	0	33,30
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	52	124	180	179
Thoát nghèo (hộ)	29	67	51	84
Tái nghèo (hộ)		1	1	
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	0	127	188	356
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	0	202	282	781
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	0	0	0	0
Hố xí hợp vệ sinh (%)	83,73	91,69	84,53	84,94
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	0	0	0	0
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)				
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)				
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)				
Số vụ đã được xử lý (vụ)				
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)				
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)				

02. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2014 (T. theo...)

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
I. Đất đai và dân số				
1. Diện tích và cơ cấu đất				
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,58	21,62	19,19	26,17
Cơ cấu sử dụng đất (%)				
Đất SX nông nghiệp	46,39	62,08	55,26	22,35
Đất lâm nghiệp	39,42	14,20	5,37	18,49
Đất chuyên dùng	6,43	12,51	11,26	13,23
Đất ở	4,28	6,79	7,54	7,15
2. Dân số trung bình (người)	6.707	12.160	11.977	8.687
3. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư				
Số hộ (hộ)	1.788	3.133	3.012	2.388
Cơ cấu dân cư (%)				
Thành thị				
Nữ	3,70	6,69	6,47	4,81
4. Số trẻ em mới sinh (trẻ)	109	199	195	142
5. Số người chết (người)	43	78	76	56
6. Số người nhập cư, xuất cư	132	201	313	116
Nhập cư (người)	36	63	98	21
Xuất cư (người)	96	138	215	95
7. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn				
Kết hôn (cặp)	64	95	132	83
Ly hôn (vụ)	8	8	13	3
8. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên (cặp VC)	14	21	47	37
II. Kinh tế				
9. Thu, chi ngân sách Nhà nước				
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	5,418	8,758	9,547	10,368
Chi ngân sách Nhà nước địa phương (tỷ đồng)	5,213	7,525	8,261	9,488
10. Số trang trại, lao động trong các trang trại				
Trang trại (TT)				1

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
Lao động (người)				12
11. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	964,0	1.693,6	2.049,0	1.029,6
12. Diện tích cây lâu năm (ha)	108,8	153,3	66,3	17,3
13. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)				
III. Xã hội, môi trường				
14. Số trường, lớp, phòng học, số GV, số học sinh mầm non				
Số trường (trường)	1	1	2	1
Số lớp (lớp)	6	12	9	10
Số phòng (phòng)	7	12	12	10
Giáo viên (giáo viên)	17	24	26	28
Học sinh (học sinh)	143	308	281	251
15. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học				
Số trường (trường)	1	2	2	1
Số lớp (lớp)	20	34	35	26
Số phòng (phòng)	20	39	49	25
Giáo viên (giáo viên)	38	74	66	54
Học sinh (học sinh)	378	871	869	608
16. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6	6	7
17. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	90	200	200	140
18. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (người)		1		
19. Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS				
Nhiễm HIV (người)		1	2	1
Bệnh nhân AIDS (người)			1	
Chết do AIDS (người)		1	1	1
20. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá				

	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa				
Hộ dân cư (hộ)	1.098	2.642	2.122	2.049
Tỷ lệ (%)	56,90	81,00	83,00	84,70
Thôn/ấp/bản/tổ đạt chuẩn văn hóa				
Thôn/ấp/bản/tổ (thôn/ấp/bản/tổ)	1	6	0	3
Tỷ lệ (%)	25,00	85,70	0	50,00
21. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo				
Nghèo (hộ)	252	157	128	395
Thoát nghèo (hộ)	111	78	25	87
Tái nghèo (hộ)	1	1		2
22. Số hộ dân cư, NK thiếu đói				
Hộ thiếu đói (hộ)	11	244	250	452
Nhân khẩu thiếu đói (NK)	228	453	477	834
23. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh				
Dùng nước sạch (%)	0	0	0	0
Hố xí hợp vệ sinh (%)	84,28	90,68	88,11	92,71
24. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng (nhà)	0	0	0	0
25. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại				
Vụ cháy, nổ (vụ)				
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)				
26. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý				
Số vụ ngược đãi (vụ)				
Số vụ đã được xử lý (vụ)				
27. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại				
Vụ thiên tai (vụ)				
Mức độ thiệt hại (triệu đồng)				

II . ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU



01. Số đơn vị hành chính cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Mã số đơn vị hành chính	Tổng số thôn, khối phố	Chia ra	
			Thôn	Khối phố
Tổng số		132	117	15
Thành thị		15	-	15
1. Thị trấn Hà Lam	20791	15	-	15
Nông thôn		117	117	-
2. Bình Dương	20794	7	7	
3. Bình Giang	20797	4	4	
4. Bình Nguyên	20800	4	4	
5. Bình Phục	20803	4	4	
6. Bình Triều	20806	4	4	
7. Bình Đào	20809	4	4	
8. Bình Minh	20812	4	4	
9. Bình Lãnh	20815	7	7	
10. Bình Trị	20818	5	5	
11. B Định Bắc	20821	5	5	
12. B Định Nam	20822	6	6	
13. Bình Quý	20824	8	8	
14. Bình Phú	20827	5	5	
15. Bình Chánh	20830	6	6	
16. Bình Tú	20833	8	8	
17. Bình Sa	20836	6	6	
18. Bình Hải	20839	6	6	
19. Bình Quế	20842	4	4	
20. Bình An	20845	7	7	
21. Bình Trung	20848	7	7	
22. Bình Nam	20851	6	6	

02. Hiện trạng sử dụng đất

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Ha				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng diện tích đất tự nhiên	38.560,2	38.560,2	38.560,2	38.560,2	38.560,2
I. Đất nông nghiệp	24.940,3	24.867,2	24.896,9	24.902,5	24.841,4
1. Đất sản xuất nông nghiệp	15.464,7	15.371,7	15.301,3	15.330,5	15.290,7
Đất trồng cây hàng năm	13.912,0	13.823,4	13.787,2	13.815,1	13.782,7
Đất trồng lúa	9.266,1	9.236,2	9.224,0	9.347,1	9.306,9
Đất cỏ dùng vào C nuôi	36,7	35,7	35,7	25,0	25,0
Đất trồng cây hàng năm khác	4.609,2	4.551,5	4.527,5	4.443,1	4.450,8
Đất trồng cây lâu năm	1.552,7	1.548,3	1.514,1	1.515,3	1.508,1
2. Đất lâm nghiệp	8.941,4	8.966,0	9.064,7	9.041,2	9.017,3
Đất rừng sản xuất	5.728,5	5.762,3	5.878,1	5.854,7	5.830,7
Đất rừng phòng hộ	3.212,9	3.203,8	3.186,6	3.186,6	3.186,6
Đất rừng đặc dụng					
3. Đất nuôi trồng thủy sản	529,1	524,2	523,6	523,5	524,7
4. Đất làm muối					
5. Đất nông nghiệp khác	5,2	5,2	7,2	7,2	8,7
II. Đất phi nông nghiệp	10.626,5	10.832,0	10.957,8	10.991,7	11.090,1
1. Đất ở	3.389,7	3.404,5	3.433,2	3.439,0	3.442,7
Đất ở tại nông thôn	3.203,8	3.213,2	3.241,2	3.248,3	3.252,0
Đất ở tại đô thị	185,9	191,3	192,0	190,7	190,7
2. Đất chuyên dùng	3.343,6	3.465,5	3.575,1	3.597,5	3.695,3
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	24,6	25,7	26,5	27,5	28,5

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Đất quốc phòng	414,5	414,5	414,5	414,5	417,6
Đất an ninh	3,1	43,5	43,5	43,5	43,5
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	320,4	396,0	426,5	392,6	389,5
Đất có mục đích C. cộng	2.581,1	2.585,8	2.664,1	2.719,5	2.816,2
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	63,8	63,6	64,0	64,0	64,4
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.053,8	2.123,6	2.115,7	2.119,5	2.118,3
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.772,8	1.772,0	1.766,8	1.768,8	1.766,6
6. Đất phi nông nghiệp khác	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
III. Đất chưa sử dụng	2.993,5	2.861,0	2.705,6	2.666,1	2.628,7
1. Đất bằng chưa sử dụng	2.414,8	2.406,1	2.368,3	2.333,2	2.295,8
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	576,8	453,1	335,4	331,1	331,1
3. Núi đá không có rừng cây	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9
IV. Đất mặt nước ven biển	-	-	-	-	-
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản					
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn					
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác					

03. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	38.560,24	38.560,24	38.560,24	38.560,24	38.560,24
Thành thị	1.170,51	1.170,51	1.170,51	1.170,51	1.170,51
1. TT. Hà Lam	1.170,51	1.170,51	1.170,51	1.170,51	1.170,51
Nông thôn	37.389,73	37.389,73	37.389,73	37.389,73	37.389,73
2. Bình Dương	2.055,24	2.055,24	2.055,24	2.055,24	2.055,24
3. Bình Giang	1.716,80	1.716,80	1.716,80	1.716,80	1.716,80
4. Bình Nguyên	727,37	727,37	727,37	727,37	727,37
5. Bình Phục	1.815,46	1.815,46	1.815,46	1.815,46	1.815,46
6. Bình Triều	1.266,26	1.266,26	1.266,26	1.266,26	1.266,26
7. Bình Đào	1.152,91	1.152,91	1.152,91	1.152,91	1.152,91
8. Bình Minh	1.181,59	1.181,59	1.181,59	1.181,59	1.181,59
9. Bình Lãnh	1.929,51	1.929,51	1.929,51	1.929,51	1.929,51
10. Bình Trị	1.991,71	1.991,71	1.991,71	1.991,71	1.991,71
11. B Định Bắc	1.456,00	1.456,00	1.456,00	1.456,00	1.456,00
12. B Định Nam	1.682,47	1.682,47	1.682,47	1.682,47	1.682,47
13. Bình Quý	2.702,14	2.702,14	2.702,14	2.702,14	2.702,14
14. Bình Phú	2.672,43	2.672,43	2.672,43	2.672,43	2.672,43
15. Bình Chánh	1.489,25	1.489,25	1.489,25	1.489,25	1.489,25
16. Bình Tú	2.003,54	2.003,54	2.003,54	2.003,54	2.003,54
17. Bình Sa	2.039,85	2.039,85	2.039,85	2.039,85	2.039,85
18. Bình Hải	1.251,24	1.251,24	1.251,24	1.251,24	1.251,24
19. Bình Quế	1.557,62	1.557,62	1.557,62	1.557,62	1.557,62
20. Bình An	2.162,42	2.162,42	2.162,42	2.162,42	2.162,42
21. Bình Trung	1.918,74	1.918,74	1.918,74	1.918,74	1.918,74
22. Bình Nam	2.617,18	2.617,18	2.617,18	2.617,18	2.617,18

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

		%		
	Tổng diện tích đất tự nhiên	Chia ra		
		Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng số	38.560,24	64,42	28,76	6,82
Thành thị	1.170,51	57,26	39,86	2,88
1. Thị trấn Hà Lam	1.170,51	57,26	39,86	2,88
Nông thôn	37.389,73	64,65	28,41	6,94
2. Bình Dương	2.055,24	57,79	31,18	11,03
3. Bình Giang	1.716,80	45,29	50,06	4,65
4. Bình Nguyên	727,37	56,84	41,03	2,13
5. Bình Phục	1.815,46	55,80	28,60	15,59
6. Bình Triều	1.266,26	38,89	47,38	13,72
7. Bình Đào	1.152,91	59,60	25,50	14,89
8. Bình Minh	1.181,59	61,21	28,44	10,35
9. Bình Lãnh	1.929,51	79,75	16,86	3,39
10. Bình Trị	1.991,71	72,95	23,15	3,91
11. B Định Bắc	1.456,00	73,13	23,85	3,01
12. B Định Nam	1.682,47	75,99	21,01	3,01
13. Bình Quý	2.702,14	74,45	24,34	1,20
14. Bình Phú	2.672,43	75,31	20,90	3,79
15. Bình Chánh	1.489,25	65,26	27,33	7,41
16. Bình Tú	2.003,54	63,64	25,99	10,37
17. Bình Sa	2.039,85	53,64	39,35	7,01
18. Bình Hải	1.251,24	60,56	32,98	6,46
19. Bình Quế	1.557,62	85,87	13,17	0,96
20. Bình An	2.162,42	76,65	21,96	1,39
21. Bình Trung	1.918,74	60,87	28,77	10,36
22. Bình Nam	2.617,18	47,97	38,09	13,94

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Bình quân năm	26,4	25,1	26,4	25,8	26,0
Tháng 1	22,9	19,9	21,5	21,5	20,0
Tháng 2	24,8	21,7	22,7	23,9	21,9
Tháng 3	25,2	21,6	24,7	25,2	24,9
Tháng 4	27,5	25,0	27,6	26,8	27,1
Tháng 5	30,0	28,2	29,2	28,7	29,3
Tháng 6	30,0	29,1	30,1	29,0	30,6
Tháng 7	29,0	29,3	29,4	28,4	29,1
Tháng 8	27,9	28,6	29,6	28,4	29,0
Tháng 9	27,5	27,0	26,8	26,5	28,2
Tháng 10	25,8	25,6	25,7	25,3	25,7
Tháng 11	23,4	24,5	25,4	24,8	25,3
Tháng 12	22,5	21,0	24,0	20,5	21,4

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

	<i>Giờ</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Bình quân năm	169	143	172	154	170
Tháng 1	64	25	66	111	88
Tháng 2	189	141	107	148	163
Tháng 3	202	110	174	200	192
Tháng 4	219	175	213	160	226
Tháng 5	261	238	239	257	262
Tháng 6	246	226	198	209	198
Tháng 7	240	225	225	194	202
Tháng 8	193	227	224	138	209
Tháng 9	191	115	175	140	204
Tháng 10	94	111	169	134	149
Tháng 11	41	112	161	110	127
Tháng 12	88	13	117	46	19

07. Lượng mưa các tháng trong năm

	<i>Mm</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Bình quân năm	225	288	173	203	218
Tháng 1	148,8	313,3	149,2	85,7	93,1
Tháng 2	0,4	10,1	77,0	157,2	-
Tháng 3	24,8	120,6	5,0	152,2	35,9
Tháng 4	27,8	49,8	18,7	96,7	31,6
Tháng 5	39,8	17,8	35,8	27,6	48,7
Tháng 6	22,9	80,2	175,9	28,8	47,7
Tháng 7	160,2	102,7	65,6	46,4	205,6
Tháng 8	277,4	160,0	193,6	45,7	32,9
Tháng 9	195,5	620,0	393,5	428,3	100,9
Tháng 10	631,4	860,1	368,6	548,6	879,0
Tháng 11	1.089,1	751,4	384,2	770,0	356,5
Tháng 12	87,1	367,2	203,1	43,9	785,0

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

						%
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014	
Bình quân năm	85	88	87	87	85	
Tháng 1	92	94	96	92	89	
Tháng 2	87	91	92	90	87	
Tháng 3	87	91	86	91	87	
Tháng 4	84	90	83	90	87	
Tháng 5	77	84	78	84	78	
Tháng 6	75	79	77	81	73	
Tháng 7	73	79	81	82	80	
Tháng 8	85	85	77	81	78	
Tháng 9	87	86	91	88	82	
Tháng 10	91	92	91	88	90	
Tháng 11	94	92	94	93	90	
Tháng 12	90	93	92	89	96	

III . DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



Bieu do dan so

01. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2014

	Diện tích (Km ²)	Số hộ	Dân số trung bình (1000 người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Tổng số	385,60	48.939	181,4	470
Thành thị	11,71	4.564	16,4	1.404
1. TT. Hà Lam	11,71	4.564	16,4	1.404
Nông thôn	373,89	44.375	164,9	441
2. Bình Dương	20,55	2.028	7,5	367
3. Bình Giang	17,17	2.482	9,4	550
4. Bình Nguyên	7,27	1.843	6,3	870
5. Bình Phục	18,15	2.472	8,5	470
6. Bình Triều	12,66	2.674	9,7	767
7. Bình Đào	11,53	1.928	7,5	646
8. Bình Minh	11,82	1.881	7,5	634
9. Bình Lãnh	19,30	1.729	6,1	316
10. Bình Trị	19,92	1.721	6,6	333
11. B Định Bắc	14,56	1.339	4,7	320
12. B Định Nam	16,82	1.418	4,8	286
13. Bình Quý	27,02	3.341	12,6	465
14. Bình Phú	26,72	1.113	4,1	152
15. Bình Chánh	14,89	1.272	4,4	298
16. Bình Tú	20,04	3.345	12,9	644
17. Bình Sa	20,40	1.894	6,8	331
18. Bình Hải	12,51	1.574	6,0	481
19. Bình Quế	15,58	1.788	6,7	430
20. Bình An	21,62	3.133	12,2	562
21. Bình Trung	19,19	3.012	12,0	624
22. Bình Nam	26,17	2.388	8,7	332

02. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

1000 người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1999	180,53	87,47	93,06	16,11	164,42
2000	180,32	87,35	92,97	16,09	164,23
2001	180,22	87,33	92,89	16,10	164,12
2002	180,08	87,18	92,91	16,07	164,01
2003	179,66	86,93	92,73	16,00	163,66
2004	179,20	86,96	92,25	15,83	163,38
2005	178,15	86,39	91,76	15,74	162,41
2006	177,30	86,10	91,20	15,65	161,66
2007	176,66	85,96	90,71	15,63	161,03
2008	176,43	85,58	90,57	15,78	160,65
2009	176,39	85,70	90,59	15,81	160,58
2010	176,90	86,09	90,81	15,91	160,99
2011	178,00	86,78	91,22	16,08	161,92
2012	179,03	87,39	91,64	16,22	162,82
2013	180,29	88,14	92,15	16,29	164,00
Sơ bộ 2014	181,39	88,79	92,60	16,44	164,95

03. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số

	‰					
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ nhập cư	Tỷ lệ xuất cư	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tỷ lệ tăng chung
2010	15,77	5,47	6,31	11,3	10,30	5,31
2011	16,65	6,69	3,80	6,65	9,96	7,11
2012	16,37	6,76	4,64	9,77	9,61	4,47
2013	16,54	6,50	6,20	6,70	10,04	9,54
Sơ bộ 2014	16,26	6,38	5,30	12,62	9,89	2,56

04. Dân số trung bình phân theo cấp xã

	Người				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	176.896	177.999	179.032	180.292	181.385
Thành thị	15.907	16.076	16.215	16.291	16.439
1. TT. Hà Lam	15.907	16.076	16.215	16.291	16.439
Nông thôn	160.989	161.923	162.817	164.001	164.946
2. Bình Dương	7.358	7.404	7.450	7.507	7.545
3. Bình Giang	9.221	9.281	9.338	9.397	9.440
4. Bình Nguyên	6.190	6.215	6.243	6.289	6.325
5. Bình Phục	8.259	8.332	8.389	8.466	8.524
6. Bình Triều	9.450	9.530	9.592	9.660	9.706
7. Bình Đào	7.292	7.333	7.371	7.417	7.453
8. Bình Minh	7.356	7.383	7.411	7.455	7.488
9. Bình Lãnh	5.994	6.014	6.037	6.075	6.108
10. Bình Trị	6.452	6.498	6.541	6.594	6.634
11. B Định Bắc	4.551	4.568	4.589	4.625	4.657
12. B Định Nam	4.692	4.716	4.744	4.784	4.814
13. Bình Quý	12.316	12.363	12.428	12.503	12.551
14. Bình Phú	3.932	3.960	3.988	4.029	4.066
15. Bình Chánh	4.308	4.333	4.359	4.401	4.434
16. Bình Tú	12.580	12.661	12.731	12.817	12.900
17. Bình Sa	6.625	6.650	6.679	6.720	6.756
18. Bình Hải	5.854	5.893	5.932	5.977	6.014
19. Bình Quế	6.567	6.599	6.631	6.673	6.707
20. Bình An	11.914	11.951	11.992	12.072	12.160
21. Bình Trung	11.575	11.685	11.773	11.892	11.977
22. Bình Nam	8.503	8.554	8.599	8.648	8.687

05. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã

	Người				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	86.087	86.784	87.390	88.144	88.786
Thành thị	7.669	7.748	7.820	7.861	7.940
1. Thị trấn Hà Lam	7.669	7.748	7.820	7.861	7.940
Nông thôn	78.418	79.036	79.570	80.283	80.846
2. Bình Dương	3.572	3.603	3.631	3.660	3.677
3. Bình Giang	4.426	4.460	4.492	4.527	4.551
4. Bình Nguyên	2.987	3.003	3.016	3.047	3.073
5. Bình Phục	4.024	4.076	4.111	4.158	4.193
6. Bình Triều	4.622	4.676	4.715	4.757	4.783
7. Bình Đào	3.550	3.579	3.602	3.631	3.655
8. Bình Minh	3.570	3.591	3.610	3.640	3.662
9. Bình Lãnh	2.885	2.896	2.909	2.931	2.950
10. Bình Trị	3.150	3.178	3.202	3.232	3.254
11. B Định Bắc	2.190	2.201	2.214	2.237	2.257
12. B Định Nam	2.278	2.293	2.309	2.329	2.343
13. Bình Quý	6.026	6.058	6.097	6.141	6.168
14. Bình Phú	1.886	1.903	1.920	1.944	1.966
15. Bình Chánh	2.072	2.091	2.107	2.131	2.150
16. Bình Tú	6.259	6.316	6.359	6.413	6.467
17. Bình Sa	3.196	3.213	3.230	3.254	3.276
18. Bình Hải	2.854	2.880	2.905	2.934	2.958
19. Bình Quế	3.191	3.211	3.229	3.256	3.278
20. Bình An	5.813	5.841	5.868	5.915	5.965
21. Bình Trung	5.750	5.818	5.868	5.938	5.987
22. Bình Nam	4.117	4.149	4.176	4.208	4.233

06. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã

	Người				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	90.809	91.215	91.642	92.148	92.599
Thành thị	8.238	8.328	8.395	8.430	8.499
1. Thị trấn Hà Lam	8.238	8.328	8.395	8.430	8.499
Nông thôn	82.571	82.887	83.247	83.718	84.100
2. Bình Dương	3.786	3.801	3.819	3.847	3.868
3. Bình Giang	4.795	4.821	4.846	4.870	4.889
4. Bình Nguyên	3.203	3.212	3.227	3.242	3.252
5. Bình Phục	4.235	4.256	4.278	4.308	4.331
6. Bình Triều	4.828	4.854	4.877	4.903	4.923
7. Bình Đào	3.742	3.754	3.769	3.786	3.798
8. Bình Minh	3.786	3.792	3.801	3.815	3.826
9. Bình Lãnh	3.109	3.118	3.128	3.144	3.158
10. Bình Trị	3.302	3.320	3.339	3.362	3.380
11. B Định Bắc	2.361	2.367	2.375	2.388	2.400
12. B Định Nam	2.414	2.423	2.435	2.455	2.471
13. Bình Quý	6.290	6.305	6.331	6.362	6.383
14. Bình Phú	2.046	2.057	2.068	2.085	2.100
15. Bình Chánh	2.236	2.242	2.252	2.270	2.284
16. Bình Tú	6.321	6.345	6.372	6.404	6.433
17. Bình Sa	3.429	3.437	3.449	3.466	3.480
18. Bình Hải	3.000	3.013	3.027	3.043	3.056
19. Bình Quế	3.376	3.388	3.402	3.417	3.429
20. Bình An	6.101	6.110	6.124	6.157	6.195
21. Bình Trung	5.825	5.867	5.905	5.954	5.990
22. Bình Nam	4.386	4.405	4.423	4.440	4.454

07. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã

	<i>Người</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	15.907	16.076	16.215	16.291	16.439
Thành thị	15.907	16.076	16.215	16.291	16.439
1. Thị trấn Hà Lam	15.907	16.076	16.215	16.291	16.439

08. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã

	<i>Người</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	160.989	161.923	162.817	164.001	164.946
Nông thôn	160.989	161.923	162.817	164.001	164.946
2. Bình Dương	7.358	7.404	7.450	7.507	7.545
3. Bình Giang	9.221	9.281	9.338	9.397	9.440
4. Bình Nguyên	6.190	6.215	6.243	6.289	6.325
5. Bình Phục	8.259	8.332	8.389	8.466	8.524
6. Bình Triều	9.450	9.530	9.592	9.660	9.706
7. Bình Đào	7.292	7.333	7.371	7.417	7.453
8. Bình Minh	7.356	7.383	7.411	7.455	7.488
9. Bình Lãnh	5.994	6.014	6.037	6.075	6.108
10. Bình Trị	6.452	6.498	6.541	6.594	6.634
11. B Định Bắc	4.551	4.568	4.589	4.625	4.657
12. B Định Nam	4.692	4.716	4.744	4.784	4.814
13. Bình Quý	12.316	12.363	12.428	12.503	12.551
14. Bình Phú	3.932	3.960	3.988	4.029	4.066
15. Bình Chánh	4.308	4.333	4.359	4.401	4.434
16. Bình Tú	12.580	12.661	12.731	12.817	12.900
17. Bình Sa	6.625	6.650	6.679	6.720	6.756
18. Bình Hải	5.854	5.893	5.932	5.977	6.014
19. Bình Quế	6.567	6.599	6.631	6.673	6.707
20. Bình An	11.914	11.951	11.992	12.072	12.160
21. Bình Trung	11.575	11.685	11.773	11.892	11.977
22. Bình Nam	8.503	8.554	8.599	8.648	8.687

09. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã

	<i>Người</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	177.366	178.632	179.432	181.152	181.618
Thành thị	15.970	16.182	16.248	16.334	16.544
1. Thị trấn Hà Lam	15.970	16.182	16.248	16.334	16.544
Nông thôn	161.396	162.450	163.184	164.818	165.074
2. Bình Dương	7.379	7.429	7.471	7.543	7.547
3. Bình Giang	9.246	9.316	9.360	9.434	9.446
4. Bình Nguyên	6.201	6.229	6.257	6.321	6.329
5. Bình Phục	8.297	8.367	8.411	8.521	8.527
6. Bình Triều	9.491	9.569	9.615	9.705	9.707
7. Bình Đào	7.310	7.356	7.386	7.448	7.458
8. Bình Minh	7.368	7.398	7.424	7.486	7.490
9. Bình Lãnh	6.000	6.028	6.046	6.104	6.112
10. Bình Trị	6.473	6.523	6.559	6.629	6.639
11. B Định Bắc	4.554	4.582	4.596	4.654	4.660
12. B Định Nam	4.702	4.730	4.758	4.810	4.818
13. Bình Quý	12.329	12.397	12.459	12.547	12.555
14. Bình Phú	3.945	3.975	4.001	4.057	4.075
15. Bình Chánh	4.319	4.347	4.371	4.431	4.437
16. Bình Tú	12.615	12.707	12.755	12.879	12.921
17. Bình Sa	6.635	6.665	6.693	6.747	6.765
18. Bình Hải	5.872	5.914	5.950	6.004	6.024
19. Bình Quế	6.578	6.620	6.642	6.704	6.710
20. Bình An	11.925	11.977	12.007	12.137	12.183
21. Bình Trung	11.632	11.738	11.808	11.976	11.978
22. Bình Nam	8.525	8.583	8.615	8.681	8.693

9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã

	Hộ				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	47.771	47.972	48.183	48.716	48.939
Thành thị	4.414	4.449	4.497	4.541	4.564
1. Thị trấn Hà Lam	4.414	4.449	4.497	4.541	4.564
Nông thôn	43.357	43.523	43.686	44.175	44.375
2. Bình Dương	1.973	1.989	1.995	2.017	2.028
3. Bình Giang	2.424	2.440	2.443	2.465	2.482
4. Bình Nguyên	1.809	1.819	1.826	1.839	1.843
5. Bình Phục	2.400	2.410	2.421	2.453	2.472
6. Bình Triều	2.590	2.605	2.621	2.650	2.674
7. Bình Đào	1.889	1.899	1.901	1.918	1.928
8. Bình Minh	1.739	1.748	1.764	1.879	1.881
9. Bình Lãnh	1.715	1.720	1.724	1.726	1.729
10. Bình Trị	1.687	1.692	1.697	1.718	1.721
11. B Định Bắc	1.306	1.310	1.314	1.335	1.339
12. B Định Nam	1.378	1.388	1.394	1.408	1.418
13. Bình Quý	3.309	3.319	3.328	3.332	3.341
14. Bình Phú	1.073	1.080	1.090	1.108	1.113
15. Bình Chánh	1.240	1.247	1.249	1.266	1.272
16. Bình Tú	3.286	3.286	3.298	3.328	3.345
17. Bình Sa	1.879	1.885	1.891	1.893	1.894
18. Bình Hải	1.533	1.541	1.548	1.566	1.574
19. Bình Quế	1.757	1.767	1.773	1.785	1.788
20. Bình An	3.097	3.097	3.112	3.127	3.133
21. Bình Trung	2.931	2.931	2.939	2.984	3.012
22. Bình Nam	2.342	2.350	2.358	2.378	2.388

10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2014

	Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT		Người nữ trước khi kết hôn hoặc ly hôn không thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của xã/P/TT	
	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)	Kết hôn (cặp)	Ly hôn (vụ)
Tổng số	1.762	216	...	...
Thành thị	153	33	...	...
1. Thị trấn Hà Lam	153	33		
Nông thôn	1.609	183	...	...
2. Bình Dương	77	13		
3. Bình Giang	88	9		
4. Bình Nguyên	58	16		
5. Bình Phục	105	8		
6. Bình Triều	98	14		
7. Bình Đào	86	6		
8. Bình Minh	88	12		
9. Bình Lãnh	47	8		
10. Bình Trị	70	5		
11. B Định Bắc	37	3		
12. B Định Nam	46	7		
13. Bình Quý	107	18		
14. Bình Phú	42	10		
15. Bình Chánh	48	3		
16. Bình Tú	124	14		
17. Bình Sa	52	2		
18. Bình Hải	62	3		
19. Bình Quế	64	8		
20. Bình An	95	8		
21. Bình Trung	132	13		
22. Bình Nam	83	3		

11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2014

	Số cặp vợ chồng sinh con trong năm (cặp)	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (cặp)	Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm (%)
Tổng số	2.294	468	20,40
Thành thị	151	29	19,21
1. TT. Hà Lam	151	29	19,21
Nông thôn	2.143	439	20,49
2. Bình Dương	139	22	15,83
3. Bình Giang	116	26	22,41
4. Bình Nguyên	80	17	21,25
5. Bình Phục	130	15	11,54
6. Bình Triều	145	21	14,48
7. Bình Đào	99	25	25,25
8. Bình Minh	134	23	17,16
9. Bình Lãnh	79	17	21,52
10. Bình Trị	88	22	25,00
11. B Định Bắc	70	8	11,43
12. B Định Nam	56	12	21,43
13. Bình Quý	149	16	10,74
14. Bình Phú	64	10	15,63
15. Bình Chánh	61	10	16,39
16. Bình Tú	121	26	21,49
17. Bình Sa	82	32	39,02
18. Bình Hải	56	18	32,14
19. Bình Quế	82	14	17,07
20. Bình An	102	21	20,59
21. Bình Trung	159	47	29,56
22. Bình Nam	131	37	28,24

12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã

Nam: 15-59; nữ: 15-54

	Người				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	90.414	90.638	90.878	90.985	91.285
Thành thị	8.542	7.971	7.992	8.001	7.990
1. Thị trấn Hà Lam	8.542	7.971	7.992	8.001	7.990
Nông thôn	81.872	82.667	82.886	82.984	83.295
2. Bình Dương	3.501	3.621	3.630	3.634	3.634
3. Bình Giang	4.815	4.862	4.875	4.881	5.065
4. Bình Nguyên	3.183	3.164	3.173	3.177	3.139
5. Bình Phục	4.392	4.292	4.303	4.308	4.337
6. Bình Triều	4.638	5.140	5.153	5.160	5.190
7. Bình Đào	3.625	3.665	3.676	3.680	3.719
8. Bình Minh	3.527	3.747	3.757	3.761	3.709
9. Bình Lãnh	3.234	3.169	3.178	3.182	3.193
10. Bình Trị	3.548	3.181	3.189	3.192	3.192
11. B Định Bắc	2.414	2.342	2.348	2.351	2.382
12. B Định Nam	2.342	2.370	2.377	2.380	2.387
13. Bình Quý	6.547	6.198	6.214	6.219	6.166
14. Bình Phú	2.212	2.036	2.041	2.046	2.054
15. Bình Chánh	2.160	2.262	2.268	2.275	2.290
16. Bình Tú	6.168	6.329	6.346	6.351	6.346
17. Bình Sa	3.297	3.416	3.423	3.427	3.381
18. Bình Hải	2.915	3.006	3.014	3.018	3.077
19. Bình Quế	3.573	3.306	3.315	3.319	3.279
20. Bình An	6.090	6.060	6.077	6.084	6.187
21. Bình Trung	5.455	6.057	6.073	6.078	6.137
22. Bình Nam	4.236	4.444	4.456	4.461	4.431

13. Lao động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế

Người

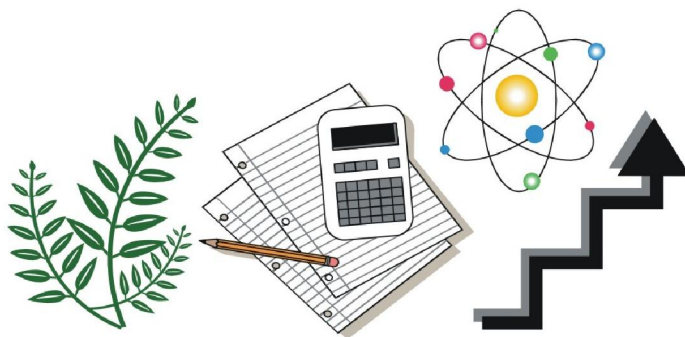
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	82.905	82.706	84.923	85.423	85.845
1. Phân theo thành phần kinh tế	82.905	82.706	84.923	85.423	85.845
Nhà nước	3.959	3.969	3.979	4.065	4.003
Ngoài Nhà nước	78.836	78.626	80.804	81.216	81.200
Vốn đầu tư nước ngoài	110	111	140	142	642
2. Phân theo ngành kinh tế	82.905	82.706	84.923	85.423	85.845
Nông lâm thủy sản	68.245	68.373	67.667	67.072	66.474
Công nghiệp - Xây dựng	7.065	6.327	6.814	7.705	8.348
Trong đó: công nghiệp	4.864	4.908	5.304	5.875	5.825
Dịch vụ	3.636	4.037	6.463	6.581	7.020

14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Cấp huyện			Cấp xã		
	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)	Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm (%)
Tổng số	70	9	12,9	60	5	8,3
Chia theo trình độ học vấn						
Trung cấp	4	1	25	16	2	12,5
Cao đẳng	1					
Đại học và trên đại học	64	8	12,5	33	3	9,1
Khác	1					
Chia theo dân tộc						
Kinh	70	8	12,9	60	5	8,3
Dân tộc khác						
Chia theo nhóm tuổi						
Dưới 30 tuổi	3					
Từ 30 - 44 tuổi	21	3	14,3	27	2	7,4
Từ 45 tuổi trở lên	46	6	13,0	33	3	9,1

IV. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP



01. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

	Đơn vị				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
1. Số đơn vị HC sự nghiệp	216	216	216	216	216
Hành chính	110	110	110	110	110
Trong đó: - Cấp xã	66	66	66	66	66
- Sự nghiệp	106	106	106	106	106
2. Số doanh nghiệp	91	84	94	103	210
a- Nông lâm thủy sản	-	-	-	-	-
b- Công nghiệp	22	22	25	27	25
Khai khoáng	4	4	4	4	4
C.nghiệp chế biến, chế tạo	16	16	20	21	19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2	2	1	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
c- Xây dựng					
d- Dịch vụ	69	62	69	76	185
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44	44	47	52	60
Vận tải kho bãi	6	8	8	9	109
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	1	1	1	1
Khác	9	9	13	14	15
3. Số cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản	3.842	4.035	5.311	5.412	6.242
a-Công nghiệp	1.339	1.346	1.502	1.555	1.744
Khai khoáng	8	7	8	7	7
C.nghiệp chế biến, chế tạo	1.313	1.321	1.475	1.529	1.718
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	18	18	19	19	19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
b-Xây dựng					
c-Dịch vụ	2.503	2.689	3.809	3.857	4.498
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.631	1.735	2.241	2.268	2.519
Vận tải kho bãi	153	175	168	182	206
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	466	508	921	925	1.127
Khác	253	271	479	482	646

02. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản

	<i>Lao động</i>				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp	3.959	3.969	3.979	4.065	4.003
Hành chính	1.372	1.377	1.382	1.424	1.394
Trong đó: cấp xã	896	896	896	896	896
Sự nghiệp	2.587	2.592	2.597	2.641	2.609
2. Doanh nghiệp	2.706	2.867	3.147	3.721	3.525
Nông lâm thủy sản					
Công nghiệp	2.256	2.306	2.528	2.928	2.679
Khai khoáng	152	160	154	155	153
CN chế biến, chế tạo	2.098	2.140	2.371	2.767	2.520
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6	6	3	6	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải					
Xây dựng					
Dịch vụ	450	561	619	793	846
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	310	365	450	590	610
Vận tải kho bãi	60	99	71	39	46
DV lưu trú và ăn uống	6	7	0	9	9
Khác	74	90	98	155	181
3. Cơ sở cá thể phi nông lâm thủy sản	5.794	6.078	8.620	8.735	9.320
Công nghiệp	2.608	2.602	2.776	2.947	3.146
Khai khoáng	9	9	8	8	9
CN chế biến, chế tạo	2.560	2.554	2.729	2.899	3.097
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	39	39	39	40	40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	-	-	-	-	-
Xây dựng					
Dịch vụ	3.186	3.476	5.844	5.788	6.174
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.007	2.176	3.062	3.009	3.050
Vận tải kho bãi	192	217	295	308	315
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	666	730	1.773	1.752	2.013
Khác	321	353	714	719	796

03. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

	Hộ				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	36.619	36.670	36.670	36.560	36.450
Thành thị	1.857	1.831	1.831	1.822	1.817
1. TT. Hà Lam	1.857	1.831	1.831	1.822	1.817
Nông thôn	34.762	34.839	34.839	34.738	34.633
2. Bình Dương	1.608	1.592	1.592	1.587	1.582
3. Bình Giang	1.972	1.922	1.922	1.917	1.911
4. Bình Nguyên	1.315	1.305	1.305	1.301	1.297
5. Bình Phục	1.859	1.896	1.896	1.891	1.885
6. Bình Triều	1.905	1.960	1.960	1.952	1.946
7. Bình Đào	1.658	1.617	1.617	1.611	1.606
8. Bình Minh	1.251	1.323	1.323	1.319	1.315
9. Bình Lãnh	1.488	1.461	1.461	1.456	1.452
10. Bình Trị	1.351	1.352	1.352	1.348	1.344
11. B Định Bắc	1.100	1.108	1.108	1.105	1.102
12. B Định Nam	1.136	1.126	1.126	1.121	1.118
13. Bình Quý	2.542	2.528	2.528	2.524	2.516
14. Bình Phú	893	918	918	912	909
15. Bình Chánh	1.039	1.030	1.030	1.029	1.026
16. Bình Tú	2.681	2.631	2.631	2.627	2.619
17. Bình Sa	1.543	1.492	1.492	1.487	1.483
18. Bình Hải	1.241	1.228	1.228	1.223	1.219
19. Bình Quế	1.569	1.646	1.646	1.641	1.636
20. Bình An	2.489	2.582	2.582	2.577	2.569
21. Bình Trung	2.238	2.224	2.224	2.219	2.213
22. Bình Nam	1.884	1.898	1.898	1.891	1.885

04. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã

	<i>Lao động</i>				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	68.245	68.373	67.667	67.072	66.474
Thành thị	3.403	3.409	3.374	3.345	3.315
1. Thị trấn Hà Lam	3.403	3.409	3.374	3.345	3.315
Nông thôn	64.842	64.964	64.293	63.727	63.159
2. Bình Dương	2.826	2.831	2.802	2.778	2.753
3. Bình Giang	3.553	3.561	3.523	3.492	3.461
4. Bình Nguyên	2.262	2.266	2.243	2.223	2.203
5. Bình Phục	3.302	3.308	3.274	3.249	3.219
6. Bình Triều	3.574	3.581	3.544	3.512	3.481
7. Bình Đào	3.123	3.129	3.097	3.069	3.042
8. Bình Minh	2.708	2.713	2.685	2.662	2.638
9. Bình Lãnh	2.667	2.672	2.644	2.621	2.598
10. Bình Trị	2.430	2.435	2.409	2.388	2.367
11. B Định Bắc	1.994	1.998	1.977	1.959	1.942
12. B Định Nam	2.003	2.007	1.986	1.967	1.949
13. Bình Quý	4.888	4.897	4.847	4.804	4.761
14. Bình Phú	1.678	1.681	1.664	1.649	1.634
15. Bình Chánh	1.891	1.895	1.875	1.859	1.842
16. Bình Tú	5.021	5.030	4.978	4.935	4.891
17. Bình Sa	2.868	2.873	2.844	2.819	2.794
18. Bình Hải	2.319	2.323	2.299	2.279	2.259
19. Bình Quế	2.791	2.796	2.767	2.743	2.719
20. Bình An	4.761	4.770	4.721	4.678	4.636
21. Bình Trung	4.726	4.735	4.686	4.644	4.603
22. Bình Nam	3.457	3.463	3.428	3.397	3.367

05. Số trang trại, lao động trong các trang trại

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ 2014
1. Số lượng trang trại (trang trại)	6	6	6	3	3
2. Lao động của trang trại	21	21	21	27	27
3. Đất đang sử dụng của trang trại (ha)	14,8	14,8	14,8	8	8
Đất sản xuất nông nghiệp	0,3	0,3	0,3		
Đất trồng cây hàng năm	0,3	0,3	0,3		
Đất trồng cây lâu năm					
Đất lâm nghiệp					
D. tích nuôi trồng thủy sản	14,5	14,5	14,5	8	8
Đất khác					
4. Số lượng gia súc, gia cầm					
Trâu (con)					
Bò (con)					
Lợn (<i>không kể lợn sữa</i>) (con)					
Gia cầm (1000 con)					
5. Giá trị thu từ nông lâm thủy sản (triệu đồng)	14.500	15.915	22.800	27.000	28.000
6. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra (triệu đồng)	13.700	15.819	20.500	25.000	26.500

06. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Nông lâm TS	Công nghiệp	Xây dựng	Dịch vụ	
Năm 2010						
Số hợp tác xã (HTX)	25	22	2		1	
Số xã viên (người)	1.210	1.210				
Lao động (người)	235	118	112		5	
Năm 2011						
Số hợp tác xã (HTX)	19	16	2		1	
Số xã viên (người)	832	832				
Lao động (người)	209	90	114		5	
Năm 2012						
Số hợp tác xã (HTX)	21	18	2		1	
Số xã viên (người)	795	795				
Lao động (người)	219	99	115		5	
Năm 2013						
Số hợp tác xã (HTX)	19	17	1		1	
Số xã viên (người)	756	756				
Lao động (người)	191	94	91		6	
Sơ bộ năm 2014						
Số hợp tác xã (HTX)	17	16	1		-	
Số xã viên (người)	752	752				
Lao động (người)	178	91	87		-	

07. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2014

	Số dự án	Kế hoạch (tỷ đồng)			Trái phiếu Chính phủ	Thực hiện (tỷ đồng)
		Tổng số	Ngân sách nhà nước			
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ODA)		
Tổng số	110	195,1	175,7		1,6	195,1
1. Chia theo nhóm công trình	110	195,1	175,7		1,6	195,1
Dự án khởi công mới						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C	110	195,1	175,7		1,6	195,1
Khác						
Dự án chuyển tiếp						
Nhóm A						
Nhóm B						
Nhóm C						
Khác						
2. Chia theo cấp quản lý	110	195,1	175,7		1,6	195,1
Cấp huyện	92	142,9	128,9			142,9
Cấp xã	16	19,1	13,7		1,6	19,1

08. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Tỷ đồng				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	363,52	492,77	720,23	692,18	918,26
1. Tổng thu các khoản cân đối NSNN	92,59	129,12	166,58	120,28	148,52
Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	46,45	66,57	81,79	82,44	101,13
Trong đó					
Thu từ khu vực ngoài QĐ	16,74	29,38	29,10	37,12	42,46
Lệ phí trước bạ	4,64	6,19	6,56	7,26	8,09
Thuế thu nhập cá nhân	1,01	2,10	2,77	2,87	1,81
Thu phí, lệ phí	1,20	1,70	2,35	2,39	3,07
Các khoản thu về nhà đất	11,34	15,08	26,61	19,81	32,47
Thu về dầu thô					
Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, Thuế giá trị GT					
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	5,12	7,68	9,24	20,33	14,24
Tổng thu ngân sách địa phương	363,30	492,48	719,47	691,73	915,41
1. Các khoản thu cân đối NSDP	92,37	128,83	165,83	119,83	145,67
2. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	5,12	7,68	9,24	20,33	14,24

09. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Tỷ đồng				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	319,04	456,70	666,71	638,72	861,47
1. Chi cân đối ngân sách	314,15	449,21	657,54	620,27	681,49
Chi đầu tư phát triển	62,29	92,36	216,94	123,76	147,02
Chi xây dựng cơ bản	62,29	92,36	216,94	123,76	147,02
Chi đầu tư phát triển khác					
Chi thường xuyên	206,77	291,06	435,82	476,95	501,73
Chi sự nghiệp kinh tế	7,03	17,43	18,30	22,12	27,18
Chi sự nghiệp giáo dục và ĐT	109,41	140,09	243,48	251,21	276,03
Chi sự nghiệp y tế	0,11	0,12	0,15	0,15	0,10
Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT	1,88	2,63	4,15	3,78	4,86
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0,08	0,08	0,07	0,06	0,08
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	0,77	1,42	1,42	1,58	1,80
Chi đảm bảo xã hội	25,65	45,48	59,06	65,58	49,34
Chi quản lý hành chính	46,80	64,45	90,25	104,21	109,15
Chi an ninh quốc phòng địa phương	4,00	5,39	8,74	10,86	15,43
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,37	2,39	2,02	3,08	3,91
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0,63	0,91	0,91	0,69	0,69
Chi khác	9,05	10,68	7,29	9,56	10,32
Chi trả nợ gốc và lãi vay huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN					
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	4,89	7,49	9,16	18,45	14,24

V . NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Bieu do NN

01. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Hồ đập thủy lợi					
Số lượng (hồ)	3	3	3	3	3
Năng lực (m ³)					
Diện tích tưới tiêu (ha)	802	817	950	950	1.041
2. Trạm bơm					
Số lượng (trạm)	4	6	6	6	6
Số máy bơm (máy)	9	13	13	13	13
Tổng công suất (m ³ /h)	800	800	800	800	800
3. Kênh mương thủy lợi					
Tổng chiều dài (mét)	200.000	200.000	200.000	180.000	180.000
Trg đổ: bê tông hóa (mét)	53.000	103.000	108.000	110.000	110.000

02. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2010	1.180.267	865.051	35.736	279.480
2011	1.595.519	1.151.497	44.325	399.697
2012	1.785.664	1.267.681	48.682	469.121
2013	1.908.411	1.334.999	72.654	500.758
Sơ bộ 2014	2.155.295	1.471.737	85.346	598.212
Cơ cấu (%)				
2010	100,0	73,29	3,03	23,68
2011	100,0	72,17	2,78	25,05
2012	100,0	70,99	2,73	26,27
2013	100,0	69,95	3,81	26,24
Sơ bộ 2014	100,0	68,28	3,96	27,76

03. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Triệu đồng				
2010	1.180.267	865.051	35.736	279.480
2011	1.248.685	919.537	39.493	289.655
2012	1.384.256	1.011.558	43.600	329.098
2013	1.444.443	1.035.848	60.200	348.395
Sơ bộ 2014	1.530.511	1.091.499	68.423	370.589
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2010	100,0	100,00	100,00	100,00
2011	105,8	106,30	110,51	103,64
2012	110,9	110,01	110,40	113,62
2013	104,3	102,40	138,07	105,86
Sơ bộ 2014	105,96	105,37	113,66	106,37

04. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Triệu đồng				
2010	865.051	528.225	308.300	28.526
2011	1.151.497	685.010	433.415	33.072
2012	1.267.681	747.788	483.784	36.109
2013	1.334.999	784.797	512.822	37.380
Sơ bộ 2014	1.471.737	861.250	573.942	36.545
Cơ cấu (%)				
2010	100,0	61,06	35,64	3,30
2011	100,0	59,49	37,64	2,87
2012	100,0	58,99	38,16	2,85
2013	100,0	58,79	38,41	2,80
Sơ bộ 2014	100,0	58,52	39,00	2,48

05. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Triệu đồng				
2010	865.051	528.225	308.300	28.526
2011	919.537	560.605	328.867	30.065
2012	1.011.558	594.313	384.419	32.826
2013	1.035.848	618.458	383.408	33.982
Sơ bộ 2014	1.091.499	659.519	396.435	35.545
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2010	100,0	100,00	100,00	100,00
2011	106,3	106,1	106,7	105,4
2012	110,0	106,0	116,9	109,2
2013	102,4	104,1	99,7	103,5
Sơ bộ 2014	105,4	106,6	103,4	104,6

06. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)

		Trong đó						
Tổng số	Cây hàng năm	Trong đó				Cây lâu năm	Trong đó	
		Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả	
Triệu đồng								
2010	528.225	496.622	374.565	57.382	53.478	5.465	1.130	3.829
2011	685.010	652.017	492.274	77.152	69.482	5.826	1.205	4.082
2012	747.788	704.476	538.215	82.073	75.527	6.234	1.290	4.368
2013	784.797	754.904	569.842	87.234	83.265	6.542	1.354	4.584
Sơ bộ 2014	861.250	811.633	623.171	92.746	87.014	6.899	1.440	4.835
Cơ cấu (%)								
2010	100,0	94,02	70,91	10,86	10,12	1,03	0,21	0,72
2011	100,0	95,18	71,86	11,26	10,14	0,85	0,18	0,60
2012	100,0	94,21	71,97	10,98	10,10	0,83	0,17	0,58
2013	100,0	96,19	72,61	11,12	10,61	0,83	0,17	0,58
Sơ bộ 2014	100,0	94,24	72,36	10,77	10,10	0,80	0,17	0,56

07. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó						
		Cây hằng năm	Trong đó			Cây lâu năm	Trong đó	
			Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Triệu đồng								
2010	528.225	472.819	354.472	56.336	53.287	4.326	902	3.128
2011	560.605	512.496	385.653	62.974	57.554	4.511	956	3.246
2012	594.313	543.312	404.826	68.760	59.954	4.782	998	3.452
2013	618.458	577.246	436.857	69.473	62.390	4.954	1.034	3.572
Sơ bộ 2014	659.519	621.524	472.521	74.085	66.532	5.283	1.103	3.703
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %								
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	106,13	108,39	108,80	111,78	108,01	104,28	105,99	103,77
2012	106,01	106,01	104,97	109,19	104,17	106,01	104,44	106,35
2013	104,06	106,25	107,91	101,04	104,06	103,60	103,60	103,48
Sơ bộ 2014	106,64	107,67	108,16	106,64	106,64	106,64	106,64	103,67

08. Diện tích các loại cây trồng

		Chia ra					
		Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cây lương thực	Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
Ha							
2010	15.465	13.912	9.628	3.068	1.553	527	185
2011	15.372	13.823	9.559	3.007	1.548	430	190
2012	15.301	13.787	9.592	2.900	1.514	278	193
2013	15.330	13.815	9.672	2.837	1.515	251	197
Sơ bộ 2014	15.291	13.783	9.631	2.970	1.508	260	199
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%							
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	99,40	99,36	99,28	98,01	99,72	81,61	102,61
2012	99,54	99,74	100,34	96,44	97,79	64,54	101,79
2013	100,19	100,20	100,84	97,83	100,08	90,24	102,04
Sơ bộ 2014	99,74	99,76	99,57	104,70	99,52	103,85	101,02
Cơ cấu (%)							
2010	100,0	89,96	69,21	22,05	10,04	33,94	11,90
2011	100,0	89,93	69,15	21,75	10,07	27,78	12,24
2012	100,0	90,10	69,57	21,03	9,90	18,33	12,74
2013	100,0	90,12	70,01	20,54	9,88	16,53	12,99
Sơ bộ 2014	100,0	90,14	69,88	21,55	9,86	17,25	13,19

09. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	13.912,01	13.823,43	13.787,21	13.815,14	13.782,67
Thành thị	569,58	566,00	565,00	565,40	563,05
TT. Hà Lam	569,58	566,00	565,00	565,40	563,05
Nông thôn	13.342,43	13.257,43	13.222,21	13.249,74	13.219,62
Bình Dương	444,44	399,90	399,40	399,10	399,08
Bình Giang	659,79	655,00	654,50	654,70	684,20
Bình Nguyên	323,58	323,58	320,00	319,10	312,54
Bình Phục	748,14	748,14	748,09	763,40	762,21
Bình Triều	361,82	361,72	361,07	361,60	361,62
Bình Đào	384,57	384,57	384,07	384,60	383,62
Bình Minh	22,79	22,79	22,29	22,80	22,79
Bình Lãnh	518,07	518,07	517,57	517,80	517,81
Bình Trị	618,53	618,53	618,03	624,54	624,46
B.Định Bắc	487,97	487,97	485,57	485,90	485,07
B.Định Nam	529,60	529,60	526,20	525,80	525,41
Bình Quý	1.498,00	1.498,00	1.497,50	1.502,60	1.471,27
Bình Phú	599,82	599,82	596,70	596,60	596,56
Bình Chánh	709,30	709,30	708,40	707,60	694,76
Bình Tú	1.147,76	1.147,76	1.147,26	1.149,00	1.147,88
Bình Sa	632,58	602,58	602,00	602,20	602,18
Bình Hải	269,88	265,80	264,30	264,40	263,58
Bình Quế	620,36	620,36	615,10	613,80	613,79
Bình An	1.198,49	1.198,49	1.191,90	1.191,60	1.189,09
Bình Trung	999,38	997,89	995,20	995,00	994,14
Bình Nam	567,56	567,56	567,06	567,60	567,56

10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
1. Lúa					
Diện tích (ha)	14.414	14.765	15.570	15.910	16.026
Năng suất (tạ/ha)	49,38	47,50	54,03	54,05	56,51
Sản lượng (tấn)	71.175	70.135	84.127	85.990	90.560
2. Ngô (bắp)					
Diện tích (ha)	631	597	729	645	641
Năng suất (tạ/ha)	50,08	49,82	51,39	50,81	53,44
Sản lượng (tấn)	3.160	2.974	3.746	3.277	3.424
3. Khoai lang					
Diện tích (ha)	2.473	1.595	1.500	1.601	1.292
Năng suất (tạ/ha)	79,22	84,08	86,57	85,49	85,05
Sản lượng (tấn)	19.590	13.410	12.985	13.688	10.986
4. Sắn					
Diện tích (ha)	1.485	1.537	1.478	1.193	1.228
Năng suất (tạ/ha)	147,89	158,59	160,97	161,63	161,28
Sản lượng (tấn)	21.962	24.376	23.791	19.278	19.808
5. Lạc (đậu phộng)					
Diện tích (ha)	2.272	2.284	2.208	2.390	2.304
Năng suất (tạ/ha)	16,43	12,27	16,98	16,87	17,24
Sản lượng (tấn)	3.734	2.802	3.750	4.032	3.972
6. Vùng (mè)					
Diện tích (ha)	649	645	642	527	642
Năng suất (tạ/ha)	5,42	5,71	5,83	5,57	5,52
Sản lượng (tấn)	352	368	374	294	354
7. Rau, đậu các loại					
Diện tích (ha)	1.974	1.886	1.562	1.199	1.026
Năng suất (tạ/ha)	108,29	98,69	128,25	148,97	182,65
Sản lượng (tấn)	21.376	18.612	20.033	17.861	18.734

11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

	Diện tích			Sản lượng		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
		<i>Ha</i>			<i>Tấn</i>	
2010	15.045	14.414	631	74.335	71.175	3.160
2011	15.362	14.765	597	73.109	70.135	2.974
2012	16.299	15.570	729	88.896	85.150	3.746
2013	16.555	15.910	645	88.544	85.267	3.277
Sơ bộ 2014	16.667	16.026	641	94.155	90.731	3.424
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%						
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	102,11	102,44	94,61	98,35	98,54	94,11
2012	106,10	105,45	122,11	121,59	121,41	125,96
2013	101,57	102,18	88,48	99,60	100,14	87,48
Sơ bộ 2014	100,68	100,73	99,38	106,34	106,41	104,49
Cơ cấu (%)						
2010	100	95,81	4,19	100	95,75	4,25
2011	100	96,11	3,89	100	95,93	4,07
2012	100	95,53	4,47	100	95,79	4,21
2013	100	96,10	3,90	100	96,30	3,70
Sơ bộ 2014	100	96,15	3,85	100	96,36	3,64

12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

	Ha				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	15.045	15.362	16.299	16.555	16.666
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	684	674	671	689	923
Nông thôn					
2. Bình Dương	257	217	232	205	215
3. Bình Giang	582	620	620	620	620
4. Bình Nguyên	417	425	441	423	412
5. Bình Phục	551	525	520	562	511
6. Bình Triều	227	200	200	195	174
7. Bình Đào	582	570	608	594	594
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	756	664	765	714	739
10. Bình Trị	520	475	536	540	565
11. B Định Bắc	422	282	418	535	448
12. B Định Nam	531	606	636	627	710
13. Bình Quý	1.297	1.401	1.455	1.469	1.551
14. Bình Phú	587	610	678	694	700
15. Bình Chánh	1.161	1.269	1.306	1.284	1.247
16. Bình Tú	1.383	1.763	1.799	1.792	1.829
17. Bình Sa	504	421	566	580	470
18. Bình Hải	357	349	302	323	355
19. Bình Quế	859	815	877	1.058	858
20. Bình An	1.385	1.306	1.400	1.407	1.370
21. Bình Trung	1.477	1.745	1.754	1.742	1.748
22. Bình Nam	506	425	515	505	630

13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã

Tấn

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	74.335	73.109	88.896	89.267	94.155
Thành thị					
1. TT. Hà Lam	3.327	3.298	3.815	3.711	5.439
Nông thôn					
2. Bình Dương	1.120	1.048	1.287	1.013	1.235
3. Bình Giang	2.853	3.345	3.481	3.632	3.630
4. Bình Nguyên	2.195	2.229	2.557	2.390	2.329
5. Bình Phục	2.823	2.611	2.913	3.116	2.870
6. Bình Triều	1.060	734	980	975	906
7. Bình Đào	3.014	2.397	3.431	3.275	3.369
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	3.892	2.877	4.021	3.698	4.057
10. Bình Trị	2.453	2.167	2.580	2.577	2.707
11. B Định Bắc	1.934	1.232	2.062	2.599	2.190
12. B Định Nam	2.372	2.697	3.141	3.095	3.846
13. Bình Quý	6.148	6.699	7.603	7.709	9.134
14. Bình Phú	2.651	2.798	3.605	3.761	4.026
15. Bình Chánh	5.560	6.126	7.427	7.209	7.182
16. Bình Tú	7.451	8.892	10.550	10.593	11.208
17. Bình Sa	2.176	1.262	2.650	2.625	2.279
18. Bình Hải	1.736	1.528	1.516	1.641	1.868
19. Bình Quế	4.033	3.729	4.684	6.018	4.517
20. Bình An	7.167	6.532	8.019	7.838	7.847
21. Bình Trung	8.017	9.250	9.949	9.417	10.266
22. Bình Nam	2.353	1.658	2.625	2.375	3.253

14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã

	Kg				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	400	409	496	495	519
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	196	205	236	228	331
Nông thôn					
2. Bình Dương	132	141	173	135	163
3. Bình Giang	273	356	372	387	384
4. Bình Nguyên	330	355	407	379	368
5. Bình Phục	320	313	349	370	337
6. Bình Triều	98	77	102	101	93
7. Bình Đào	405	328	468	444	454
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	607	472	660	605	661
10. Bình Trị	352	332	394	392	409
11. B Định Bắc	402	268	446	558	466
12. B Định Nam	474	572	660	647	797
13. Bình Quý	482	537	608	615	727
14. Bình Phú	640	712	906	937	992
15. Bình Chánh	1.221	1.405	1.702	1.639	1.620
16. Bình Tú	575	700	827	826	868
17. Bình Sa	300	186	394	389	338
18. Bình Hải	296	259	256	275	311
19. Bình Quế	585	562	703	900	674
20. Bình An	585	543	663	646	645
21. Bình Trung	676	792	850	798	859
22. Bình Nam	265	192	304	274	373

15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
	<i>Ha</i>		
2010	14414	7564	6850
2011	14765	7478	7287
2012	15570	8180	7390
2013	15910	8180	7730
Sơ bộ 2014	16026	8439	7587
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</i>		
2010	100,00	100,00	100,00
2011	102,44	98,86	106,38
2012	105,45	109,39	101,41
2013	102,18	100,00	104,60
Sơ bộ 2014	100,73	103,17	98,15
	<i>Cơ cấu (%)</i>		
2010	100,00	52,48	47,52
2011	100,00	50,65	49,35
2012	100,00	52,54	47,46
2013	100,00	51,41	48,59
Sơ bộ 2014	100,00	52,66	47,34

^(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		<i>Tạ/ha</i>	
2010	49,38	48,62	50,22
2011	47,50	40,37	54,82
2012	54,03	54,24	53,80
2013	54,05	55,92	52,06
Sơ bộ 2014	56,51	56,90	56,30
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
2010	100,00	100,00	100,00
2011	96,19	83,03	109,16
2012	113,75	134,36	98,14
2013	100,04	103,10	96,77
Sơ bộ 2014	104,55	101,75	108,14

(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa đông xuân	Lúa mùa ^(*)
		Tấn	
2010	71.175	36.775	34.400
2011	70.135	30.188	39.947
2012	85.150	45.395	39.755
2013	85.987	45.747	40.240
Sơ bộ 2014	90.731	48.020	42.711
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%	
2010	100,00	100,00	100,00
2011	98,54	82,09	116,13
2012	121,41	150,37	99,52
2013	100,98	100,78	101,22
Sơ bộ 2014	105,52	104,97	106,14
		Cơ cấu (%)	
2010	100,0	51,67	48,33
2011	100,0	43,04	56,96
2012	100,0	53,31	46,69
2013	100,0	53,20	46,80
Sơ bộ 2014	100,0	52,93	47,07

^(*)Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	14414	49,38	71175	14765	47,50	70135	15570	54,69	85150
Thành thị									
1. TT Hà Lam	644	48,42	3.118	644	48,94	3.152	634	57,33	3.635
Nông thôn									
2. Bình Dương	228	42,72	974	217	48,29	1.048	230	55,61	1.279
3. Bình Giang	530	48,68	2.580	560	53,34	2.987	560	56,00	3.136
4. Bình Nguyên	392	52,70	2.066	402	52,31	2.103	399	58,32	2.327
5. Bình Phục	520	51,10	2.657	520	49,81	2.590	510	56,18	2.865
6. Bình Triều	197	46,50	916	200	36,70	734	200	49,00	980
7. Bình Đào	570	51,86	2.956	570	42,05	2.397	608	56,43	3.431
8. Bình Minh									
9. Bình Lãnh	718	51,57	3.703	620	43,32	2.686	725	52,79	3.827
10. Bình Trị	486	47,14	2.291	450	45,76	2.059	506	47,94	2.426
11. B Định Bắc	403	45,61	1.838	270	43,63	1.178	398	49,17	1.957
12. B Định Nam	498	44,50	2.216	526	44,37	2.334	586	49,59	2.906
13. Bình Quý	1.260	47,32	5.962	1.255	47,19	5.922	1.279	52,05	6.657
14. Bình Phú	553	44,95	2.486	595	45,80	2.725	657	53,29	3.501
15. Bình Chánh	1.113	47,83	5.323	1.197	48,24	5.774	1.231	57,34	7.059
16. Bình Tú	1.350	53,91	7.278	1.750	50,45	8.829	1.786	58,70	10.484
17. Bình Sa	478	42,87	2.049	421	29,98	1.262	566	46,82	2.650
18. Bình Hải	357	48,63	1.736	349	43,78	1.528	302	50,20	1.516
19. Bình Quế	827	46,82	3.872	775	45,64	3.537	817	53,65	4.383
20. Bình An	1.350	51,83	6.997	1.301	50,03	6.509	1.360	57,47	7.816
21. Bình Trung	1.448	54,34	7.869	1.718	53,10	9.123	1.721	56,84	9.783
22. Bình Nam	492	46,50	2.288	425	39,01	1.658	495	51,15	2.532

18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	15910	54,05	85990	16026	56,62	90731
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	645	54,28	3501	887	59,34	5263
Nông thôn						
2. Bình Dương	205	49,41	1013	215	57,44	1235
3. Bình Giang	560	58,52	3277	560	58,52	3277
4. Bình Nguyên	400	56,49	2259	399	56,52	2254
5. Bình Phục	520	55,53	2888	500	56,41	2821
6. Bình Triều	195	50,00	975	174	52,05	906
7. Bình Đào	594	55,13	3275	594	56,72	3369
8. Bình Minh						
9. Bình Lãnh	683	51,96	3549	712	55,17	3928
10. Bình Trị	520	47,72	2481	540	47,74	2578
11. B Định Bắc	516	48,68	2512	408	48,90	1995
12. B Định Nam	542	49,82	2700	660	54,50	3595
13. Bình Quý	1411	52,54	7413	1360	59,14	8043
14. Bình Phú	655	54,66	3580	663	57,90	3837
15. Bình Chánh	1188	56,68	6734	1177	57,95	6818
16. Bình Tú	1786	59,11	10557	1817	61,28	11138
17. Bình Sa	580	45,26	2625	468	48,52	2271
18. Bình Hải	323	50,79	1641	355	52,66	1868
19. Bình Quế	1025	57,17	5860	840	52,68	4425
20. Bình An	1350	55,81	7535	1350	57,42	7752
21. Bình Trung	1718	54,07	9289	1718	58,83	10107
22. Bình Nam	495	47,03	2328	630	51,63	3253

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.564	48,62	36.775	7.478	40,37	30.188	8.180	55,50	45.395
Thành thị									
1. TT Hà Lam	312	48,85	1.524	312	42,05	1.312	312	59,78	1.865
Nông thôn									
2. Bình Dương	120	43,50	522	115	43,39	499	125	54,56	682
3. Bình Giang	280	55,50	1.554	280	48,29	1.352	280	57,04	1.597
4. Bình Nguyên	190	53,89	1.024	202	47,23	954	197	59,24	1.167
5. Bình Phục	250	49,72	1.243	250	42,04	1.051	250	57,12	1.428
6. Bình Triều	132	49,55	654	132	33,79	446	132	51,89	685
7. Bình Đào	308	49,71	1.531	308	36,75	1.132	320	57,09	1.827
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	374	52,65	1.969	310	31,61	980	370	53,57	1.982
10. Bình Trị	290	46,21	1.340	210	36,81	773	296	48,07	1.423
11. B Định Bắc	258	44,69	1.153	140	35,57	498	258	49,30	1.272
12. B Định Nam	313	44,60	1.396	263	35,59	936	313	50,99	1.596
13. Bình Quý	587	42,86	2.516	585	34,70	2.030	604	54,09	3.267
14. Bình Phú	285	41,19	1.174	285	37,96	1.082	340	53,65	1.824
15. Bình Chánh	500	42,90	2.145	570	38,86	2.215	615	59,74	3.674
16. Bình Tú	670	51,10	3.424	875	42,99	3.762	875	60,50	5.294
17. Bình Sa	238	47,27	1.125	197	32,23	635	336	49,46	1.662
18. Bình Hải	214	52,52	1.124	230	42,78	984	172	49,65	854
19. Bình Quế	497	48,69	2.420	445	38,72	1.723	497	52,15	2.592
20. Bình An	680	51,79	3.522	631	45,29	2.858	680	57,97	3.942
21. Bình Trung	724	52,72	3.817	863	46,16	3.984	863	58,13	5.017
22. Bình Nam	342	46,73	1.598	275	35,71	982	345	50,58	1.745

19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	8.180	55,93	45.747	8.439	56,90	48.020
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	312	59,94	1.870	444	60,84	2.698
Nông thôn						
2. Bình Dương	125	55,20	690	135	58,66	792
3. Bình Giang	280	57,04	1.597	280	58,71	1.644
4. Bình Nguyên	202	58,02	1.172	199	55,78	1.111
5. Bình Phục	250	57,24	1.431	250	56,82	1.421
6. Bình Triều	127	52,83	671	127	53,52	680
7. Bình Đào	320	58,09	1.859	320	58,78	1.881
8. Bình Minh						
9. Bình Lãnh	370	50,84	1.881	374	55,21	2.065
10. Bình Trị	300	49,20	1.476	300	47,77	1.433
11. B Định Bắc	258	50,47	1.302	258	46,24	1.193
12. B Định Nam	313	51,92	1.625	359	54,03	1.938
13. Bình Quý	579	53,18	3.079	600	58,63	3.518
14. Bình Phú	340	57,94	1.970	348	57,83	2.011
15. Bình Chánh	592	58,90	3.487	602	58,93	3.545
16. Bình Tú	875	60,83	5.323	906	62,59	5.671
17. Bình Sa	350	47,91	1.677	320	54,34	1.739
18. Bình Hải	202	54,55	1.102	234	56,61	1.323
19. Bình Quế	497	59,96	2.980	497	49,78	2.474
20. Bình An	680	56,79	3.862	680	57,87	3.935
21. Bình Trung	863	58,05	5.010	863	58,69	5.065
22. Bình Nam	345	48,78	1.683	345	54,63	1.885

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	6.850	50,22	34.400	7.287	54,82	39.947	7.390	53,80	39.755
Thành thị									
1. TT Hà Lam	332	48,01	1.594	332	55,42	1.840	322	54,97	1.770
Nông thôn									
2. Bình Dương	108	41,85	452	102	53,82	549	105	56,86	597
3. Bình Giang	250	41,04	1.026	280	58,39	1.635	280	54,96	1.539
4. Bình Nguyên	202	51,58	1.042	200	57,45	1.149	202	57,43	1.160
5. Bình Phục	270	52,37	1.414	270	57,00	1.539	260	55,27	1.437
6. Bình Triều	65	40,31	262	68	42,35	288	68	43,38	295
7. Bình Đào	262	54,39	1.425	262	48,28	1.265	288	55,69	1.604
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	344	50,41	1.734	310	55,03	1.706	355	51,97	1.845
10. Bình Trị	196	48,52	951	240	53,58	1.286	210	47,76	1.003
11. B Định Bắc	145	47,24	685	130	52,31	680	140	48,93	685
12. B Định Nam	185	44,32	820	263	53,16	1.398	273	47,99	1.310
13. Bình Quý	673	51,20	3.446	670	58,09	3.892	675	50,22	3.390
14. Bình Phú	268	48,96	1.312	310	53,00	1.643	317	52,90	1.677
15. Bình Chánh	613	51,84	3.178	627	56,76	3.559	616	54,95	3.385
16. Bình Tú	680	56,68	3.854	875	57,91	5.067	911	56,97	5.190
17. Bình Sa	240	38,50	924	224	27,99	627	230	42,96	988
18. Bình Hải	143	42,80	612	119	45,71	544	130	50,92	662
19. Bình Quế	330	44,00	1.452	330	54,97	1.814	320	55,97	1.791
20. Bình An	670	51,87	3.475	670	54,49	3.651	680	56,97	3.874
21. Bình Trung	724	55,97	4.052	855	60,11	5.139	858	55,55	4.766
22. Bình Nam	150	46,00	690	150	45,07	676	150	52,47	787

20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	7.730	52,06	40.243	7.586	56,30	42.711
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	333	48,98	1.631	444	57,84	2.565
Nông thôn						
2. Bình Dương	80	40,38	323	80	55,38	443
3. Bình Giang	280	60,00	1.680	280	58,32	1.633
4. Bình Nguyên	198	54,92	1.087	200	57,26	1.143
5. Bình Phục	270	53,94	1.457	250	56,00	1.400
6. Bình Triều	68	44,71	304	47	48,09	226
7. Bình Đào	274	51,67	1.416	274	54,31	1.488
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	313	53,28	1.668	338	55,12	1.863
10. Bình Trị	220	45,70	1.005	240	47,71	1.145
11. B Định Bắc	258	46,90	1.210	150	53,47	802
12. B Định Nam	229	46,94	1.075	301	55,07	1.657
13. Bình Quý	832	52,09	4.334	760	59,54	4.525
14. Bình Phú	315	51,11	1.610	315	57,97	1.826
15. Bình Chánh	596	54,48	3.247	575	56,92	3.273
16. Bình Tú	911	57,45	5.234	911	59,98	5.467
17. Bình Sa	230	41,22	948	148	35,95	532
18. Bình Hải	121	44,50	539	121	45,04	545
19. Bình Quế	528	54,55	2.880	343	56,88	1.951
20. Bình An	670	54,82	3.673	670	56,97	3.817
21. Bình Trung	855	50,04	4.279	855	58,97	5.042
22. Bình Nam	150	43,00	645	285	48,00	1.368

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	631	50,08	3160	597	49,82	2974	729	51,39	3746
Thành thị									
1. TT Hà Lam	40	52,25	209	30	48,67	146	37	48,65	180
Nông thôn									
2. Bình Dương	29	50,34	146	-	-	-	2	40,00	8
3. Bình Giang	52	52,50	273	60	59,67	358	60	57,50	345
4. Bình Nguyên	25	51,60	129	23	54,78	126	42	54,76	230
5. Bình Phục	31	53,55	166	5	42,00	21	10	48,00	48
6. Bình Triều	30	48,00	144	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	12	48,33	58	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	38	49,74	189	44	43,41	191	40	48,50	194
10. Bình Trị	34	47,65	162	25	43,20	108	30	51,33	154
11. B Định Bắc	19	50,53	96	12	45,00	54	20	52,50	105
12. B Định Nam	33	47,27	156	80	45,38	363	50	47,00	235
13. Bình Quý	37	50,27	186	146	53,22	777	176	53,75	946
14. Bình Phú	34	48,53	165	15	48,67	73	21	49,52	104
15. Bình Chánh	48	49,38	237	72	48,89	352	75	49,07	368
16. Bình Tú	33	52,42	173	13	48,46	63	13	50,77	66
17. Bình Sa	26	48,85	127	-	-	-	-	-	-
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	32	50,31	161	40	48,00	192	60	50,17	301
20. Bình An	35	48,57	170	5	46,00	23	40	50,75	203
21. Bình Trung	29	51,03	148	27	47,04	127	33	50,30	166
22. Bình Nam	14	46,43	65	-	-	-	20	46,50	93

21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	645	50,81	3277	640,7	53,44	3424
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	44	47,82	210,4	35,5	49,56	175,95
Nông thôn						
2. Bình Dương	-	-	-	-	-	-
3. Bình Giang	60	59,13	354,8	60	58,75	352,5
4. Bình Nguyên	22,5	57,82	130,1	13	57,62	74,9
5. Bình Phục	42	54,36	228,3	10,9	45,14	49,2
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	30,5	49,02	149,5	26,6	48,47	128,92
10. Bình Trị	20	47,85	95,7	25	51,40	128,5
11. B Định Bắc	18,5	47,24	87,4	40	48,75	195
12. B Định Nam	85	46,53	395,5	50	50,10	250,5
13. Bình Quý	58,4	50,72	296,2	191	57,12	1091
14. Bình Phú	38,5	47,04	181,1	37	51,19	189,4
15. Bình Chánh	96	49,49	475,1	70	51,97	363,8
16. Bình Tú	6,1	59,18	36,1	11,5	61,30	70,5
17. Bình Sa	-	-	-	2,1	40,95	8,6
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	32,5	48,55	157,8	18	51,11	92
20. Bình An	57	53,21	303,3	19,9	47,63	94,79
21. Bình Trung	24	53,67	128,8	30,2	52,52	158,6
22. Bình Nam	10	47,00	47	-	-	-

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2.473	79,22	19.590	1.595	82,38	13.140	1.500	86,57	12.985
Thành thị									
1. TT Hà Lam	40	84,25	337	62	74,84	464	31	97,74	303
Nông thôn									
2. Bình Dương	226	85,58	1934	224	95,09	2130	154	91,56	1410
3. Bình Giang	161	78,32	1261	205	89,95	1844	195	91,90	1792
4. Bình Nguyên	57	80,18	457	30	77,00	231	51	93,33	476
5. Bình Phục	173	80,75	1397	132	83,79	1106	130	92,46	1202
6. Bình Triều	135	77,04	1040	112	92,05	1031	85	87,29	742
7. Bình Đào	34	89,12	303	32	104,06	333	27	93,70	253
8. Bình Minh	17	71,76	122	18	76,11	137			
9. Bình Lãnh	82	80,00	656	47	78,72	370	47	91,49	430
10. Bình Trị	105	77,90	818	35	80,86	283	45	92,44	416
11. B Định Bắc	63	79,37	500	20	76,50	153	23	93,04	214
12. B Định Nam	85	78,47	667	31	82,90	257	31	90,65	281
13. Bình Quý	202	78,42	1584	40	85,50	342	60	93,67	562
14. Bình Phú	66	78,64	519	20	78,00	156	14	92,14	129
15. Bình Chánh	50	79,60	398	32	81,88	262	31	90,32	280
16. Bình Tú	183	78,20	1431	76	75,79	576	60	93,00	558
17. Bình Sa	174	77,64	1351	143	77,27	1105	41	91,46	375
18. Bình Hải	54	80,93	437	17	82,94	141	25	88,40	221
19. Bình Quế	88	77,16	679	30	80,00	240	40	88,25	353
20. Bình An	189	78,25	1479	92	77,61	714	295	74,95	2211
21. Bình Trung	108	78,52	848	65	79,38	516	53	93,77	497
22. Bình Nam	181	75,80	1372	132	77,20	1019	62	45,16	280

22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1.603	85,41	13.691	1.292	84,73	10.945
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	47	84,47	397	10	80,00	80
Nông thôn						
2. Bình Dương	157	91,08	1430	181	94,24	1705,7
3. Bình Giang	260	85,00	2210	260	87,54	2276
4. Bình Nguyên	16	68,13	109	43,5	84,48	367,5
5. Bình Phục	91	85,60	779	62	90,56	561,5
6. Bình Triều	174	118,33	2059	112,5	102,04	1148
7. Bình Đào	35	91,43	320	26	90,77	236
8. Bình Minh						
9. Bình Lãnh	44	83,18	366	24,5	82,61	202,4
10. Bình Trị	47	77,23	363	40	76,00	304
11. B Định Bắc	21	85,71	180	4	76,00	30,4
12. B Định Nam	32	73,44	235	27	78,89	213
13. Bình Quý	59	76,95	454	81	85,00	688,5
14. Bình Phú	7	107,14	75			
15. Bình Chánh	17	86,47	147	32,5	81,46	264,75
16. Bình Tú	64	74,69	478	67,7	71,36	483,1
17. Bình Sa	109	85,78	935	64	77,34	495
18. Bình Hải	14	65,71	92	14	66,25	92,75
19. Bình Quế	34	73,53	250	30	78,67	236
20. Bình An	270	74,59	2014	91,4	80,00	731,2
21. Bình Trung	50	74,60	373	75,7	73,91	559,5
22. Bình Nam	55	77,27	425	45	60,00	270

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1485	147,89	21962	1537	158,59	24376	1478	160,97	23791
Thành thị									
1. TT Hà Lam	8	140,00	112	4	155,00	62	2	125,00	25
Nông thôn									
2. Bình Dương	35	146,00	511	18	155,00	279	24	165,42	397
3. Bình Giang	42	146,90	617	46	161,09	741	-	-	-
4. Bình Nguyên	55	156,00	858	39	155,90	608	53	159,25	844
5. Bình Phục	67	141,19	946	7	157,14	110	-	-	-
6. Bình Triều	17	168,24	286	5	148,00	74	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	73	154,93	1131	91	159,01	1447	154	160,19	2467
10. Bình Trị	214	146,36	3132	237	159,16	3772	176	160,23	2820
11. B Định Bắc	162	147,04	2382	283	159,93	4526	145	162,48	2356
12. B Định Nam	101	153,07	1546	95	162,74	1546	123	166,34	2046
13. Bình Quý	119	164,03	1952	120	158,42	1901	149	160,40	2390
14. Bình Phú	71	150,70	1070	80	154,50	1236	33	154,55	510
15. Bình Chánh	37	157,84	584	50	159,60	798	50	163,00	815
16. Bình Tú	80	153,75	1230	53	152,83	810	88	156,36	1376
17. Bình Sa	63	144,13	908	24	142,08	341	43	142,56	613
18. Bình Hải	12	135,00	162	3	150,00	45	-	-	-
19. Bình Quế	36	145,56	524	35	161,14	564	98	162,65	1594
20. Bình An	153	135,23	2069	200	160,40	3208	175	163,03	2853
21. Bình Trung	47	153,40	721	32	155,63	498	53	161,51	856
22. Bình Nam	93	131,29	1221	115	157,39	1810	112	163,39	1830

23. Diện tích, năng suất, sản lượng sản phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	1193	161,78	19300	1228,2	161,26	19806,31
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	16	148,13	237	17,5	156,97	274,7
Nông thôn						
2. Bình Dương	6	158,33	95	13	157,00	204,1
3. Bình Giang	-	-	-	30	-	471
4. Bình Nguyên	19	158,95	302	1,7	158,00	26,86
5. Bình Phục	35	-	557	1	-	15,7
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	-
7. Bình Đào	-	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	73	165,07	1205	45,7	161,00	735,77
10. Bình Trị	160	169,38	2710	182	157,43	2865,2
11. B Định Bắc	139	181,29	2520	219	159,74	3498,3
12. B Định Nam	55	192,18	1057	85	172,18	1463,5
13. Bình Quý	139	164,60	2288	150	168,99	2534,88
14. Bình Phú	10	163,00	163	-	-	-
15. Bình Chánh	14	167,14	234	18	162,25	292,05
16. Bình Tú	79	168,61	1332	101,2	153,13	1549,7
17. Bình Sa	56	141,25	791	84,4	162,99	1375,6
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	57	164,21	936	15	172,00	258
20. Bình An	157	144,65	2271	125	155,64	1945,55
21. Bình Trung	27	150,74	407	34,7	156,17	541,9
22. Bình Nam	150	146,33	2195	105	167,00	1753,5

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2272	16,43	3734	2284	12,27	2802	2208	16,98	3750
Thành thị									
1. TT Hà Lam	60	18,67	112	92	11,63	107	115	16,09	185
Nông thôn									
2. Bình Dương	143	17,55	251	165	12,67	209	135	18,89	255
3. Bình Giang	237	16,92	401	223	12,39	276,2	324	18,55	601
4. Bình Nguyên	44	17,73	78	31	12,26	38	51	17,45	89
5. Bình Phục	210	17,48	367	222	10,79	239,5	220	16,18	356
6. Bình Triều	190	15,63	297	187	12,03	225	176	15,51	273
7. Bình Đào	67	12,54	84	39	14,62	57	35	19,43	68
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	23	14,35	33	48	12,75	61,2	55	16,00	88
10. Bình Trị	56	15,89	89	52	12,54	65,2	56	18,57	104
11. B Định Bắc	60	15,50	93	63	12,43	78,3	114	16,32	186
12. B Định Nam	68	15,88	108	70	11,94	83,6	60	18,00	108
13. Bình Quý	175	18,80	329	285	12,35	352	471	16,50	777
14. Bình Phú	29	14,48	42	20	11,95	23,9	36	16,11	58
15. Bình Chánh	55	17,82	98	81	12,10	98	55	17,27	95
16. Bình Tú	213	17,04	363	66	11,85	78,2	84	16,43	138
17. Bình Sa	207	16,38	339	245	12,29	301	47	15,96	75
18. Bình Hải	46	11,96	55	35	14,00	49	18	16,67	30
19. Bình Quế	42	15,71	66	51	12,75	65	64	17,50	112
20. Bình An	61	15,90	97	44	12,50	55	38	16,32	62
21. Bình Trung	79	15,70	124	60	11,32	67,9	54	16,67	90
22. Bình Nam	207	14,88	308	205	13,27	272	-	-	-

24. Diện tích, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	2390	16,87	4032	2303,7	17,71	4079,8
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	53	17,55	93	100	24,00	240
Nông thôn						
2. Bình Dương	107	18,69	200	119	18,00	214,2
3. Bình Giang	259	18,57	481	210	17,90	376
4. Bình Nguyên	38	17,37	66	19,7	14,05	27,68
5. Bình Phục	250	16,00	400	190	18,50	351,5
6. Bình Triều	171	16,08	275	145	18,00	261
7. Bình Đào	40	19,00	76	40,8	16,37	66,8
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	43	14,88	64	44,5	14,65	65,2
10. Bình Trị	45	16,00	72	45	15,56	70
11. B Định Bắc	48	15,42	74	100,5	12,69	127,5
12. B Định Nam	79	15,32	121	77	15,97	123
13. Bình Quý	465	16,73	778	349,8	21,00	734,58
14. Bình Phú	17	16,47	28	13,5	16,00	21,6
15. Bình Chánh	45	18,89	85	41	17,50	71,75
16. Bình Tú	82	18,17	149	82	18,01	147,7
17. Bình Sa	232	16,42	381	358,9	16,59	595,3
18. Bình Hải	24	15,83	38	25	15,36	38,4
19. Bình Quế	24	21,67	52	15	17,67	26,5
20. Bình An	40	17,50	70	45,5	17,00	77,35
21. Bình Trung	57	17,89	102	54,5	17,93	97,7
22. Bình Nam	271	15,76	427	227	15,24	346

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã

	2010			2011			2012		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	649	5,42	352	645	5,71	368	642	5,83	374
Thành thị									
1. TT Hà Lam	34	5,29	18	32	5,63	18	20	5,50	11
Nông thôn									
2. Bình Dương	124	5,97	74	145	6,34	92	170	6,35	108
3. Bình Giang	75	5,47	41	45	5,91	26,6	-	-	-
4. Bình Nguyên	10	5,40	5,4	4	5,75	2,3	11	5,45	6
5. Bình Phục	42	5,24	22	54	5,37	29	-	-	-
6. Bình Triều	65	5,54	36	65	5,69	37	56	5,54	31
7. Bình Đào	3	5,67	1,7	11	5,91	6,5	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	15	5,47	8,2	32	5,31	17	32	5,31	17
10. Bình Trị	24	5,42	13	14	5,43	7,6	24	5,42	13
11. B Định Bắc	32	5,31	17	32	5,31	17	45	5,33	24
12. B Định Nam	15	5,60	8,4	15	5,60	8,4	53	6,23	33
13. Bình Quý	48	5,42	26	48	5,42	26	86	5,81	50
14. Bình Phú	18	4,50	8,1	12	5,17	6,2	14	5,00	7
15. Bình Chánh	12	4,33	5,2	16	5,63	9	7	5,71	4
16. Bình Tú	29	4,83	14	29	5,52	16	40	5,50	22
17. Bình Sa	35	5,14	18	16	5,25	8,4	-	-	-
18. Bình Hải	6	5,83	3,5	6	5,83	3,5	-	-	-
19. Bình Quế	8	4,75	3,8	8	5,25	4,2	17	5,29	9
20. Bình An	24	5,38	12,9	24	5,38	12,9	40	5,75	23
21. Bình Trung	16	4,75	7,6	17	5,53	9,4	27	5,93	16
22. Bình Nam	14	5,86	8,2	20	5,50	11	-	-	-

25. Diện tích, năng suất, sản lượng vùng (mè) phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013			Sơ bộ 2014		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	526,7	5,57	293,5	641,6	5,52	354
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	35,8	5,59	20	21	5,00	10,5
Nông thôn						
2. Bình Dương	123	6,36	78,2	171	4,98	85,2
3. Bình Giang	60	5,00	30	-	-	-
4. Bình Nguyên	-	-	-	4	6,00	2,4
5. Bình Phục	20	4,50	9	1,9	5,26	1
6. Bình Triều	80	5,53	44,2	22	6,32	13,9
7. Bình Đào	3	5,00	1,5	3	5,02	1,5
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	23,2	5,26	12,2	20	8,00	16
10. Bình Trị	15,1	5,43	8,2	39	5,44	21,2
11. B Định Bắc	16	5,25	8,4	10	6,00	6
12. B Định Nam	10	6,00	6	15	5,00	7,5
13. Bình Quý	38,6	5,41	20,9	194,6	5,50	107
14. Bình Phú	7,8	5,26	4,1	10	5,70	5,7
15. Bình Chánh	-	-	-	20	6,00	12
16. Bình Tú	21,6	5,51	11,9	22,6	5,31	12
17. Bình Sa	36	5,31	19,1	57,5	6,26	36
18. Bình Hải	-	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	18	5,17	9,3	-	-	-
20. Bình An	8,6	5,93	5,1	8	5,75	4,6
21. Bình Trung	-	-	-	6	6,33	3,8
22. Bình Nam	10	5,50	5,5	16	5,00	8

26. Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
1. Diện tích (ha)	5.732	5.197	4.989	4.692	4.425
Mía	85	42	32	22	25
Thuốc lá, thuốc Lào	62	36	18	17	-
Cây lấy sợi	-	-	-	-	0,35
Cây có hạt chứa dầu	2.921	2.929	2.850	2.917	2.957
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	1.974	1.886	2.049	1.654	1.327
Rau, đậu các loại	1.974	1.886	2.049	1.654	1.307
Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	19,62
Cây hàng năm khác	690	304	40	82	115,6
2. Sản lượng (tấn)	30.529	30.855	27.056	25.266	25.022
Mía	4.870	2.542	2.078	1.432	1.626
Thuốc lá, thuốc Lào	115	64	34	32	-
Cây lấy sợi	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	4.168	3.170	4.124	4.326	4.463
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	21.376	18.612	20.033	17.861	18.934
Rau, đậu các loại	21.376	18.612	20.033	17.861	18.934
Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	6.467	787	1.615	-

27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã

	<i>Ha</i>				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	1.552,7	1.552,7	1.514,2	1.515,6	1.508,05
Thành thị	78,1	78,1	73,0	73,0	72,4
Thị trấn Hà Lam	78,1	78,1	73,0	73,0	72,4
Nông thôn	1.474,6	1.474,6	1.441,2	1.442,6	1.435,7
Bình Dương	231,2	231,2	200,3	200,3	200,2
Bình Giang	70,4	70,4	69,7	69,0	69,0
Bình Nguyên	27,8	27,8	27,8	27,7	26,2
Bình Phục	95,8	95,8	91,5	90,7	90,3
Bình Triều	14,5	14,5	14,3	13,3	12,0
Bình Đào	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2
Bình Minh	20,3	20,3	20,0	20,0	20,0
Bình Lanh	38,5	38,5	37,9	36,0	36,0
Bình Trị	8,8	8,8	8,4	8,4	8,4
B.Định Bắc	18,9	18,9	18,6	18,5	18,3
B.Định Nam	29,3	29,3	37,4	40,4	40,2
Bình Quý	274,5	274,5	274,1	271,4	270,0
Bình Phú	25,2	25,2	24,8	24,8	24,8
Bình Chánh	39,8	39,8	43,2	45,5	45,7
Bình Tú	22,8	22,8	19,2	23,9	23,6
Bình Sa	145,1	145,1	143,2	143,2	143,2
Bình Hải	17,2	17,2	17,2	17,2	17,2
Bình Quế	109,3	109,3	108,9	108,8	108,8
Bình An	154,2	154,2	154,2	154,0	153,3
Bình Trung	68,5	68,5	68,0	67,0	66,3
Bình Nam	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3

28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã

Ha

	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	306.67	280.03	285.91
Thành thị	1.15	1.05	1.05
1. Thị trấn Hà Lam	1.15	1.05	1.05
Nông thôn	306.67	280.03	285.91
2. Bình Dương	89.15	89.15	89.90
3. Bình Giang	10.87	10.30	10.30
4. Bình Nguyên	1.20	1.00	1.00
5. Bình Phục	2.70	2.14	2.50
6. Bình Triều	12.89	8.12	8.00
7. Bình Đào	25.86	25.15	26.00
8. Bình Minh	7.54	3.15	2.51
9. Bình Lãnh	15.40	8.60	8.60
10. Bình Trị	18.30	27.60	27.60
11. B Định Bắc	9.12	3.38	3.38
12. B Định Nam	23.41	22.37	22.51
13. Bình Quý	3.12	2.15	2.10
14. Bình Phú	45.94	46.76	50.42
15. Bình Chánh	0.61	0.61	1.40
16. Bình Tú	0.96	0.90	0.90
17. Bình Sa	2.62	2.31	3.31
18. Bình Hải	7.00	4.20	4.20
19. Bình Quế	15.60	13.58	13.32
20. Bình An	6.95	4.16	4.64
21. Bình Trung	0.67	0.56	0.52
22. Bình Nam	6.76	3.84	2.80

29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã

	Ha				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	184,72	189,55	192,84	196,88	198,89
Thành thị	3,70	3,90	4,10	4,20	4,50
1. Thị trấn Hà Lam	3,70	3,90	4,10	4,20	4,50
Nông thôn	181,02	185,65	188,74	192,68	194,39
2. Bình Dương	10,20	10,70	10,90	11,50	12,60
3. Bình Giang	4,50	4,70	4,80	5,00	5,00
4. Bình Nguyên	6,90	7,10	7,00	6,90	6,10
5. Bình Phục	4,10	4,19	4,30	4,80	4,50
6. Bình Triều	1,10	1,19	1,20	1,10	0,50
7. Bình Đào	9,07	9,19	9,30	9,20	8,90
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	53,10	53,28	53,49	53,51	53,53
10. Bình Trị	24,90	25,29	25,40	26,50	24,90
11. B Định Bắc	9,20	9,70	9,90	10,00	13,00
12. B Định Nam	7,50	7,80	8,00	8,20	7,90
13. Bình Quý	7,40	7,90	9,10	9,80	8,90
14. Bình Phú	12,20	12,70	12,90	13,10	16,20
15. Bình Chánh	4,60	4,69	4,77	4,80	5,20
16. Bình Tú	1,19	1,20	1,29	1,30	1,30
17. Bình Sa	3,68	3,79	3,86	3,90	3,10
18. Bình Hải	1,10	1,20	1,22	1,27	0,92
19. Bình Quế	17,30	17,90	18,09	18,50	17,90
20. Bình An	1,30	1,38	1,42	1,45	2,09
21. Bình Trung	1,29	1,34	1,37	1,40	1,40
22. Bình Nam	0,39	0,41	0,43	0,45	0,45

30. Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
1. Diện tích gieo trồng (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	21,6	21,9	22,4	22,9	23,7
Cam	6,9	7,1	7,4	7,5	7,6
Táo					
Nhãn					
Chuối	192,0	204,0	206,0	207,0	208,0
Dứa (thơm)	76,0	74,0	72,0	9,3	3,2
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	426,0	265,0	162,6	143,7	130,0
Hồ tiêu	49,0	49,0	28,0	21,8	19,0
Cao su	94,0	116,0	87,0	85,0	110,7
Chè					
2. Diện tích thu hoạch (ha)					
Cây ăn quả					
Xoài	18,9	19,7	20,1	20,8	21,2
Cam	6,5	6,6	6,8	6,9	6,9
Táo					
Nhãn					
Chuối	168,0	184,0	190,0	195,0	200,0
Dứa (thơm)	68,0	74,0	72,0	9,3	3,2
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	352,0	354,0	162,6	143,7	130,5
Hồ tiêu	22,0	34,7	28,0	16,2	19,0
Cao su					
3. Sản lượng (tấn)					
Cây ăn quả					
Xoài	66,9	69,7	71,4	74,0	76,0
Cam	14,2	14,6	15,3	16,0	16,2
Táo					
Nhãn					
Chuối	2.354,0	2.539,0	2.760,0	2.800,0	2.850,0
Dứa (thơm)	238,0	286,0	272,0	33,0	12,0
Cây lấy quả chứa dầu					
Điều	284,0	294,0	132,0	104,0	106,0
Hồ tiêu	54,8	62,4	48,0	27,5	33,0
Cao su					

31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2010	308.300	226.148	69.446	148.283	72.036	9.782
2011	433.415	303.914	94.820	198.342	101.261	10.765
2012	483.784	335.252	104.252	214.564	118.656	11.042
2013	512.822	367.120	114.925	234.452	114.130	11.234
Sơ bộ 2014	573.942	406.872	129.222	259.110	133.323	12.875
Cơ cấu (%)						
2010	100,0	73,35	22,53	48,10	23,37	3,17
2011	100,0	70,12	21,88	45,76	23,36	2,48
2012	100,0	69,30	21,55	44,35	24,53	2,28
2013	100,0	71,59	22,41	45,72	22,26	2,19
Sơ bộ 2014	100,0	70,89	22,51	45,15	23,23	2,24

32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó				
		Gia súc	Trong đó		Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
			Trâu, bò	Lợn		
Triệu đồng						
2010	308.300	216.542	66.535	139.186	70.192	6.927
2011	328.867	237.894	74.973	147.342	74.766	7.224
2012	384.419	265.726	82.962	174.548	84.396	7.836
2013	383.408	268.832	87.324	171.792	89.162	8.332
Sơ bộ 2014	396.435	281.035	89.257	178.973	92.089	8.894
Cơ cấu (%)						
2010	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2011	106,7	109,9	112,7	105,9	106,5	104,3
2012	116,9	111,7	110,7	118,5	112,9	108,5
2013	99,7	101,2	105,3	98,4	105,6	106,3
Sơ bộ 2014	103,4	104,5	102,2	104,2	103,3	106,7

33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
1. Số lượng (nghìn con)					
Trâu	12.754	12.780	9.937	10.542	10.357
Bò	25.326	22.431	18.886	19.021	19.569
Lợn	112.560	112.992	105.520	97.472	101.392
Ngựa					
Dê	950	452	240	454	440
Cừu					
Gia cầm (con)	809.942	791.263	729.953	661.824	659.662
Trong đó: Gà	624.540	618.649	522.690	498.481	499.055
Vịt, ngan, ngỗng	185.402	172.614	207.263	163.343	160.607
2. Sản lượng (tấn)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	72	75	86	90	87
Thịt bò hơi xuất chuồng	1.672	2.369	2.342	2.567	2.631
Thịt lợn hơi xuất chuồng	6.725	6.930	6.854	6.625	7.012
Thịt gia cầm giết bán	637	1.258	1.937	2.068	2.212
Trong đó: Thịt gà					
Trứng (nghìn quả)	2.585	2.657	3.284	6.515	6.586
Sữa tươi (nghìn lít)					
Mật ong (nghìn lít)					
Kén tằm (tấn)					

34. Số lượng trâu chia theo cấp xã

	Con				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	12.754	12.780	9.937	10.524	10.357
Thành thị	132	174	127	143	148
1. Thị trấn Hà Lam	132	174	127	143	148
Nông thôn	12.622	12.606	9.810	10.381	10.209
2. Bình Dương	34	49	49	41	45
3. Bình Giang	285	287	155	125	152
4. Bình Nguyên	286	154	127	147	347
5. Bình Phục	245	246	205	214	204
6. Bình Triều	37	42	22	22	23
7. Bình Đào	72	65	47	58	53
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	418	458	487	374	364
10. Bình Trị	314	654	382	392	441
11. B Định Bắc	145	152	221	204	262
12. B Định Nam	120	164	217	249	238
13. Bình Quý	1.315	850	805	2.166	1.861
14. Bình Phú	452	624	520	502	493
15. Bình Chánh	975	857	832	997	1.015
16. Bình Tú	1.578	1.614	1.286	1.157	1.135
17. Bình Sa	138	154	118	121	153
18. Bình Hải	98	84	102	85	98
19. Bình Quế	692	674	750	614	580
20. Bình An	3.022	3.094	1.939	1.767	1.546
21. Bình Trung	1.684	1.672	922	682	735
22. Bình Nam	712	712	624	464	464

Bieu do nn

35. Số lượng bò chia theo cấp xã

	Con				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	25.326	22.431	18.886	19.021	19.569
Thành thị	1.564	713	726	737	810
1. Thị trấn Hà Lam	1.564	713	726	737	810
Nông thôn	23.762	21.718	18.160	18.284	18.759
2. Bình Dương	942	734	734	907	919
3. Bình Giang	846	830	784	637	711
4. Bình Nguyên	654	646	654	663	774
5. Bình Phục	1.234	1.342	1.230	954	982
6. Bình Triều	597	644	570	470	550
7. Bình Đào	632	686	375	411	443
8. Bình Minh	39	46	40	20	20
9. Bình Lãnh	1.572	1.545	991	995	995
10. Bình Trị	1.435	1.455	1.041	1.140	965
11. B Định Bắc	1.534	1.612	1.074	909	891
12. B Định Nam	1.614	1.512	1.264	956	953
13. Bình Quý	2.780	2.015	2.065	2.792	2.028
14. Bình Phú	1.147	1.250	934	641	834
15. Bình Chánh	647	358	340	552	796
16. Bình Tú	806	695	533	970	753
17. Bình Sa	2.458	2.185	1.923	1.950	2.033
18. Bình Hải	265	260	319	333	420
19. Bình Quế	956	960	1.030	749	888
20. Bình An	863	685	388	388	601
21. Bình Trung	1.154	578	645	520	896
22. Bình Nam	1.587	1.680	1.226	1.327	1.327

36. Số lượng lợn chia theo cấp xã

	Con				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	112.560	112.992	105.520	97.472	101.392
Thành thị	5.236	5.424	4.756	4.650	4.837
1. Thị trấn Hà Lam	5.236	5.424	4.756	4.650	4.837
Nông thôn	107.324	107.568	100.764	92.822	96.555
2. Bình Dương	2.540	3.582	3.928	3.551	3.694
3. Bình Giang	4.338	4.353	4.322	3.945	4.104
4. Bình Nguyên	2.790	3.875	4.252	3.874	4.030
5. Bình Phục	5.735	4.450	3.926	3.548	3.691
6. Bình Triều	2.726	2.967	3.234	2.857	2.972
7. Bình Đào	6.068	5.523	5.965	5.580	5.804
8. Bình Minh	1.362	3.541	2.986	2.608	2.713
9. Bình Lãnh	3.458	3.853	4.436	4.058	4.221
10. Bình Trị	3.250	3.275	3.442	3.064	3.187
11. B Định Bắc	3.645	3.175	3.510	3.132	3.258
12. B Định Nam	3.254	2.563	2.934	2.556	2.659
13. Bình Quý	7.216	6.443	5.948	5.570	5.794
14. Bình Phú	4.578	6.214	4.842	4.464	4.644
15. Bình Chánh	7.842	6.737	5.934	5.556	5.779
16. Bình Tú	9.824	9.557	7.147	6.769	7.041
17. Bình Sa	4.854	3.826	4.624	4.246	4.417
18. Bình Hải	4.756	5.468	4.832	4.454	4.633
19. Bình Quế	4.472	5.155	5.286	4.908	5.105
20. Bình An	7.464	7.294	6.572	6.194	6.443
21. Bình Trung	10.568	10.263	7.430	7.052	7.336
22. Bình Nam	6.584	5.454	5.214	4.836	5.030

37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã

	Nghìn con				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	809,9	791,3	730,0	661,8	659,7
Thành thị	33,7	33,0	29,4	27,6	27,5
TT. Hà Lam	33,7	33,0	29,4	27,6	27,5
Nông thôn	776,2	758,3	700,5	634,3	632,2
Bình Dương	31,1	30,3	27,3	25,4	25,3
Bình Giang	34,4	33,6	25,3	28,1	28,0
Bình Nguyên	34,0	33,3	27,8	27,8	27,7
Bình Phục	46,7	45,6	40,0	38,1	38,0
Bình Triều	36,1	35,3	22,2	29,5	29,4
Bình Đào	34,7	33,9	33,5	28,4	28,3
Bình Minh	24,4	23,8	19,2	19,9	19,9
Bình Lãnh	37,8	36,9	29,9	30,9	30,8
Bình Trị	36,1	35,2	34,4	29,5	29,4
B.Định Bắc	34,9	34,1	37,0	28,5	28,5
B.Định Nam	34,0	33,2	30,0	27,8	27,7
Bình Quý	54,8	53,5	69,8	44,7	44,6
Bình Phú	37,9	37,0	29,8	31,0	30,9
Bình Chánh	29,2	28,5	27,4	23,8	23,7
Bình Tú	44,0	43,0	39,7	35,9	35,8
Bình Sa	39,9	38,9	37,4	32,6	32,5
Bình Hải	31,4	30,7	29,3	25,7	25,6
Bình Quế	32,9	32,2	35,8	26,9	26,8
Bình An	44,3	43,3	36,2	36,2	36,1
Bình Trung	46,0	45,0	39,0	37,6	37,5
Bình Nam	31,8	31,1	29,3	26,0	25,9

38. Số lượng gà chia theo cấp xã

Nghìn con

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	624,5	618,6	522,7	498,5	499,1
Thành thị	27,2	26,9	22,7	21,7	21,7
Thị trấn Hà Lam	27,2	26,9	22,7	21,7	21,7
Nông thôn	597,4	591,7	500,0	476,8	477,3
Bình Dương	23,2	23	19,4	18,5	18,6
Bình Giang	27,3	27	22,8	21,8	21,8
Bình Nguyên	23,9	29,7	20,0	19,1	19,1
Bình Phục	36,6	26,9	30,6	29,2	29,3
Bình Triều	30,0	20,9	25,1	23,9	23,9
Bình Đào	27,2	23,7	22,7	21,7	21,7
Bình Minh	21,1	24,7	17,6	16,8	16,8
Bình Lãnh	31,5	31	26,4	25,2	25,2
Bình Trị	28,5	36,3	23,8	22,7	22,7
B.Định Bắc	27,2	23,7	22,7	21,7	21,7
B.Định Nam	24,7	35,7	20,7	19,7	19,8
Bình Quý	43,6	32,1	36,5	34,8	34,8
Bình Phú	31,0	29,6	25,9	24,7	24,8
Bình Chánh	17,2	25,9	14,4	13,7	13,7
Bình Tú	36,1	17	30,2	28,8	28,8
Bình Sa	31,2	30,7	26,2	24,9	25,0
Bình Hải	23,9	43,2	20,0	19,1	19,1
Bình Quế	26,1	26,9	21,9	20,9	20,9
Bình An	29,9	24,5	25,0	23,8	23,9
Bình Trung	32,4	28,2	27,1	25,9	25,9
Bình Nam	24,9	31,2	20,8	19,9	19,9

39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Chia ra			Dịch vụ
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ	
Triệu đồng					
2010	35.736	1.051	34.685		
2011	44.325	1.196	43.129		
2012	48.862	1.267	47.595		
2013	72.654	1.835	70.819		
Sơ bộ 2014	85.346	2.148	83.198		
Cơ cấu (%)					
2010	100,0	2,94	97,06		
2011	100,0	2,70	97,30		
2012	100,0	2,59	97,41		
2013	100,0	2,53	97,47		
Sơ bộ 2014	100,0	2,52	97,48		

40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra			Dịch vụ
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ	
Triệu đồng					
2010	35.736	1.095	34.641		
2011	39.493	1.104	38.389		
2012	43.600	1.142	42.458		
2013	60.200	1.539	58.661		
Sơ bộ 2014	68.423	1.636	66.787		
Cơ cấu (%)					
2010	100,0	3,06	96,94		
2011	100,0	2,80	97,20		
2012	100,0	2,62	97,38		
2013	100,0	2,56	97,44		
Sơ bộ 2014	100,0	2,39	97,61		

41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ Rừng đặc dụng
		<i>Ha</i>	
2010	8.941	5.728	3.213
2011	8.966	5.762	3.204
2012	9.065	5.878	3.187
2013	9.041	5.855	3.187
Sơ bộ 2014	9.017	5.831	3.187
		<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>	
2010	100,0	100,00	100,00
2011	100,3	100,59	99,72
2012	101,1	102,01	99,46
2013	99,7	99,60	100,00
Sơ bộ 2014	99,7	99,59	100,00

42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
1. Diện tích rừng trồng tập trung (ha)	5.490	5.699	5.823	5.935	6.285
2. Diện tích trồng cây phân tán (ha)					
3. Diện tích rừng được chăm sóc (ha)	123	185	285	198	120
4. Diện tích rừng được tu bổ (ha)	1.327	613	240	248	254
5. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	20	24	25	30	45
Chia ra:					
Gỗ rừng tự nhiên					
Gỗ rừng trồng	20	24	25	30	45

43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
Triệu đồng			
2010	279.480	146.083	133.397
2011	399.697	224.559	175.138
2012	469.121	274.797	194.324
2013	500.758	324.285	176.473
Sơ bộ 2014	598.212	385.074	213.138
Cơ cấu (%)			
2010	100,0	52,27	47,73
2011	100,0	56,18	43,82
2012	100,0	58,58	41,42
2013	100,0	64,76	35,24
Sơ bộ 2014	100,0	64,37	35,63

44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
Triệu đồng			
2010	279.480	146.083	133.397
2011	289.655	157.414	132.241
2012	329.098	155.500	173.598
2013	348.395	190.404	157.991
Sơ bộ 2014	370.589	209.176	161.413
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
2010	100,0	52,27	47,73
2011	100,0	54,35	45,65
2012	100,0	47,25	52,75
2013	100,0	54,65	45,35
Sơ bộ 2014	100,0	56,44	43,56

45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

	<i>Ha</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	532,0	538,0	444,4	435,2	439,0
1. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	377,7	382,0	289,2	286,6	282,0
Cá	150,8	152,5	152,5	141,2	150,0
Thủy sản khác	3,5	3,5	2,7	7,4	7,0
2. Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh	388,6	394,0	302,2	301,6	297,0
Diện tích nuôi bán thâm canh	137,4	138,1	136,5	127,6	135,9
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	6,0	5,9	5,7	6,0	6,1
3. Phân theo loại nước nuôi					
Diện tích nước ngọt	152,3	154,0	154,0	144,2	150,0
Diện tích nước lợ	379,7	384,0	290,4	281,0	289,0
Diện tích nước mặn					

46. Phương tiện đánh bắt thủy sản

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
1. Số lượng (chiếc)	469	478	489	491	523
Phân theo nhóm C. suất	469	478	489	491	523
Dưới 20 CV	256	259	261	354	305
Từ 20 CV - dưới 45 CV	108	110	113	27	68
Từ 45 CV - dưới 90 CV	18	20	24	34	41
Từ 90 CV trở lên	87	89	91	76	109
Phân theo phạm vi KT	469	478	489	491	523
Khai thác gần bờ	434	440	447	462	453
Khai thác xa bờ	35	38	42	29	70
Phân theo phương tiện đánh bắt	469	478	489	491	523
Lưới kéo	9	12	13	15	15
Lưới vây	111	113	114	117	130
Lưới rê	120	122	127	106	154
Mành vó					22
Câu	57	58	61	57	59
Khác	172	173	174	196	143
2. Công suất (CV)					
Phân theo nhóm C. suất	18.548	18.956	19.056	22.544	27.969
Dưới 20 CV	3.276	3.348	3.366	3.258	3.320
Từ 20 CV - dưới 45 CV	3.538	3.616	3.635	807	795
Từ 45 CV - dưới 90 CV	1.537	1.571	1.579	1.629	2.919
Từ 90 CV trở lên	10.197	10.421	10.476	16.850	20.935
Phân theo phạm vi KT	18.548	18.956	19.056	22.544	27.969
Khai thác gần bờ	9.566	9.776	9.828	14.204	12.523
Khai thác xa bờ	8.982	9.180	9.228	8.340	15.446

47. Tổng sản lượng thủy sản

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	10.617	13.522	13.566	12.731	16.806
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	7.930	10.025	10.301	10.794	13.796
Nuôi trồng	2.687	3.497	3.265	1.937	3.010
2. Phân theo loại thủy sản					
Tôm	2.449	3.282	3.063	1.712	2.695
Cá	7.226	8.988	8.974	8.861	11.437
Thủy sản khác	942	1.252	1.529	2.158	2.674
3. Phân theo loại nước					
Nước ngọt, nước lợ	2.919	3.730	3.528	2.001	3.331
Nước mặn	7.698	9.792	10.038	10.730	13.475

48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã

	<i>Tiêu chí</i>		
	2012	2013	2014
Tổng số	52	146	212
1. Bình Dương	0	4	6
2. Bình Giang	6	10	14
3. Bình Nguyên	5	9	10
4. Bình Phục	0	6	8
5. Bình Triều	1	3	8
6. Bình Đào	2	5	10
7. Bình Minh	1	4	7
8. Bình Lãnh	0	5	7
9. Bình Trị	0	8	11
10. B Định Bắc	4	9	15
11. B Định Nam	1	7	6
12. Bình Quý	5	10	14
13. Bình Phú	2	1	7
14. Bình Chánh	6	11	14
15. Bình Tú	7	11	19
16. Bình Sa	1	7	10
17. Bình Hải	1	5	9
18. Bình Quế	1	5	6
19. Bình An	5	11	14
20. Bình Trung	3	11	11
21. Bình Nam	1	4	6

49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới - Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	T. số	1*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số	212	21	6	3	15	8	1	8	20	14	7	8	20	13	17	11	6	2	15	17
Bình Dương	6	x							x				x	x					x	x
Bình Giang	14	x	x		x	x			x	x		x	x	x	x	x	x		x	x
Bình Nguyên	10	x			x	x		x	x	x			x		x	x			x	
Bình Phục	8	x			x				x	x	x	x	x		x					
Bình Triều	8	x			x	x		x	x				x	x					x	
Bình Đào	10	x			x	x			x				x	x	x	x			x	x
Bình Minh	7	x	x	x					x								x		x	x
Bình Lãnh	7	x				x			x	x			x		x					x
Bình Trị	11	x			x	x		x	x	x			x	x		x			x	x
B Định Bắc	15	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x
B Định Nam	6	x			x								x		x				x	x
Bình Quý	14	x			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Bình Phú	7	x							x	x			x		x				x	x
Bình Chánh	14	x	x		x			x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x
Bình Tú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bình Sa	10	x	x						x	x			x	x	x	x		x		x
Bình Hải	9	x			x				x				x	x	x	x			x	x
Bình Quế	6	x			x				x	x			x		x					
Bình An	14	x			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
Bình Trung	11	x			x				x	x	x	x	x	x	x				x	x
Bình Nam	6	x							x				x		x	x				x

*** Bảng tiêu chí nông thôn mới**

Tiêu chí số	Tên tiêu chí
1	Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch
2	Giao thông
3	Thuỷ lợi
4	Điện nông thôn
5	Trường học
6	Cơ sở vật chất văn hoá
7	Chợ nông thôn
8	Bưu điện
9	Nhà ở dân cư
10	Thu nhập BQ đầu người/năm so với mức BQ chung của tỉnh
11	Hộ nghèo
12	Cơ cấu lao động
13	Hình thức tổ chức sản xuất
14	Giáo dục
15	Y tế
16	Văn hóa
17	Môi trường
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh
19	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững

VI. CÔNG NGHIỆP - VÀ XÂY DỰNG



Bieu do cn

01. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
	Triệu đồng				
Tổng số	490.245	564.009	872.000	1.104.000	1.371.975
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	443.045	488.709	785.262	1.016.495	1.153.259
Tập thể	8.473	8.590	13.456	14.006	16.408
Tư nhân	177.003	145.052	398.833	581.305	717.487
Cá thể	257.569	335.067	372.973	421.184	419.364
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47.200	75.300	86.738	87.505	218.716
	Cơ cấu (%)				
Tổng số	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	90,37	86,65	90,05	92,07	84,06
Tập thể	1,73	1,52	1,54	1,27	1,20
Tư nhân	36,11	25,72	45,74	52,65	52,30
Cá thể	52,54	59,41	42,77	38,15	30,57
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,63	13,35	9,95	7,93	15,94

02. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
	Triệu đồng				
Tổng số	490.245	482.000	725.000	905.000	1.001.855
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	443.045	425.918	653.275	834.742	841.504
Tập thể	8.473	6.922	11.662	11.903	13.236
Tư nhân	177.003	135.742	336.207	488.501	508.910
Cá thể	257.569	283.254	305.406	334.338	319.358
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47.200	56.082	71.725	70.258	160.351
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	90,37	88,36	90,11	92,24	83,99
Tập thể	1,73	1,44	1,61	1,32	1,32
Tư nhân	36,11	28,16	46,37	53,98	50,80
Cá thể	52,54	58,77	42,12	36,94	31,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,63	11,64	9,89	7,76	16,01

03. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

Triệu đồng

Ngành kinh tế	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	490.245	564.009	872.000	1.104.000	1.371.795
Khai khoáng	120.680	112.663	142.524	148.648	159.681
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	120.680	112.663	142.524	148.648	158.969
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369.565	451.346	729.476	955.352	1.212.114
Sản xuất chế biến thực phẩm	191.710	232.677	261.125	257.600	217.771
Sản xuất đồ uống	2.370	2.962	3.343	20.770	21.437
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	916.38	101.300	214.696	310.308	507.309
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	321	401	442	2.329	709
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11.240	14.778	119.670	235.280	278.939
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					18.575
In, sao chép bản ghi	485	606	667	1.309	1.691
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	920	1.690	1.848	1.700	712
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6.200	11.763	17.339	17.339	21.000
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.210	1.300	1.300	1.200	1.719

Ngành kinh tế	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.900	22.088	43.480	34.220	35.755
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	15.360	20.461	22.837	26.665	30.444
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75	93	103		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	133	166	183	313	313
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24.210	34.119	33.880	38.500	61.368
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2.614	3.267	3.594		
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1.956	2.445	2.689	4.566	4.031
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.223	1.230	2.280	3.253	10.341
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

04. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

	Triệu đồng				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	490.245	482.000	725.000	905.000	1.001.857
Khai khoáng	120.680	97.375	116.919	117.909	118.687
Khai thác than cứng và than non					712
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	120.680	97.375	116.919	117.909	117.975
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369.565	384.625	608.081	787.091	883.170
Sản xuất chế biến thực phẩm	191.710	197.529	231.876	225.640	168.789
Sản xuất đồ uống	2.370	2.850	2.915	17.120	17.295
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	91.638	81.593	162.893	269.113	366.315
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	321	387	300	2.329	496
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11.240	11.909	94.228	166.476	188.104
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					14409
In, sao chép bản ghi các loại	485	566	561	1.039	1.273
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	920	1.566	1.848	1.700	712
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6.200	11.590	13.086	12.354	14.217
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.210	1.109	1.000	1.020	1.491
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.900	19.529	37.875	31.214	31.392

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất kim loại					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	15.360	17.777	21.143	24.323	28.062
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75	75	97		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	133	152	183	313	313
SX giường, tủ, bàn, ghế	24.210	31.569	31.866	28.015	39.776
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2.614	3.267	3.594		
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1.956	2.166	2.689	4.095	3.567
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.223	991	1.927	2.340	6.959
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

05. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)

	Triệu đồng				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	443.045	488.709	785.262	1.016.495	1.371.795
Khai khoáng	73.480	37.363	67.016	73.455	159.681
Khai thác than cứng và than non					712
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	73.480	37.363	67.016	73.455	158.969
HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	369.565	451.346	718.246	943.040	1.212.114
SX chế biến thực phẩm	191.710	232.677	261.125	257.600	217.771
Sản xuất đồ uống	2.370	2.962	3.343	20.770	21.437
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	91.638	101.300	214.696	303.613	507.309
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	321	401	442	2.329	709
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11.240	14.778	119.670	235.280	278.939
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					18.575
In, sao chép bản ghi các loại	485	606	667	1.309	1.691
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	920	1.690	1.848	1.700	712
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6.200	11.763	17.339	17.339	21.000
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.210	1.300	1.300	1.200	1.719
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.900	22.088	32.250	28.603	35.755
Sản xuất kim loại					

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	15.360	20.461	22.837	26.665	30.444
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75	93	103		0
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	133	166	183	313	313
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24.210	34.119	33.880	38.500	61.368
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2614	3267	3594		
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	1.956	2.445	2.689	4.566	4.031
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.223	1.230	2.280	3.253	10.341
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

06. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)

Triệu đồng

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	490245	482000	725000	905000	1001857
Khai khoáng	120680	97375	116919	117909	118.687
Khai thác than cứng và than non					712
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	120680	97375	116919	117909	117975
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	369565	384625	608081	787091	883170
SX chế biến thực phẩm	191710	197529	231876	225640	168789
Sản xuất đồ uống	2370	2850	2915	17120	17295
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	91638	81593	162893	269113	366315
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	321	387	300	2329	496
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	11240	11909	94228	166476	188104
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					14409
In, sao chép bản ghi các loại	485	566	561	1039	1273
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	920	1566	1848	1700	712
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6200	11590	13086	12354	14217
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1210	1109	1000	1020	1491
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17900	19529	37875	31214	31392
Sản xuất kim loại					

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	15360	17777	21143	24323	28062
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75	75	97		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	133	152	183	313	313
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24210	31569	31866	28015	39776
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2614	3267	3594		
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	1956	2166	2689	4095	3567
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1223	991	1927	2340	6959
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

07. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Than sạch (tấn)					
Đá các loại (m ³)	13.200	13.000	13.500	15.200	13.100
Cát trắng (1000 m ³)	1.853,7	1.846,5	1.752,3	1.731,0	1.922,0
Thủy sản chế biến (tấn)					
Gạo ngô xay xát (tấn)	83.700	83.925	86.520	90.400	116.400
Rượu trắng (1000 lít)					
Bia các loại (1000 lít)					
Vải dệt các loại (1000 m ²)					
Quần áo may sẵn (1000 cái)	216.200	319.700	416.000	482.400	603.500
Giày dép các loại (1000 đôi)					
Ô tô lắp ráp các loại (sản phẩm)					
Trang in ốp sét (triệu trang)					
Gạch nung các loại (1000 viên)	25.600	27.000	28.360	25.000	25.896
Gạch men (1000 m ²)					
Thép cán xây dựng (tấn)					
Vàng khai thác (kg)					
Tủ gỗ các loại (chiếc)					
Bàn các loại (chiếc)					
Ghế các loại (chiếc)					
Điện thương phẩm (Triệu Kwh)					
Nước máy (1000 m ³)					
Khí đốt hoá lỏng (Triệu đồng)					
Điện sản xuất (Triệu Kwh)					

08. Cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

Cơ sở

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	1361	1368	1527	1582	1769
1. Phân theo loại hình kinh tế	1361	1368	1527	1582	1769
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	1360	1367	1525	1580	1766
Tập thể	3	3	4	4	3
Tư nhân	18	18	19	21	19
Cá thể	1339	1346	1502	1555	1744
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1	1	2	2	3
2. Phân theo ngành kinh tế	1361	1368	1527	1582	1769
Khai khoáng	12	11	12	11	11
K. thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	12	11	12	11	11
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1349	1357	1515	1571	1758
Sản xuất chế biến thực phẩm	479	485	586	613	741
Sản xuất đồ uống	152	153	165	187	223
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	174	177	179	181	181
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	8	9	9	9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	59	54	76	77	81
SX giấy và sản phẩm từ giấy				1	1
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	5	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		1	1	1	1

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82	80	85	88	93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33	32	33	32	31
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131	134	143	146	154
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	4	5	5		
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	175	177	181	185	192
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	25	24	25	23	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	20	21	21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	20	21	21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

09. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

					Lao động
					Sơ bộ năm 2014
					Năm 2010
					Năm 2011
					Năm 2012
					Năm 2013
Tổng số					4864
1. Phân theo loại hình kinh tế					4864
Kinh tế Nhà nước					0
Trung ương					0
Địa phương					0
Kinh tế ngoài Nhà nước					4754
Tập thể					103
Tư nhân					2043
Cá thể					2608
KV có vốn đầu tư nước ngoài					110
2. Phân theo ngành kinh tế					4864
Khai khoáng					161
K. thác than cứng và than non					169
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					162
Khai thác quặng kim loại					163
Khai khoáng khác					162
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					162
CN chế biến, chế tạo					4703
Sản xuất chế biến thực phẩm					1337
Sản xuất đồ uống					285
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					290
Dệt					296
Sản xuất trang phục					302
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					1868
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện					1872
SX giấy và sản phẩm từ giấy					1889
In, sao chép bản ghi các loại					2428
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					2461
					20
					21
					22
					23
					25
					264
					267
					429
					300
					325
					11
					11
					17
					17
					3
					3
					3
					3

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110	125	145	152	167
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	306	308	352	358	244
Sản xuất kim loại					
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	202	217	232	237	238
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5	5		
SX xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	220	225	231	245	269
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	26	26	25	28	31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	45	42	46	46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	45	42	46	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	1361	1368	1527	1582	1769
Khai khoáng	12	11	12	11	11
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	12	11	12	11	11
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1349	1357	1515	1571	1758
SX chế biến thực phẩm	479	485	586	613	741
Sản xuất đồ uống	152	153	165	187	223
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	174	177	179	181	181
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	8	9	9	9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	59	54	76	77	81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				1	1
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	5	5	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82	80	85	88	93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33	32	33	32	31
Sản xuất kim loại					

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131	134	143	146	154
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	4	5	5		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	175	177	181	185	192
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	25	24	25	23	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	20	21	21
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20	20	20	21	21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Lao động				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	4864	4908	5304	5875	5825
Khai khoáng	161	169	162	163	162
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	161	169	162	163	162
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	4703	4739	5142	5712	5663
SX chế biến thực phẩm	1337	1319	1450	1558	1515
Sản xuất đồ uống	285	290	296	302	307
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	1868	1872	1889	2428	2461
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	20	21	22	23	25
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	264	267	429	300	325
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				11	11
In, sao chép bản ghi các loại	11	12	17	17	17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110	125	145	152	167
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	306	308	352	358	244
Sản xuất kim loại					

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	202	217	232	237	238
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5	5		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	220	225	231	245	269
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	26	26	25	28	31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	45	42	46	46
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	45	42	46	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	1339	1346	1502	1555	1744
Khai khoáng	8	7	8	7	7
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	8	7	8	7	7
HD dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	1331	1339	1494	1548	1737
SX chế biến thực phẩm	478	484	585	612	741
Sản xuất đồ uống	150	151	162	185	221
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	169	172	174	175	175
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8	8	9	9	9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	55	50	71	72	75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
In, sao chép bản ghi các loại	5	5	4	4	4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		1	1	1	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82	80	85	88	93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30	29	29	28	28
Sản xuất kim loại					

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	130	133	142	145	154
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	4	5	5		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2	2	2	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	175	177	181	185	192
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	25	24	25	23	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	18	19	19	19
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	18	18	19	19	19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Lao động				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	2608	2602	2776	2947	3146
Khai khoáng	9	9	8	8	9
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	9	9	8	8	9
Hoạt dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác					
CN chế biến, chế tạo	2599	2593	2768	2939	3137
SX chế biến thực phẩm	1227	1169	1298	1403	1515
Sản xuất đồ uống	280	285	290	297	302
SX sản phẩm thuốc lá					
Dệt					
Sản xuất trang phục	250	252	264	278	291
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	20	21	22	23	25
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	152	155	145	158	163
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
In, sao chép bản ghi các loại	11	12	10	10	10
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		3	3	3	3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110	125	145	152	167
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	60	62	62	68	79
Sản xuất kim loại					

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	195	210	225	230	238
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học					
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	5	5		
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	220	225	231	245	269
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác					
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t. bị	26	26	25	28	31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	39	39	40	40
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	39	39	39	40	40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					

14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

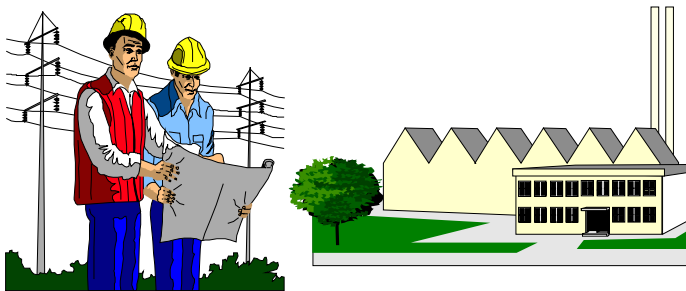
Cơ sở

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	1339	1346	1502	1555	1744
Thành thị	384	379	370	375	295
Thị trấn Hà Lam	384	379	370	375	295
Nông thôn	955	967	1132	1180	1449
Xã Bình Dương	62	62	55	57	71
Xã Bình Giang	57	57	72	73	95
Xã Bình Nguyên	39	43	61	65	43
Xã Bình Phục	44	47	65	66	93
Xã Bình Triều	75	76	110	113	99
Xã Bình Đào	37	39	47	50	106
Xã Bình Minh	52	52	21	35	33
Xã Bình Lãnh	27	28	34	36	60
Xã Bình Trị	38	38	47	49	40
Xã B Định Bắc	15	15	20	23	36
Xã B Định Nam	9	9	25	26	44
Xã Bình Quý	65	68	79	81	114
Xã Bình Phú	22	22	53	54	47
Xã Bình Chánh	23	24	30	31	54
Xã Bình Tú	43	44	48	50	53
Xã Bình Sa	42	42	41	41	54
Xã Bình Hải	27	27	26	26	30
Xã Bình Quế	112	107	95	94	94
Xã Bình An	67	67	78	82	135
Xã Bình Trung	66	66	80	81	73
Xã Bình Nam	33	34	45	47	75

15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã

	<i>Lao động</i>				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	2608	2602	2776	2947	3146
Thành thị	552	560	572	580	608
Thị trấn Hà Lam	552	560	572	580	588
Nông thôn	2056	2042	2204	2367	2538
Xã Bình Dương	104	103	80	86	137
Xã Bình Giang	99	99	116	115	121
Xã Bình Nguyên	220	189	238	230	215
Xã Bình Phục	130	135	151	142	126
Xã Bình Triều	196	197	237	238	232
Xã Bình Đào	60	62	69	73	98
Xã Bình Minh	232	231	43	91	95
Xã Bình Lãnh	87	96	109	110	95
Xã Bình Trị	51	52	78	79	81
Xã B Định Bắc	19	19	24	61	63
Xã B Định Nam	13	13	44	44	50
Xã Bình Quý	112	114	179	183	207
Xã Bình Phú	37	37	72	74	75
Xã Bình Chánh	29	30	38	39	95
Xã Bình Tú	90	96	71	118	106
Xã Bình Sa	70	70	78	78	65
Xã Bình Hải	35	35	49	49	39
Xã Bình Quế	165	149	122	140	118
Xã Bình An	129	135	187	191	248
Xã Bình Trung	131	132	149	153	152
Xã Bình Nam	47	48	70	73	120

VII. DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI



01. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	2761	2902	4084	3997	4544
1. Phân theo loại hình kinh tế	2761	2902	4084	3997	4544
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	2761	2902	4084	3997	4544
Tập thể					
Tư nhân	69	62	69	76	185
Cá thể	2692	2840	4015	3921	4359
KV có vốn đầu tư nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	2761	2902	4084	3997	4544
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1764	1886	2330	2363	2576
Vận tải kho bãi	125	139	219	162	275
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	594	593	1020	967	1123
Thông tin và truyền thông	25	20	27	24	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	28	38	39	45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	17	58	57	64
Giáo dục và đào tạo	1	1	8	8	13
Y tế và H. động trợ giúp xã hội	11	11	16	16	17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	23	41	40	45
Hoạt động dịch vụ khác	175	184	326	320	355
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

02. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Lao động				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	4096	4429	6081	6313	6971
1. Phân theo loại hình kinh tế	4096	4429	6081	6313	6971
Kinh tế Nhà nước					
Trung ương					
Địa phương					
Kinh tế ngoài Nhà nước	4096	4429	6081	6313	6971
Tập thể					
Tư nhân	450	561	619	793	828
Cá thể	3646	3868	5462	5520	6143
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
2. Phân theo ngành kinh tế	4096	4429	6081	6313	6971
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2371	2653	3129	3236	3484
Vận tải kho bãi	258	272	368	418	508
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	994	997	1649	1698	1932
Thông tin và truyền thông	35	34	39	44	53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53	63	80	84	91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	26	129	131	143
Giáo dục và đào tạo	4	4	31	31	45
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	40	42	84	88	89
N. thuật, vui chơi và giải trí	58	61	98	99	107
Hoạt động dịch vụ khác	259	277	473	483	518
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

03. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	2.761	2.902	4.084	3.997	4.544
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.764	1.886	2.330	2.363	2.576
Vận tải kho bãi	125	139	219	162	275
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	594	593	1.020	967	1.123
Thông tin và truyền thông	25	20	27	24	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	28	38	39	45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	17	58	57	64
Giáo dục và đào tạo	1	1	8	8	13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	11	16	16	17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22	23	41	40	45
Hoạt động dịch vụ khác	175	184	326	320	355
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

04. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế

	Lao động				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	4.096	4.429	6.081	6.313	6.971
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.371	2.653	3.129	3.236	3.484
Vận tải kho bãi	258	272	368	418	508
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	994	997	1.649	1.698	1.932
Thông tin và truyền thông	35	34	39	44	53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53	63	80	84	91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	26	129	131	143
Giáo dục và đào tạo	4	4	31	31	45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	40	42	84	88	89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58	61	98	99	107
Hoạt động dịch vụ khác	259	277	473	483	518
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

05. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Cơ sở				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	2.692	2.840	4.015	3.921	4.359
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.720	1.842	2.283	2.311	2.516
Vận tải kho bãi	119	131	211	153	166
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	584	592	1.019	966	1.122
Thông tin và truyền thông	25	20	27	24	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	21	29	29	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	17	58	57	64
Giáo dục và đào tạo			6	6	12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11	11	15	15	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	22	40	39	44
Hoạt động dịch vụ khác	175	184	326	320	355
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

06. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

Cơ sở

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	2.692	2.840	4.015	3.921	4.359
Thành thị	606	639	947	948	1.044
Thị trấn Hà Lam	606	639	947	948	1.044
Nông thôn	2.086	2.201	3.068	2.973	3.315
Xã Bình Dương	69	73	119	121	125
Xã Bình Giang	106	116	175	175	191
Xã Bình Nguyên	158	167	212	214	226
Xã Bình Phục	148	156	159	156	179
Xã Bình Triều	274	289	395	379	419
Xã Bình Đào	62	65	114	110	127
Xã Bình Minh	46	49	75	73	79
Xã Bình Lãnh	66	70	106	103	112
Xã Bình Trị	77	81	273	263	280
Xã B Định Bắc	37	39	54	53	57
Xã B Định Nam	22	23	49	48	51
Xã Bình Quý	245	258	250	243	278
Xã Bình Phú	59	62	124	127	129
Xã Bình Chánh	30	32	57	56	60
Xã Bình Tú	106	108	104	70	120
Xã Bình Sa	93	98	124	121	132
Xã Bình Hải	21	22	62	60	64
Xã Bình Quế	71	75	84	82	97
Xã Bình An	157	166	217	212	253
Xã Bình Trung	181	191	177	173	193
Xã Bình Nam	58	61	138	134	143

07. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã

	<i>Lao động</i>				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	3.646	3.868	5.462	5.520	6.143
Thành thị	820	869	1.226	1.239	1.379
Thị trấn Hà Lam	820	869	1.226	1.239	1.379
Nông thôn	2.826	2.999	4.236	4.281	4.764
Xã Bình Dương	111	115	141	142	158
Xã Bình Giang	156	172	233	235	261
Xã Bình Nguyên	257	262	352	356	396
Xã Bình Phục	201	231	261	264	294
Xã Bình Triều	370	378	518	523	582
Xã Bình Đào	81	92	128	129	144
Xã Bình Minh	79	94	110	111	124
Xã Bình Lãnh	77	73	156	158	176
Xã Bình Trị	81	116	358	362	402
Xã B Định Bắc	49	50	70	71	79
Xã B Định Nam	32	33	75	76	85
Xã Bình Quý	292	302	363	367	407
Xã Bình Phú	77	75	179	181	201
Xã Bình Chánh	32	37	85	86	96
Xã Bình Tú	157	150	111	112	125
Xã Bình Sa	151	146	174	176	196
Xã Bình Hải	38	39	76	77	86
Xã Bình Quế	84	99	96	97	108
Xã Bình An	207	228	303	306	341
Xã Bình Trung	223	220	267	270	300
Xã Bình Nam	71	87	180	182	203

08. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế

	Lao động				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số	3.646	3.868	5.462	5.520	6.143
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.143	2.304	2.994	3.112	3.368
Vận tải kho bãi	211	240	279	214	220
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	969	979	1.531	1.543	1.758
Thông tin và truyền thông	29	24	41	36	43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	32	44	44	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	26	95	95	113
Giáo dục và đào tạo			9	9	36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	20	23	23	23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	25	58	58	69
Hoạt động dịch vụ khác	200	218	387	385	459
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					

09. Siêu thị, chợ

Tên	Địa chỉ	Thành thị (1); nông thôn (2)	Kiên cố (1); bán kiên cố (2); khác (3)
Chợ Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	1	2
Chợ Cây Cốc	Thị trấn Hà Lam	1	3
Chợ Lạc Cầu	Xã Bình Dương	2	2
Chợ Bà	Xã Bình Giang	2	2
Chợ Bình Nguyên	Xã Bình Nguyên	2	2
Chợ Bình Phục	Xã Bình Phục	2	3
Chợ Đuợc	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Hưng Mỹ	Xã Bình Triều	2	2
Chợ Bình Đào	Xã Bình Đào	2	2
Chợ Bình Minh	Xã Bình Minh	2	2
Chợ Bình Lãnh	Xã Bình Lãnh	2	2
Chợ Ngã Ba	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Vinh Huy	Xã Bình Trị	2	2
Chợ Bình Định Bắc	Xã B Định Bắc	2	2
Chợ Bình Quý	Xã Bình Quý	2	2
Chợ Hà Châu	Xã Bình Phú	2	2
Chợ Ngọc Khô	Xã Bình Tú	2	2
Chợ Bến Đá	Xã Bình Sa	2	3
Chợ Đo Đo	Xã Bình Quế	2	2
Chợ Quán Gò	Xã Bình An	2	2
Chợ Kế Xuyên	Xã Bình Trung	2	2

VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ



Bieu do gd

01. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo

	Năm học 2009- 2010	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Sơ bộ năm học 2013- 2014
Số trường học (trường)	25	24	25	25	25
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	2	1	2	2	2
Số lớp học (lớp)	190	167	183	205	194
Công lập	180	165	177	188	186
Ngoài công lập	10	2	6	17	8
Số phòng học (phòng)	189	189	189	254	222
Phân theo loại hình					
Công lập	179	179	179	240	217
Ngoài công lập	10	10	10	14	5
Phân theo loại phòng					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố	189	189	189	254	222
Phòng tạm					
Số giáo viên (người)	236	236	246	302	356
Trong đó: Số giáo viên					
đạt chuẩn trở lên	236	236	246	302	356
Công lập	225	231	240	291	343
Ngoài công lập	11	5	6	11	13
Số học sinh (học sinh)	3.829	3.578	4.148	5.139	5.224
Phân theo loại hình					
Công lập	3.578	3.528	4.006	4.963	5.030
Ngoài công lập	251	50	142	176	194
Phân theo giới tính					
Nam	1.780	1.649	2.091	2.996	2.800
Nữ	2.049	1.879	1.915	2.143	2.424
Phân theo nhóm tuổi					
Nhà trẻ (3 tháng - 03					
tuổi)	77	50	180	111	69
Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)	3.752	3.528	3.968	5.028	4.961
Số học sinh bình quân một					
giáo viên (học sinh)	16	15	17	17	15
Số học sinh bình quân một					
lớp học (học sinh)	20	21	23	25	27

02. Số trường học, lớp học phổ thông

	Năm học 2009- 2010	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Sơ bộ năm học 2013- 2014
Số trường học (trường)	55	55	55	55	56
Tiểu học	30	30	30	30	30
Công lập	30	30	30	30	30
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	21	21	21	21	21
Công lập	21	21	21	21	21
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	4	4	4	4	5
Công lập	4	4	4	5	5
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở					
Công lập					
Ngoài công lập					
Trung học					
Công lập					
Ngoài công lập					
Số lớp học (lớp)	1.149	1.090	1.074	1.064	1.074
Tiểu học	599	566	558	553	546
Công lập	599	566	558	553	546
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	378	359	344	331	327
Công lập	378	359	344	331	327
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	172	165	172	180	201
Công lập	172	165	172	180	201
Ngoài công lập					

03. Số phòng học phổ thông

	Phòng				
	Năm học 2009- 2010	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Sơ bộ năm học 2013- 2014
Tổng số phòng học	948	951	883	954	947
Phòng kiên cố	446	478	485	488	491
Phòng bán kiên cố	502	473	398	466	456
Phòng tạm	0				
Tiểu học	537	536	530	536	536
Phòng kiên cố	153	181	181	181	181
Phòng bán kiên cố	384	355	349	355	355
Phòng tạm					
Trung học cơ sở	310	310	241	303	293
Phòng kiên cố	192	192	192	192	192
Phòng bán kiên cố	118	118	49	111	101
Phòng tạm					
Trung học phổ thông	101	105	112	115	118
Phòng kiên cố	101	105	112	115	118
Phòng bán kiên cố	0				
Phòng tạm					
Phổ thông cơ sở					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					
Trung học					
Phòng kiên cố					
Phòng bán kiên cố					
Phòng tạm					

04. Số giáo viên, học sinh phổ thông

	Năm học 2009- 2010	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Sơ bộ năm học 2013- 2014
Số giáo viên (người)	2.032	2.006	1.993	2.125	2.150
Tiểu học	858	854	861	923	937
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	858	854	861	923	937
Công lập	858	854	861	923	937
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	847	823	828	828	828
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	847	823	828	828	828
Công lập	847	823	828	828	828
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	327	329	304	374	385
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	327	329	304	374	385
Công lập	327	329	304	374	385
Ngoài công lập					
Số học sinh (học sinh)	37.480	35.341	34.207	33.456	30.703
Tiểu học	14.073	13.585	13.138	13.261	12.495
Công lập	14.073	13.585	13.138	13.261	12.495
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	14.598	13.252	12.495	11.635	11.216
Công lập	14.598	13.252	12.495	11.635	11.216
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	8.809	8.504	8.574	8.560	6.992
Công lập	8.809	8.504	8.574	8.560	6.992
Ngoài công lập					

05. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học

	<i>Học sinh</i>				
	Năm học 2009- 2010	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Sơ bộ năm học 2013- 2014
Số học sinh bình quân một giáo viên					
Tiểu học	16,4	15,9	15,2	14,4	13,3
Công lập	16,4	15,9	15,2	14,4	13,3
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	17,2	16,1	15	14	13,5
Công lập	17,2	16,1	15	14	13,5
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	26,9	25,8	28,2	22,9	18,1
Công lập	26,9	25,8	28,2	22,9	18,1
Ngoài công lập					
Số học sinh bình quân một lớp học					
Tiểu học	25,5	24	23,5	24	23
Công lập	25,5	24	23,5	24	23
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	38,6	36,9	36,3	35,1	34,3
Công lập	38,6	36,9	36,3	35,1	34,3
Ngoài công lập					
Trung học phổ thông	51,2	51,5	49,8	47,5	34,7
Công lập	51,2	51,5	49,8	47,5	34,7
Ngoài công lập					

06. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

	Năm học 2009- 2010	Năm học 2010- 2011	Năm học 2011- 2012	Năm học 2012- 2013	Sơ bộ năm học 2013- 2014
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ (học viên)					
Trong đó: nữ					
Số học viên theo học bổ túc văn hoá (học viên)					
Tiểu học					
Trong đó: nữ					
Trung học cơ sở					
Trong đó: nữ					
Trung học phổ thông	165	215	96	101	62
Trong đó: nữ	32	45	41	26	43

07. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Cơ sở y tế (cơ sở)	24	24	24	24	25
Bệnh viện	1	1	1	1	2
Phòng khám đa khoa khu vực	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	22	22	22	22	22
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Giường bệnh (giường)	349	233	308	308	322
Bệnh viện	161	120	132	132	174
Phòng khám đa khoa khu vực	12	8	10	10	8
Nhà hộ sinh					
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	176	105	166	166	180
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp					
Cán bộ ngành y (người)	146	155	153	173	167
Bác sĩ	23	28	28	29	24
Y sĩ	28	26	28	25	27
Y tá	32	36	38	49	43
Hộ sinh	14	15	15	15	15
Cán bộ ngành dược (người)	12	12	14	14	18
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa)	1	1	1	2	2
Dược sĩ trung cấp	7	8	10	9	13
Dược tá	4	3	3	3	3

08. Cán bộ trạm y tế cấp xã

Người

	Năm 2010			Năm 2011			Năm 2012		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	115	3	28	124	3	28	125	3	27
Thành thị	6	0	2	7	0	2	7	0	2
1. TT. Hà Lam	6		2	7		2	7		2
Nông thôn	109	3	26	117	3	26	118	3	25
2. Bình Dương	5		1	6		1	6		1
3. Bình Giang	5		1	6		1	6		1
4. Bình Nguyên	5		2	5		2	5		2
5. Bình Phục	6		1	7		1	6		1
6. Bình Triều	5		1	5		1	6		1
7. Bình Đào	5		1	6		1	6		1
8. Bình Minh	5		1	5		1	5		1
9. Bình Lãnh	5		1	6		1	6		1
10. Bình Trị	4		1	4		1	4		1
11. B Định Bắc	4		1	4		1	6		1
12. B Định Nam	4		1	4		1	4		1
13. Bình Quý	6		1	6		1	5		2
14. Bình Phú	6		2	5		2	6		1
15. Bình Chánh	5		1	6		1	6		1
16. Bình Tú	8		1	7		1	7		1
17. Bình Sa	5		1	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	5		1	5		1
19. Bình Quế	4	1	1	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	5		2	6		2	6		2
21. Bình Trung	7	1	2	7	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	5	1	2	7	1	2	7	1	1

08. Cán bộ trạm y tế cấp xã (tiếp theo...)

Người

	Năm 2013			Sơ bộ năm 2014		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản		Bác sĩ	Hộ sinh, y sĩ sản
Tổng số	123	4	28	126	5	28
Thành thị	5	0	2	7	0	2
1. Thị trấn Hà Lam	5		2	7	0	2
Nông thôn	118	4	26	119	5	26
2. Bình Dương	6		1	6		1
3. Bình Giang	6		1	5		1
4. Bình Nguyên	5		2	5		2
5. Bình Phục	6		1	7		1
6. Bình Triều	6		1	6		1
7. Bình Đào	6		1	7	1	1
8. Bình Minh	5		1	5		1
9. Bình Lãnh	6		1	6		1
10. Bình Trị	4		1	4		1
11. B Định Bắc	6		1	6		1
12. B Định Nam	4		1	5		1
13. Bình Quý	5		2	6		2
14. Bình Phú	6	1	1	6	1	1
15. Bình Chánh	6		1	6		1
16. Bình Tú	7		1	5		1
17. Bình Sa	5		1	5		1
18. Bình Hải	5		1	5		1
19. Bình Quế	5	1	1	5	1	1
20. Bình An	6		2	6		2
21. Bình Trung	6	1	2	6	1	2
22. Bình Nam	7	1	2	7	1	2

09. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (người)	1	2	2	2	1
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (giường)	20	13	17	17	18
Trong đó: không kể trạm y tế cấp xã	10	7	8	8	10
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	13,6	13,6	13,6	18,2	22,7
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%)	100	100	100	100	100
Số ca mắc các bệnh dịch (ca)	0	0	0	0	0
Số người chết vì các bệnh dịch (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	1,18	0,67	0,84	0,96	0,54
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	16,26	14,64	13,48	12,21	11,8
Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ VAT (%)					
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)					

10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã

	%			
	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	85,01	86,24	87,45	88,64
Thành thị	88,15	89,33	90,41	91,53
1. Thị trấn Hà Lam	88,15	89,33	90,41	91,53
Nông thôn	83,42	85,39	87,14	88,31
2. Bình Dương	86,68	87,90	89,10	90,30
3. Bình Giang	87,23	88,41	89,56	90,71
4. Bình Nguyên	83,34	84,72	86,07	87,42
5. Bình Phục	84,79	85,99	87,14	88,29
6. Bình Triều	83,17	84,57	85,87	87,17
7. Bình Đào	86,86	88,16	89,36	90,56
8. Bình Minh	84,58	85,83	86,98	88,13
9. Bình Lãnh	83,34	84,69	86,04	87,39
10. Bình Trị	84,63	85,88	87,03	88,18
11. B Định Bắc	87,36	88,56	89,76	90,95
12. B Định Nam	84,58	85,80	86,95	88,10
13. Bình Quý	83,84	85,17	86,42	87,67
14. Bình Phú	84,68	86,01	87,17	88,33
15. Bình Chánh	85,81	86,98	88,16	89,33
16. Bình Tú	84,46	85,71	86,91	88,11
17. Bình Sa	83,67	84,87	86,02	87,17
18. Bình Hải	85,05	86,27	87,44	88,61
19. Bình Quế	84,38	85,71	86,93	88,15
20. Bình An	84,38	85,71	86,90	88,08
21. Bình Trung	83,87	85,17	86,34	87,50
22. Bình Nam	83,28	84,61	85,76	86,91

11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã

%

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	16,94	15,03	13,87	12,55	12,03
Thành thị					
1. Thị trấn Hà Lam	13,18	12,06	10,81	9,24	9,11
Nông thôn					
2. Bình Dương	23,21	22,17	21,8	14,42	13,71
3. Bình Giang	19,52	17,48	15,81	14,04	13,19
4. Bình Nguyên	12,31	11,16	10,67	10,64	10,22
5. Bình Phục	16,38	14,34	12,04	11,09	10,74
6. Bình Triều	16,41	14,91	13,49	12,74	12,24
7. Bình Đào	17,74	17,00	16,16	15,84	15,08
8. Bình Minh	13,00	12,00	9,80	9,54	9,26
9. Bình Lãnh	17,23	14,70	13,71	12,44	11,98
10. Bình Trị	16,86	15,70	14,60	13,73	13,26
11. B Định Bắc	15,91	13,81	12,62	12,23	11,62
12. B Định Nam	19,96	15,00	13,88	11,69	11,05
13. Bình Quý	16,83	14,76	12,03	11,41	11,16
14. Bình Phú	18,57	14,60	16,10	15,29	14,12
15. Bình Chánh	15,66	14,28	13,39	12,42	11,79
16. Bình Tú	12,91	11,43	11,01	10,47	10,21
17. Bình Sa	21,86	17,27	15,05	12,10	11,62
18. Bình Hải	18,11	16,32	14,38	13,65	12,95
19. Bình Quế	19,40	17,76	15,78	14,80	13,86
20. Bình An	13,47	11,98	11,59	10,89	10,66
21. Bình Trung	16,57	16,31	15,64	14,81	14,40
22. Bình Nam	17,26	15,58	14,19	13,26	12,79

12. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã

	Cặp vợ chồng				
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Sơ bộ năm 2014
Tổng số	6.200	6.288	6.460	6.452	6.157
Thành thị	790	763	811	829	762
1. Thị trấn Hà Lam	790	763	811	829	762
Nông thôn	5.410	5.525	5.649	5.623	5.395
2. Bình Dương	245	239	239	288	268
3. Bình Giang	247	263	234	266	281
4. Bình Nguyên	396	302	316	311	289
5. Bình Phục	388	306	319	315	394
6. Bình Triều	279	300	351	265	318
7. Bình Đào	216	215	220	216	189
8. Bình Minh	231	225	248	263	260
9. Bình Lãnh	209	231	213	211	170
10. Bình Trị	240	247	245	251	202
11. B Định Bắc	197	183	194	190	196
12. B Định Nam	190	206	213	208	171
13. Bình Quý	128	404	429	414	354
14. Bình Phú	220	155	154	163	136
15. Bình Chánh	172	158	169	171	154
16. Bình Tú	424	406	383	394	423
17. Bình Sa	310	175	190	190	184
18. Bình Hải	159	170	183	168	178
19. Bình Quế	394	216	199	210	223
20. Bình An	301	394	406	409	375
21. Bình Trung	310	408	408	397	370
22. Bình Nam	154	322	336	323	260

IX . VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI



01. Hoạt động văn hóa

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Thư viện (thư viện)	1	1	1	1	1
Số sách trong thư viện (đầu sách, báo, ấn phẩm, tài liệu)	25.898	27.734	30.840	32.427	33.463
Sách	25.838	27.673	30.776	32.364	33.398
Đầu sách	9.244	10.154	11.667	12.461	12.978
Bản sách	16.594	17.519	19.109	19.903	20.420
Báo, tạp chí	42	43	45	43	45
Ấn phẩm khác					
Tài liệu điện tử/số	18	18	19	20	20
Số lượt người được thư viện phục vụ (nghìn lượt người)	24.065	20.245	21.095	24.023	24.524
Phòng đọc; tủ sách xã/phường/thị trấn (phòng đọc, tủ sách)	15	15	15	15	15
Bảo tàng (bào tàng)					
Số lượt người tham quan (nghìn lượt người)					
Trung tâm triển lãm (t. tâm)					
Cuộc triển lãm (cuộc)					
Số lượt người xem (nghìn lượt người)					
Hoạt động nghệ thuật					
Rạp chiếu phim (rạp)					
Số đơn vị chiếu phim lưu động (đơn vị)					
Đội thông tin tuyên truyền (đội)					
Số buổi biểu diễn (buổi)					
Số lượt người xem					

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
(nghìn lượt người)					
Di tích được xếp hạng (di tích)	25	25	26	27	27
Bưu điện văn hóa xã (đơn vị)	21	21	21	19	15
Nhà văn hóa cấp xã (nhà)	22	22	22	22	22
Nhà văn hóa cấp thôn (nhà)	90	97	105	110	120
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn văn hóa (%)	0	0	0	0	6
Tỷ lệ thôn/khối phố đạt chuẩn văn hóa (%)	11,4	10,6	9,8	24,2	43,2
Tỷ lệ gia đình văn hóa (%)	64,3	67,6	71,7	74,6	77,9

02. Hoạt động thể dục thể thao

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Trung tâm thể dục thể thao (t. tâm)	0	0	0	0	0
Sân vận động - Cấp huyện (sân)	1	1	1	1	1
Sân vận động - Cấp xã (sân)	12	12	12	12	12
Sân cỏ nhân tạo	0	0	0	4	10
Tổ chức giải thi đấu cấp huyện (giải)					
Bóng đá	2	1	2	2	2
Bóng chuyền	2	3	3	4	3
Điền kinh	0	0	0	1	0
Cầu lông	0	0	0	0	0
Bóng bàn	0	0	0	0	0
Cờ vua	0	0	0	0	0
Cờ tướng	1	1	1	1	0
Đua thuyền	1	1	1	1	1
Võ thuật	0	0	0	0	0
Cờ làng	1	1	1	1	1
Bơi	1	0	0	1	2
Đua xe đạp	0	0	0	1	0
Việt dã	1	0	0	1	0
Bóng bàn	1	0	0	0	0
Thể thao miền biển	0	0	1	0	0

03. Tỷ lệ thôn/khối phổ đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

						%
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014	
Tổng số	11,4	10,6	9,8	24,2	43,2	
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	26,7	20,0	13,3	33,3	33,3	
Nông thôn						
2. Bình Dương	42,9	14,3	14,3	42,9	57,1	
3. Bình Giang	-	-	-	50,0	75,0	
4. Bình Nguyên	-	-	-	-	-	
5. Bình Phục	-	-	-	-	-	
6. Bình Triều	-	-	-	-	-	
7. Bình Đào	-	25,0	-	-	-	
8. Bình Minh	-	-	-	-	-	
9. Bình Lãnh	14,2	14,2	28,6	28,6	28,6	
10. Bình Trị	-	-	-	-	-	
11. B Định Bắc	20,0	20,0	40,0	40,0	100,0	
12. B Định Nam	16,7	-	16,7	50,0	66,7	
13. Bình Quý	-	-	-	50,0	87,5	
14. Bình Phú	20,0	20,0	20,0	60,0	60,0	
15. Bình Chánh	50,0	66,7	50,0	66,7	83,3	
16. Bình Tú	-	-	-	12,5	87,5	
17. Bình Sa	-	-	-	-	-	
18. Bình Hải	-	-	16,7	-	33,3	
19. Bình Quế	-	-	-	-	25,0	
20. Bình An	14,3	-	-	14,3	85,7	
21. Bình Trung	-	28,6	-	-	-	
22. Bình Nam	-	-	-	33,3	50,0	

04. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã

						%
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014	
Tổng số	64,30	67,60	71,70	74,60	77,90	
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	83,3	86,1	85,6	87,5	85,5	
Nông thôn						
2. Bình Dương	63,4	64,3	68,7	64,2	71,2	
3. Bình Giang	61,8	56,2	79,1	81,8	80,0	
4. Bình Nguyên	63,4	66,7	89,6	73,0	77,0	
5. Bình Phục	55,2	51,1	51,8	76,3	70,9	
6. Bình Triều	75,2	70,8	75,6	82,0	78,3	
7. Bình Đào	68,2	70,1	69,4	81,0	78,3	
8. Bình Minh	86,6	80,0	81,8	85,5	84,0	
9. Bình Lãnh	35,8	49,3	50,7	45,6	44,5	
10. Bình Trị	30,9	32,4	72,4	64,8	62,4	
11. B Định Bắc	49,0	77,0	68,4	73,4	85,8	
12. B Định Nam	39,9	45,1	39,2	51,9	72,0	
13. Bình Quý	79,3	81,4	82,3	81,6	84,5	
14. Bình Phú	63,8	81,6	79,9	70,4	78,0	
15. Bình Chánh	77,9	79,1	79,1	83,2	86,6	
16. Bình Tú	64,8	63,8	65,8	73,2	83,5	
17. Bình Sa	46,2	59,0	63,6	63,7	66,0	
18. Bình Hải	47,2	52,7	64,7	75,0	86,5	
19. Bình Quế	82,0	93,9	66,2	61,7	56,9	
20. Bình An	52,9	56,2	64,8	78,0	81,0	
21. Bình Trung	67,5	71,7	68,3	90,2	83,0	
22. Bình Nam	72,1	77,5	86,9	81,3	84,7	

04.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp

	Người				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	30.308	32.307	34.397	36.270	37.822
Thành thị	3.640	3.802	3.807	3.798	3.929
1. Thị trấn Hà Lam	3.640	3.802	3.807	3.798	3.929
Nông thôn	26.668	28.505	30.590	32.472	33.893
2. Bình Dương	1.230	1.269	1.367	1.498	1.660
3. Bình Giang	1.495	1.362	1.930	2.146	2.023
4. Bình Nguyên	1.139	1.207	1.629	1.629	1.255
5. Bình Phục	1.300	1.226	1.248	1.326	1.533
6. Bình Triều	1.900	1.833	1.969	2.161	2.154
7. Bình Đào	1.283	1.325	1.318	1.426	1.381
8. Bình Minh	1.477	1.392	1.429	1.516	1.538
9. Bình Lãnh	609	845	872	880	871
10. Bình Trị	514	547	1.230	1.230	1.188
11. B Định Bắc	630	1.006	896	899	1.169
12. B Định Nam	520	621	544	717	978
13. Bình Quý	2.575	2.695	2.730	2.832	2.931
14. Bình Phú	676	876	863	863	960
15. Bình Chánh	955	981	986	990	1.038
16. Bình Tú	2.119	2.095	2.163	2.370	2.846
17. Bình Sa	869	1.108	1.199	1.199	1.246
18. Bình Hải	714	808	997	1.113	1.211
19. Bình Quế	1.429	1.650	1.170	1.170	1.098
20. Bình An	1.615	1.741	2.007	2.340	2.642
21. Bình Trung	1.953	2.102	2.002	2.188	2.122
22. Bình Nam	1.666	1.816	2.041	1.979	2.049

05. Danh mục các di tích

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Tên di tích	Địa điểm	Cấp công nhận
01. Mộ Hà Đình Nguyễn Thuật	T.trấn Hà Lam	Tỉnh
02. Nhà thờ tộc Nguyễn Đức	Tổ 11 - Hà Lam	Tỉnh
03. Hàng Cù - Cây Mộc	Bình Dương	Tỉnh
04. Trạm Tiên tiêu Đồi Sanh	Bình Dương	Tỉnh
05. Nhà bà Nguyễn Thị Lang - Nơi đặt trạm phẫu dã chiến	Bình Dương	Tỉnh
06. Vụ thảm sát tại Trảng Trầm	Bình Dương	Tỉnh
07. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Thép (Thơ)	Bình Dương	Tỉnh
08. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Nguyễn Trái	Bình Dương	Tỉnh
09. Vụ thảm sát tại hầm, vườn và nhà ông Đặng Trà (Trí)	Bình Dương	Tỉnh
10. Trường Hòa Bình - Điểm tuyển quân - Nơi đặt cầu danh dự	Bình Dương	Tỉnh
11. Căn cứ Lỗm Bàu Bính	Bình Dương	Tỉnh
12. Vườn nhà ông Phan Trái - Nơi đặt trạm cải tiến vũ khí	Bình Dương	Tỉnh
13. Địa điểm cơ sở cách mạng nhà ông Phan Tựu	Bình Dương	Tỉnh
14. Lãng Bà Chợ Đước	Bình Triều	Tỉnh
15. Lễ hội Rước Cộ Bà Chợ Đước	Bình Triều	Quốc gia
16. Vụ thảm sát Phước Châu	Bình Triều	Tỉnh
17. Địa điểm diễn ra Cuộc đấu tranh Hà Lam - Chợ Đước	Bình Triều	Quốc gia
18. Đình Hiền Lộc	Bình Lãnh	Tỉnh
19. Nhà bà Lưu Thị Nhiên (cơ sở cách mạng)	Bình Lãnh	Tỉnh
20. Vườn Vông - Nơi đặt cơ quan Huyện ủy và Trạm xá huyện	Bình Lãnh	Tỉnh
21. Khu phế tích Phật viện Đồng Dương	Bình Định Bắc	Quốc gia
22. Chiến thắng Đồng Dương	Bình Định Bắc	Tỉnh
23. Mộ Tiểu La - Nguyễn Thành	Bình Quý	Tỉnh
24. Địa điểm Căn cứ Huyện ủy Thăng Bình	Bình Phú	Tỉnh
25. Lãng Bà Phô Thị	Bình Tú	Tỉnh
26. Nhà thờ và Mộ tiền hiền Tộc Ngô - Kế Xuyên 1	Bình Trung	Tỉnh
27. Đình Tiên hiền Thái Đông	Bình Nam	Tỉnh

06. Hoạt động truyền thanh, truyền hình

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Cơ sở vật chất					
Đài truyền hình (đài)					
Đài truyền thanh (đài)	1	1	1	1	1
Trạm truyền thanh (trạm)	19	20	22	22	24
Loa công cộng (loa)	600	640	760	780	780
Hoạt động truyền thanh, truyền hình					
Số giờ phát thanh, truyền hình (giờ)					
Chương trình (chương trình)					
Tin, bài viết, phóng sự truyền thanh, truyền hình (tin, bài)					
Phủ sóng truyền thanh					
Xã/P/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa phủ sóng	0	0	0	0	0
Trạm truyền thanh					
Xã/P/thị trấn đã có	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa có	0	0	0	0	0
Phủ sóng truyền hình					
Xã/P/thị trấn được phủ sóng	22	22	22	22	22
Xã/P/thị trấn chưa phủ sóng	0	0	0	0	0

07. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số hộ dân cư (hộ)	49.503	50.641	51.727	51.576	52.334
Thành thị	4.650	4.665	4.969	4.571	4.595
Nông thôn	44.853	45.976	46.758	47.005	47.739
Hộ nghèo (hộ)	10.743	9.615	8.194	5.787	4.428
Thành thị	823	741	611	410	278
Nông thôn	9.920	8.874	8.194	5.787	4.428
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	21,70	18,99	15,84	11,22	8,46
Thành thị	17,70	15,90	12,30	8,97	6,05
Nông thôn	22,12	19,30	16,22	11,44	8,69
Hộ thoát nghèo (hộ)	...	...	752	1.778	1.094
Thành thị			91	208	134
Nông thôn			661	1.570	960
Hộ tái nghèo (hộ)	...	...			17
Thành thị					0
Nông thôn					17
Hộ cận nghèo (hộ)	8.618	8.102	7.361	6.192	4.741
Thành thị	984	956	904	696	457
Nông thôn	7.634	7.146	6.457	5.496	4.284
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	17,41	16,00	14,23	12,01	9,06
Thành thị	21,16	20,49	18,19	15,23	9,95
Nông thôn	17,02	15,54	13,81	11,69	8,97

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2010		2011		2012	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	10.743	21,70	9.615	19,00	8.194	15,84
Thành thị						
1. TT. Hà Lam	823	17,70	741	15,90	611	12,30
Nông thôn						
2. Bình Dương	432	20,90	392	16,10	340	14,58
3. Bình Giang	480	18,29	463	17,60	463	17,64
4. Bình Nguyên	296	17,01	284	15,50	279	14,96
5. Bình Phục	552	22,93	499	19,80	457	18,05
6. Bình Triều	570	21,59	590	21,60	520	18,32
7. Bình Đào	474	24,91	463	23,20	433	21,00
8. Bình Minh	412	24,07	365	21,00	329	18,77
9. Bình Lãnh	549	29,06	513	27,20	465	24,62
10. Bình Trị	618	33,17	450	23,80	330	15,77
11. B Định Bắc	348	26,79	266	19,80	189	13,91
12. B Định Nam	335	25,99	282	21,50	250	18,09
13. Bình Quý	668	19,36	573	16,30	443	12,60
14. Bình Phú	363	29,32	212	17,30	191	15,58
15. Bình Chánh	204	16,16	168	13,30	138	10,95
16. Bình Tú	570	17,08	419	12,20	302	8,69
17. Bình Sa	434	23,20	444	23,50	384	20,24
18. Bình Hải	448	27,67	431	26,60	414	25,57
19. Bình Quế	612	30,16	603	29,70	519	25,54
20. Bình An	355	10,78	319	9,69	295	8,96
21. Bình Trung	547	18,46	465	15,20	232	7,37
22. Bình Nam	653	27,70	673	28,60	610	23,84

08. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013		Sơ bộ 2014	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
	5.787	11,22	4.428	8,46
Tổng số				
Thành thị				
1. Thị trấn Hà Lam	410	8,97	278	6,05
Nông thôn				
2. Bình Dương	273	11,65	229	9,76
3. Bình Giang	320	12,13	260	9,84
4. Bình Nguyên	140	7,45	94	4,96
5. Bình Phục	210	8,24	194	7,53
6. Bình Triều	433	15,02	306	10,70
7. Bình Đào	356	17,35	299	14,16
8. Bình Minh	264	14,81	194	10,57
9. Bình Lãnh	424	21,98	356	18,19
10. Bình Trị	232	11,39	209	9,57
11. B Định Bắc	146	10,37	102	7,19
12. B Định Nam	204	14,76	163	11,54
13. Bình Quý	293	8,50	172	4,96
14. Bình Phú	163	13,30	104	8,45
15. Bình Chánh	78	6,02	52	4,02
16. Bình Tú	168	4,69	124	3,46
17. Bình Sa	222	11,67	180	9,44
18. Bình Hải	256	14,99	180	10,54
19. Bình Quế	354	17,42	252	12,26
20. Bình An	223	6,77	157	4,70
21. Bình Trung	148	4,62	128	3,96
22. Bình Nam	470	19,29	395	14,77

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã

	2010		2011		2012	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	8618	17,40	8102	16,00	7361	14,23
Thành thị						
1. Thị trấn Hà Lam	984	21,20	956	20,50	904	18,19
Nông thôn						
2. Bình Dương	208	10,10	228	9,37	248	10,63
3. Bình Giang	369	14,10	354	13,50	362	13,79
4. Bình Nguyên	188	10,80	194	10,60	225	12,06
5. Bình Phục	721	30,00	629	25,00	506	19,98
6. Bình Triều	283	10,70	296	10,90	353	12,44
7. Bình Đào	359	18,90	277	13,90	240	11,64
8. Bình Minh	168	9,81	203	11,70	217	12,38
9. Bình Lãnh	747	39,50	770	40,80	485	25,67
10. Bình Trị	360	19,30	404	21,40	347	16,58
11. B Định Bắc	591	45,50	495	36,90	347	25,53
12. B Định Nam	349	27,10	308	23,50	211	15,27
13. Bình Quý	661	19,20	666	19,00	542	15,42
14. Bình Phú	276	22,30	168	13,70	199	16,23
15. Bình Chánh	313	24,80	137	10,90	161	12,78
16. Bình Tú	454	13,60	516	15,00	415	11,94
17. Bình Sa	315	16,80	265	14,00	273	14,39
18. Bình Hải	359	22,20	383	23,70	416	25,69
19. Bình Quế	200	9,86	183	9,01	243	11,96
20. Bình An	326	9,90	245	7,44	291	8,84
21. Bình Trung	248	8,37	248	8,12	206	6,54
22. Bình Nam	139	5,90	177	7,51	170	6,64

09. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã (tiếp theo...)

	2013		Sơ bộ 2014	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số	6192	12,01	4741	9,06
Thành thị				
1. Thị trấn Hà Lam	696	15,23	457	9,95
Nông thôn				
2. Bình Dương	214	9,13	132	5,62
3. Bình Giang	315	11,94	236	8,93
4. Bình Nguyên	206	10,96	174	9,18
5. Bình Phục	426	16,71	331	12,85
6. Bình Triều	324	11,24	285	9,96
7. Bình Đào	160	7,80	119	5,64
8. Bình Minh	223	12,51	204	11,11
9. Bình Lãnh	398	20,63	342	17,48
10. Bình Trị	342	16,79	236	10,81
11. B Định Bắc	263	18,68	154	10,85
12. B Định Nam	205	14,83	165	11,69
13. Bình Quý	391	11,35	284	8,19
14. Bình Phú	134	10,93	94	7,64
15. Bình Chánh	174	13,44	61	4,71
16. Bình Tú	306	8,55	271	7,57
17. Bình Sa	226	11,88	183	9,60
18. Bình Hải	298	17,45	255	14,93
19. Bình Quế	225	11,07	221	10,75
20. Bình An	303	9,20	228	6,82
21. Bình Trung	153	4,78	140	4,33
22. Bình Nam	210	8,62	169	6,32

10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm 2014

	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Tổng số nhân khẩu (người)	Số hộ thiếu đói (hộ)	Số nhân khẩu thiếu đói (người)
Tổng số	48.939	181.618	6.006	10.079
Thành thị	4.564	16.544	306	686
1. Thị trấn Hà Lam	4.564	16.544	306	686
Nông thôn	44.375	165.074	5.700	9.393
2. Bình Dương	2.028	7.547	231	389
3. Bình Giang	2.482	9.446	367	394
4. Bình Nguyên	1.843	6.329	470	505
5. Bình Phục	2.472	8.527	510	657
6. Bình Triều	2.674	9.707	455	880
7. Bình Đào	1.928	7.458	123	273
8. Bình Minh	1.881	7.490	225	405
9. Bình Lãnh	1.729	6.112	506	569
10. Bình Trị	1.721	6.639	275	825
11. B Định Bắc	1.339	4.660	301	515
12. B Định Nam	1.418	4.818	214	361
13. Bình Quý	3.341	12.555	248	310
14. Bình Phú	1.113	4.075	47	53
15. Bình Chánh	1.272	4.437	0	0
16. Bình Tú	3.345	12.921	127	202
17. Bình Sa	1.894	6.765	188	282
18. Bình Hải	1.574	6.024	356	781
19. Bình Quế	1.788	6.710	111	228
20. Bình An	3.133	12.183	244	453
21. Bình Trung	3.012	11.978	250	477
22. Bình Nam	2.388	8.693	452	834

11. Mẹ Việt Nam anh hùng

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

	Tổng số được phong tặng (mẹ)	Trong đó		
		Mẹ còn sống	Chia ra	
			Định xuất nuôi dưỡng cô đơn	Được nhận phụng dưỡng
Tổng số	1.533	116	-	116
Thành thị	94	8	-	8
1. Thị trấn Hà Lam	94	8		8
Nông thôn	1.439	108		108
2. Bình Dương	252	16	-	16
3. Bình Giang	166	23	-	23
4. Bình Nguyên	17	-	-	-
5. Bình Phục	31	3	-	3
6. Bình Triều	132	10	-	10
7. Bình Đào	63	9	-	9
8. Bình Minh	77	5	-	5
9. Bình Lãnh	62	3	-	3
10. Bình Trị	106	7	-	7
11. B Định Bắc	47	3	-	3
12. B Định Nam	62	2	-	2
13. Bình Quý	19	1	-	1
14. Bình Phú	79	-	-	-
15. Bình Chánh	38	3	-	3
16. Bình Tú	20	1	-	1
17. Bình Sa	106	13	-	13
18. Bình Hải	36	5	-	5
19. Bình Quế	33	2	-	2
20. Bình An	10	-	-	-
21. Bình Trung	13	1	-	1
22. Bình Nam	70	1	-	1

12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ

Có đến thời điểm 31/12 hàng năm

Người

	Tổng số	Thân nhân liệt sỹ	Thương binh	Bệnh binh	Có công CM	Lão thành CM
Tổng số	5.565	1.541	1.130	222	1.320	4
Thành thị	583	65	269	17	44	1
1. TT. Hà Lam	583	65	269	17	44	1
Nông thôn	4.982	1.476	861	205	1.276	3
2. Bình Dương	688	153	110	30	213	1
3. Bình Giang	515	180	86	21	118	1
4. Bình Nguyên	151	25	46	5	16	0
5. Bình Phục	143	61	41	3	9	0
6. Bình Triều	359	123	58	15	65	0
7. Bình Đào	261	94	53	27	21	0
8. Bình Minh	211	66	47	11	23	0
9. Bình Lãnh	120	51	21	3	16	0
10. Bình Trị	404	98	34	9	176	0
11. B Định Bắc	199	55	38	11	51	0
12. B Định Nam	153	47	29	10	37	0
13. Bình Quý	152	39	35	5	26	1
14. Bình Phú	147	48	18	7	62	0
15. Bình Chánh	174	51	19	5	64	0
16. Bình Tú	182	40	30	17	50	0
17. Bình Sa	422	96	47	10	206	0
18. Bình Hải	265	89	49	5	44	0
19. Bình Quế	97	36	21	1	19	0
20. Bình An	70	16	24	3	6	0
21. Bình Trung	125	34	33	3	22	0
22. Bình Nam	144	74	22	4	32	0

13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH

	Tổng số	Hưu	Mất sức lao động	Trợ cấp cán bộ xã	Trợ cấp 91	Tai nạn lao động-BNN	Tuất định suất cơ bản	Tuất định suất nuôi dưỡng	Trợ cấp 613
Tổng số	1.321	689	350	23	2	28	201	0	28
Thành thị	456	312	102	1	0	2	30	0	9
1. TT. Hà Lam	456	312	102	1	0	2	30	0	9
Nông thôn	865	377	248	22	2	26	171	0	19
2. Bình Dương	80	35	22	1		0	21		1
3. Bình Giang	57	27	12	2		2	13		1
4. Bình Nguyên	81	45	20	3		1	12		0
5. Bình Phục	33	18	8	1		1	4		1
6. Bình Triều	72	31	24	0	1	3	13		0
7. Bình Đào	62	17	33	0		1	8		3
8. Bình Minh	35	7	15	0		2	9		2
9. Bình Lãnh	24	13	5	3		1	2		0
10. Bình Trị	26	8	10	1		1	6		0
11. B Định Bắc	27	13	8	0		1	5		0
12. B Định Nam	19	6	6	0		0	6		1
13. Bình Quý	68	33	19	2	1	7	5		1
14. Bình Phú	16	6	2	1		0	7		0
15. Bình Chánh	35	10	12	1		1	10		1
16. Bình Tú	55	26	16	0		1	11		1
17. Bình Sa	43	24	8	0		0	9		2
18. Bình Hải	20	5	5	1		0	7		2
19. Bình Quế	19	7	3	1		0	6		2
20. Bình An	37	19	5	1		3	9		0
21. Bình Trung	39	19	10	4		1	4		1
22. Bình Nam	17	8	5	0		0	4		0

14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch (%)	25	26	81	88	92
Thành thị	89	93	100	100	100
Nông thôn	18	19	79	86	91
Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	71	72	85	87	88
Thành thị	89	93	100	100	100
Nông thôn	69	69	84	86	87
Hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (hộ)	47.060	47.972	48.183	48.716	48.939
Thành thị	4.554	4.475	4.497	4.541	4.564
Nông thôn	42.506	43.497	43.686	44.175	44.375
Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng điện sinh hoạt (%)	98	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
Nông thôn	97	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có điện	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có đường ô tô đến UBND xã	100	100	100	100	100

15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã

						%
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014	
Tổng số	4,56	4,90	5,33	5,75	6,07	
Thành thị	39,90	42,55	46,28	49,24	51,69	
1. Thị trấn Hà Lam	39,90	42,55	46,28	49,24	51,69	
Nông thôn	0,96	1,05	1,12	1,28	1,37	
2. Bình Nguyên	10,17	11,16	11,83	14,79	15,52	
3. Bình Phục	0,29	0,33	0,33	0,41	0,61	
4. Bình Quý	6,80	7,38	7,96	8,49	9,25	

15.1. Số hộ dân cư dùng nước sạch

						Hộ
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014	
Tổng số	2.177	2.349	2.570	2.801	2.969	
Thành thị	1.761	1.893	2.081	2.236	2.359	
1. Thị trấn Hà Lam	1.761	1.893	2.081	2.236	2.359	
Nông thôn	416	456	489	565	610	
2. Bình Nguyên	184	203	216	272	286	
3. Bình Phục	7	8	8	10	15	
4. Bình Quý	225	245	265	283	309	

16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

%

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	71,41	71,76	85,13	87,41	88,09
Thành thị	91,75	95,28	100,00	100,00	100,00
1. Thị trấn Hà Lam	91,75	95,28	100,00	100,00	100,00
Nông thôn	69,33	69,36	83,60	86,12	86,86
2. Bình Dương	75,52	75,52	83,61	84,33	85,80
3. Bình Giang	76,11	75,82	81,83	84,67	85,58
4. Bình Nguyên	80,71	80,48	83,46	89,56	90,18
5. Bình Phục	77,13	76,97	83,89	86,59	87,50
6. Bình Triều	80,39	80,46	82,07	84,91	85,27
7. Bình Đào	70,94	70,72	83,01	84,05	84,13
8. Bình Minh	90,57	90,33	93,03	94,57	94,95
9. Bình Lãnh	59,48	59,65	77,55	81,00	81,95
10. Bình Trị	52,16	52,30	77,43	80,38	81,87
11. B Định Bắc	56,28	56,56	75,95	81,50	81,70
12. B Định Nam	57,47	57,56	75,75	82,95	83,07
13. Bình Quý	49,86	49,86	84,19	84,33	85,06
14. Bình Phú	72,88	73,06	81,47	83,48	84,55
15. Bình Chánh	69,35	69,29	82,71	82,78	83,73
16. Bình Tú	68,47	68,62	87,23	90,50	91,69
17. Bình Sa	52,95	53,00	83,50	84,05	84,53
18. Bình Hải	51,53	51,33	83,20	83,78	84,94
19. Bình Quế	68,92	68,99	78,34	83,42	84,28
20. Bình An	74,52	74,78	84,16	89,73	90,68
21. Bình Trung	73,35	73,66	87,48	87,63	88,11
22. Bình Nam	85,18	85,06	92,32	92,56	92,71

16.1. Số hộ dân cư sử dụng hồ xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã

Người

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	34.111	34.425	41.017	42.583	43.108
Thành thị	4.050	4.239	4.497	4.541	4.564
1. Thị trấn Hà Lam	4.050	4.239	4.497	4.541	4.564
Nông thôn	30.061	30.186	36.520	38.042	38.544
2. Bình Dương	1.490	1.502	1.668	1.701	1.740
3. Bình Giang	1.845	1.850	1.999	2.087	2.124
4. Bình Nguyên	1.460	1.464	1.524	1.647	1.662
5. Bình Phục	1.851	1.855	2.031	2.124	2.163
6. Bình Triều	2.082	2.096	2.151	2.250	2.280
7. Bình Đào	1.340	1.343	1.578	1.612	1.622
8. Bình Minh	1.575	1.579	1.641	1.777	1.786
9. Bình Lãnh	1.020	1.026	1.337	1.398	1.417
10. Bình Trị	880	885	1.314	1.381	1.409
11. B Định Bắc	735	741	998	1.088	1.094
12. B Định Nam	792	799	1.056	1.168	1.178
13. Bình Quý	1.650	1.655	2.802	2.810	2.842
14. Bình Phú	782	789	888	925	941
15. Bình Chánh	860	864	1.033	1.048	1.065
16. Bình Tú	2.250	2.255	2.877	3.012	3.067
17. Bình Sa	995	999	1.579	1.591	1.601
18. Bình Hải	790	791	1.288	1.312	1.337
19. Bình Quế	1.211	1.219	1.389	1.489	1.507
20. Bình An	2.308	2.316	2.619	2.806	2.841
21. Bình Trung	2.150	2.159	2.571	2.615	2.654
22. Bình Nam	1.995	1.999	2.177	2.201	2.214

17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	98,5	100	100	100	100
Thành thị	100	100	100	100	100
1. Thị trấn Hà Lam	100	100	100	100	100
Nông thôn	97	100	100	100	100
2. Bình Dương	96	100	100	100	100
3. Bình Giang	97	100	100	100	100
4. Bình Nguyên	100	100	100	100	100
5. Bình Phục	100	100	100	100	100
6. Bình Triều	97	100	100	100	100
7. Bình Đào	96	100	100	100	100
8. Bình Minh	99	99	100	100	100
9. Bình Lãnh	96	99	100	100	100
10. Bình Trị	96	99	100	100	100
11. B Định Bắc	96	99	100	100	100
12. B Định Nam	97	99	100	100	100
13. Bình Quý	97	100	100	100	100
14. Bình Phú	98	99	100	100	100
15. Bình Chánh	96	99	100	100	100
16. Bình Tú	99	100	100	100	100
17. Bình Sa	95	99	100	100	100
18. Bình Hải	97	99	100	100	100
19. Bình Quế	97	99	100	100	100
20. Bình An	100	100	100	100	100
21. Bình Trung	100	100	100	100	100
22. Bình Nam	97	100	100	100	100

18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (vụ)	58	40	39	39	29
Đường bộ	58	40	38	39	28
Đường sắt	0	0	1		1
Đường thủy					
Số người chết (người)	47	39	35	38	30
Đường bộ	47	39	34	38	29
Đường sắt			1		1
Đường thủy					
Số người bị thương (người)	55	26	26	25	11
Đường bộ	55	26	26	25	11
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy nổ					
Số vụ (vụ)	2	0	1	3	4
Số người chết (người)					
Số người bị thương (người)					
Giá trị thiệt hại về tài sản (triệu đồng)	20	-	704	1.403	1.004

19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Khởi tố					
Số vụ (vụ)	43	59	51	86	77
Số bị can (người)	76	89	86	106	103
Trong đó: Nữ (người)	1	1	2	1	8
Truy tố					
Số vụ (vụ)	40	45	56	63	73
Số bị can (người)	63	85	108	104	134
Trong đó: Nữ (người)	2	2	4	4	11
Phạm tội kết án					
Số vụ (vụ)	42	50	59	59	81
Số bị cáo (người)	69	87	139	96	150
Trong đó: Nữ (người)	1	2	4	4	6
Số vụ việc trợ giúp pháp lý (vụ)					
Lượt người được trợ giúp pháp lý (lượt người)					

20. Giao quân hàng năm

	<i>Người</i>				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ 2014
Tổng số	335	330	360	345	315
Thành thị	25	28	30	29	24
1. Thị trấn Hà Lam	25	28	30	29	24
Nông thôn	310	302	330	316	291
2. Bình Dương	15	14	15	14	13
3. Bình Giang	19	18	20	19	18
4. Bình Nguyên	13	12	13	13	12
5. Bình Phục	20	17	18	18	17
6. Bình Triều	20	19	20	19	18
7. Bình Đào	16	14	15	15	14
8. Bình Minh	13	13	14	13	11
9. Bình Lãnh	12	11	12	11	10
10. Bình Trị	10	12	13	12	11
11. B Định Bắc	11	10	11	10	9
12. B Định Nam	5	7	9	9	8
13. Bình Quý	20	22	24	23	21
14. Bình Phú	10	9	10	9	8
15. Bình Chánh	11	9	10	10	10
16. Bình Tú	24	23	25	24	22
17. Bình Sa	14	12	14	13	12
18. Bình Hải	12	11	12	12	11
19. Bình Quế	13	13	14	14	13
20. Bình An	15	19	21	20	17
21. Bình Trung	22	21	23	22	21
22. Bình Nam	15	16	17	16	15

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;
- b) Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;
- c) Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- d) Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

- 1. Cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê;
- 2. Cá nhân, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;
- 3. Cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê.

4. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

5. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý hành chính.

Điều 3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê.
2. Buộc đình chỉ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê; buộc hủy bỏ quyết định điều tra, phương án điều tra; buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê.
3. Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục.
4. Buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ chức thì bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định trong các hoạt động điều tra thống kê nhà nước

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc thực hiện yêu cầu của điều tra viên thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp đối tượng điều tra tự ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra theo hướng dẫn của điều tra viên (viết gọn là phương pháp điều tra gián tiếp) dưới 05 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê;

b) Nộp không đủ phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp, so với quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không đủ các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê.

3. Phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 05 ngày đến dưới 10 ngày so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi sai lệch thông tin ban đầu do cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê đã cung cấp vào phiếu điều tra;

b) Tự ý ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra thống kê mà không tiến hành điều tra thực tế tại đơn vị được điều tra thống kê theo quy định của phương án điều tra thống kê;

c) Ghi không trung thực, sai sự thật các thông tin có phát sinh vào phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp;

d) Nộp chậm phiếu, biểu điều tra thống kê theo phương pháp điều tra gián tiếp từ 10 ngày trở lên so với thời hạn quy định của phương án điều tra thống kê.

5. Phạt tiền từ trên 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện điều tra thống kê;

b) Khai man hoặc ép buộc người khác khai man thông tin trong điều tra thống kê;

c) Sau 15 ngày công bố kết quả điều tra, không gửi cơ sở dữ liệu cuộc điều tra cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định;

d) Không cung cấp trực tuyến nội dung và số liệu điều tra thống kê tới thiết bị truy xuất theo yêu cầu của cơ quan tiến hành điều tra hoặc người thực hiện điều tra thống kê do phương án điều tra thống kê quy định.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi phiếu điều tra đối với hành vi vi phạm tại điểm a, b, c khoản 4 và điểm b khoản 5 của Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi kết quả điều tra cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định đối với điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi điều tra thống kê ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tiến hành điều tra để thu thập những thông tin ngoài phạm vi chức năng, lĩnh vực hoạt động khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

3. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều tra ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước không có quyết định điều tra, phương án điều tra hoặc lợi dụng điều tra thống kê làm phương hại đến lợi ích quốc gia mà chưa tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ cuộc điều tra thống kê, thu hồi phiếu, biểu điều tra thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ quyết định điều tra, phương án điều tra, phiếu, biểu điều tra thống kê và các kết quả đã thực hiện điều tra đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về sử dụng mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về thời hạn báo cáo thống kê, báo cáo tài chính

1. Cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định dưới 05 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 05 ngày đến dưới 10 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 10 ngày đến dưới 15 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6

tháng, 9 tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng; từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định từ 20 ngày đến 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng; từ 30 ngày đến 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

5. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính.

Hành vi không báo cáo thống kê, báo cáo tài chính là sau 15 ngày so với chế độ quy định đối với báo cáo thống kê tháng, sau 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, sau 45 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm mà chưa gửi báo cáo thống kê, báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê có thẩm quyền.

Điều 9. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

2. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

Điều 10. Vi phạm quy định về phương pháp thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phương pháp tính chỉ tiêu trong báo cáo thống kê;

b) Lập báo cáo thống kê không đúng quy định về phạm vi thu thập số liệu thống kê.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê lập không đúng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về yêu cầu chính xác của báo cáo thống kê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đầy đủ nguồn số liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo báo cáo thống kê, khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

b) Thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo báo cáo thống kê, khai man số liệu trong báo cáo thống kê;

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về khai thác cơ sở dữ liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi trì hoãn việc cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm việc không cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các điều kiện kỹ thuật để khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

4. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu cho cơ quan thống kê có thẩm quyền theo quy định;

b) Cản trở việc khai thác cơ sở dữ liệu thống kê.

Điều 13. Vi phạm quy định về phổ biến thông tin thống kê

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến những số liệu, tài liệu thống kê chưa được phép công bố nhưng không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về sử dụng thông tin thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi không ghi rõ nguồn gốc của thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trích dẫn không đúng nguồn gốc thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

3. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch các thông tin thống kê đã được cơ quan có thẩm quyền công bố để phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đính chính nguồn gốc những thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2 Điều này.

b) Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải sai sự thật đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo quản, lưu trữ tài liệu thống kê

1. Cảnh cáo đối với hành vi để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng không còn khả năng khôi phục;

b) Để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê;

c) Hủy bỏ phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê khi chưa hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra và công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Thanh tra viên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

2. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 và Nghị định này.

Điều 20. Xác định thẩm quyền xử phạt

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định từ Điều 17 đến Điều 19 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là công chức ngành Thống kê đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đang thi hành công vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2013 và thay thế Nghị định số 14/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

Nội dung	Trang
Lời nói đầu	3
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN - XÃ	7
1. Hệ thống 80 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Huyện	9
2. Hệ thống 27 chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp Xã năm 2014	22
II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	37
1. Số đơn vị hành chính cấp xã	39
2. Hiện trạng sử dụng đất	40
3. Diện tích đất tự nhiên phân theo cấp xã	42
4. Cơ cấu sử dụng đất phân theo cấp xã	43
5. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	44
6. Số giờ nắng các tháng trong năm	45
7. Lượng mưa các tháng trong năm	46
8. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	47
III. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	49
1. Diện tích, số hộ, dân số và mật độ dân số phân theo cấp xã năm 2014	53
2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	54
3. Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ xuất cư, tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ lệ tăng chung của dân số	55
4. Dân số trung bình phân theo cấp xã	56
5. Dân số trung bình nam phân theo cấp xã	57
6. Dân số trung bình nữ phân theo cấp xã	58
7. Dân số trung bình thành thị phân cấp xã	59
8. Dân số trung bình nông thôn phân cấp xã	59
9. Dân số có đến 31/12 hàng năm phân theo cấp xã	60
9.1. Số hộ dân cư phân theo cấp xã	61
10. Số cuộc kết hôn và vụ ly hôn năm 2014	62
11. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên năm 2014	63
12. Dân số trong độ tuổi lao động phân theo cấp xã	64
13. L. động đang làm việc phân theo thành phần và ngành kinh tế	65
14. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	66

Nội dung	Trang
CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP	67
1. Đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản	69
2. Lao động làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm thủy sản	70
3. Hộ nông lâm thủy sản phân theo cấp xã	71
4. Lao động nông lâm thủy sản phân theo cấp xã	72
5. Số trang trại, lao động trong các trang trại	73
6. Số hợp tác xã, xã viên, lao động của hợp tác xã	74
7. Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ do cấp huyện quản lý năm 2014	75
8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	76
9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương	77
IV. NÔNG LÂM THỦY SẢN	79
1. Công trình thủy lợi, hồ đập, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp	83
2. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành)	84
3. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010)	85
4. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành)	86
5. Giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh 2010)	87
6. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá hiện hành)	88
7. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010)	89
8. Diện tích các loại cây trồng	90
9. Diện tích cây hàng năm phân theo cấp xã	91
10. Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chủ yếu	92
11. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt	93
12. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo cấp xã	94
13. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo cấp xã	95
14. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo cấp xã	96
15. Diện tích lúa cả năm phân theo vụ	97
16. Năng suất lúa cả năm phân theo vụ	98
17. Sản lượng lúa cả năm phân theo vụ	99
18. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm phân theo cấp xã	100

Nội dung	Trang
19. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ đông xuân phân theo cấp xã	102
20. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa vụ mùa phân theo cấp xã	104
21. Diện tích, năng suất, sản lượng ngô (bắp) phân theo cấp xã	106
22. Diện tích, năng suất, sản lượng khoai lang phân theo cấp xã	108
23. Diện tích, năng suất, sản lượng sắn phân theo cấp xã	110
24. DT, năng suất, sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo cấp xã	112
25. Diện tích, năng suất, sản lượng vừng (mè) phân theo cấp xã	114
26. Diện tích, sản lượng một số cây hằng năm khác	116
27. Diện tích cây lâu năm phân theo cấp xã	117
28. Diện tích cây công nghiệp lâu năm phân theo cấp xã	118
29. Diện tích cây ăn quả phân theo cấp xã	119
30. D. tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng cây lâu năm	120
31. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá hiện hành)	121
32. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 2010)	122
33. Chăn nuôi gia súc, gia cầm	123
34. Số lượng trâu chia theo cấp xã	124
35. Số lượng bò chia theo cấp xã	127
36. Số lượng lợn chia theo cấp xã	128
37. Số lượng gia cầm chia theo cấp xã	129
38. Số lượng gà chia theo cấp xã	130
39. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành)	131
40. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010)	132
41. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	133
42. Kết quả sản xuất lâm nghiệp	133
43. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá hiện hành)	134
44. Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010)	135
45. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	136
46. Phương tiện đánh bắt thủy sản	137
47. Tổng sản lượng thủy sản	138
48. Số tiêu chí NTM đạt được của các xã	139
49. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	140
V. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG	143
1. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá hiện hành)	147

Nội dung	Trang
2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (theo giá so sánh 2010)	147
3. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	149
4. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	151
5. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá hiện hành)	153
6. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010)	155
7. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	157
8. Cơ sở SX công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	158
9. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	160
10. Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	162
11. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	164
12. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	166
13. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	168
14. Cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	170
15. Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể phân theo cấp xã	171
VII. DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI	173
1. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	175
2. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phân theo loại hình và ngành kinh tế	176
3. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	177
4. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ngoài Nhà nước phân theo ngành kinh tế	178
5. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	179
6. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo ngành kinh tế	180
7. Cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	181

Nội dung	Trang
8. Lao động trong các cơ sở hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực cá thể phân theo cấp xã	182
9. Siêu thị, chợ	183
VIII. GIÁO DỤC - Y TẾ	185
1. Trường, phòng học, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo	189
2. Số trường học, lớp học phổ thông	190
3. Số phòng học phổ thông	191
4. Số giáo viên, học sinh phổ thông	192
5. Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và bình quân 1 lớp học	193
6. Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	194
7. Cơ sở Y tế, giường bệnh và cán bộ Y tế cấp Huyện quản lý	195
8. Cán bộ trạm y tế cấp xã	196
9. Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe	198
10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo cấp xã	199
11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo cấp xã	200
12. Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo cấp xã	201
VĂN HÓA - THỂ THAO - XÃ HỘI	203
1. Hoạt động văn hóa	205
2. Hoạt động thể dục thể thao	207
3. Tỷ lệ thôn/khối phổ đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	208
4. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa phân theo cấp xã	209
4.1. Số hộ dân cư đạt gia đình văn hóa phân theo cấp	210
5. Danh mục các di tích	211
6. Hoạt động truyền thanh, truyền hình	212
7. Hộ dân cư nghèo, thoát nghèo, tái nghèo và cận nghèo	213
8. Hộ dân cư nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	214
9. Hộ dân cư cận nghèo và tỷ lệ phân theo cấp xã	216
10. Hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói năm ...	218
11. Mẹ Việt Nam anh hùng	219
12. Đối tượng chính sách đang hưởng chế độ	220
13. Đối tượng chính sách được hưởng chế độ BHXH	221
14. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh; số hộ và tỷ lệ hộ dân cư ở nông thôn dùng điện sinh hoạt	222
15. Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch phân theo cấp xã	223

Nội dung	Trang
15.1. Sổ hộ dân cư dùng nước sạch	223
16. Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	224
16.1. Sổ hộ dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo cấp xã	225
17. Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	226
18. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	227
19. Số vụ, số bị can đã khởi tố, truy tố; số vụ, số người phạm tội đã kết án; số vụ việc và lượt người được trợ giúp pháp lý	228
20. Giao quân hàng năm	229
Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê số Số: 79/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 07 năm 2013	231
Mục lục	

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH - NĂM 2014

Chỉ đạo biên soạn

Chi cục trưởng: **Phạm Thiện**

Biên soạn: Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình

Địa chỉ: TT. Hà Lam, Thăng Bình, Quảng Nam

Điện thoại: 0510.3.874434

Email: thangbinh@gso.gov.vn

~Y~

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH 8/2015